**MỤC LỤC**

[CHỮ VIẾT TẮT 6](#_Toc364688135)

[DANH MỤC BẢNG BIỂU 7](#_Toc364688136)

[LỜI MỞ ĐẦU 8](#_Toc364688137)

[1. Sự cần thiết của đề tài: 8](#_Toc364688138)

[2. Mục tiêu yêu cầu: 9](#_Toc364688139)

[3. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu: 9](#_Toc364688140)

[4. Thời gian thực hiện: 9](#_Toc364688141)

[5. Kết quả nghiên cứu: 10](#_Toc364688142)

[6. Kết cấu của đề tài: 10](#_Toc364688143)

[PHẦN I. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN HIỆN NAY 11](#_Toc364688144)

[I. Khái quát về tổ chức sản xuất kinh doanh dịch vụ VT-CNTT của các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam 11](#_Toc364688145)

[1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh VT-CNTT của Tập đoàn 11](#_Toc364688146)

[2. Hạ tầng VT-CNTT chủ yếu tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc. 13](#_Toc364688147)

[2.1. Hạ tầng VT-CNTT: 13](#_Toc364688148)

[2.2. Một số đặc điểm chính TSCĐ tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc: 15](#_Toc364688149)

[3. Nhu cầu đầu tư phát triển mạng lưới VT-CNTT tại các đơn vị thành viên 22](#_Toc364688150)

[II. Qui định của Nhà nước về quản lý TSCĐ: 24](#_Toc364688151)

[1. Quy định về mua sắm, XDCB hình thành TSCĐ. 24](#_Toc364688152)

[1.1. TSCĐ hữu hình 24](#_Toc364688153)

[1.1.1. TSCĐ hữu hình mua sắm: 24](#_Toc364688154)

[1.1.2. TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất 24](#_Toc364688155)

[1.1.3. TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi 25](#_Toc364688156)

[1.1.4.TSCĐ hữu hình được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa: 25](#_Toc364688157)

[1.1.5. TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng: 25](#_Toc364688158)

[1.1.6. TSCĐ hữu hình được cấp; được điều chuyển đến: 26](#_Toc364688159)

[1.1.7. Tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp: 26](#_Toc364688160)

[1.2. TSCĐ vô hình: 26](#_Toc364688161)

[1.2.1. Tài sản cố định vô hình mua sắm: 26](#_Toc364688162)

[1.2.2. Tài sản cố định vô hình mua theo hình thức trao đổi: 26](#_Toc364688163)

[1.2.3. Tài sản cố định vô hình được cấp, được biếu, được tặng, được điều chuyển đến: 27](#_Toc364688164)

[1.2.4. Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ đơn vị: 27](#_Toc364688165)

[1.2.5. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất: 27](#_Toc364688166)

[1.2.6. TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ 28](#_Toc364688167)

[1.2.7. TSCĐ vô hình là các chương trình phần mềm: 28](#_Toc364688168)

[1.3. Tài sản cố định thuê tài chính: 28](#_Toc364688169)

[1.4. Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu: 28](#_Toc364688170)

[1.5. Xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu: 29](#_Toc364688171)

[2. Quy định về thời gian sử dụng, trích khấu hao, phân bổ khấu hao; 30](#_Toc364688172)

[2.1. Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định: 30](#_Toc364688173)

[2.2. Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định hữu hình: 31](#_Toc364688174)

[2.3. Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình: 32](#_Toc364688175)

[2.4. Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định trong một số trường hợp đặc biệt: 33](#_Toc364688176)

[2.5. Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định: 33](#_Toc364688177)

[2.6. Sử dụng số tiền khấu hao tài sản cố định: 36](#_Toc364688178)

[3. Qui định về kiểm tra, kiểm soát quá trình thực hiện. 36](#_Toc364688179)

[III. Qui định về quản lý TSCĐ của Tập đoàn đối với các đơn vị hạch toán phụ thuộc. 37](#_Toc364688180)

[1. Qui định chung về quản lý tài sản cố định của VNPT: 37](#_Toc364688181)

[1.1. Cơ chế quản lý chung về TSCĐ đối với VNPT: 37](#_Toc364688182)

[1.2. Quyền và trách nhiệm của Công ty Mẹ - Tập đoàn VNPT: 38](#_Toc364688183)

[1.3. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc: 41](#_Toc364688184)

[2. Qui định về quản lý nguyên giá, khấu hao, thanh lý: 42](#_Toc364688185)

[2.1. Thời gian khấu hao: 42](#_Toc364688186)

[2.2. Phương pháp trích khấu hao TSCĐ: 43](#_Toc364688187)

[2.3. Nội dung của phương pháp khấu hao đường thẳng: 43](#_Toc364688188)

[2.4. Quản lý nguồn vốn khấu hao: 44](#_Toc364688189)

[2.5. Thanh lý, nhượng bán TSCĐ: 45](#_Toc364688190)

[3. Qui định về bảo hiểm tài sản: 47](#_Toc364688191)

[3.1. Lựa chọn tài sản mua bảo hiểm 48](#_Toc364688192)

[3.2. Xác định Giá trị tài sản mua bảo hiểm (Số tiền bảo hiểm) 48](#_Toc364688193)

[3.3. Ký hợp đồng bảo hiểm 49](#_Toc364688194)

[3.4. Một số nội dung khác 49](#_Toc364688195)

[3.4.1. Thành lập Hội đồng thẩm định mua bảo hiểm tài sản (sau đây gọi tắt là Hội đồng) 49](#_Toc364688196)

[3.4.2. Xây dựng Danh mục tài sản mua bảo hiểm 50](#_Toc364688197)

[3.4.3. Lựa chọn Doanh nghiệp bảo hiểm: 50](#_Toc364688198)

[4. Các qui định về kiểm tra, kiểm soát hoạt động khác: 50](#_Toc364688199)

[4.1. Yêu cầu công tác quản lý TSCĐ: 50](#_Toc364688200)

[4.2. Nguyên tắc công tác quản lý TSCĐ 51](#_Toc364688201)

[IV. Đánh giá thực trạng quản lý TSCĐ tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc: 53](#_Toc364688202)

[1. Đánh giá hiện trạng vận hành khai thác TSCĐ: 53](#_Toc364688203)

[2. Đánh giá hiện trạng quản lý giá trị, trích, phân bổ khấu hao: 58](#_Toc364688204)

[PHẦN II. XÂY DỰNG QUI TRÌNH QUẢN LÝ TÀI SẢN, DANH MỤC 61](#_Toc364688205)

[BỘ MÃ TẬP TRUNG 61](#_Toc364688206)

[I. Xây dựng bộ mã quản lý tài sản cố định tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc. 61](#_Toc364688207)

[II. Các giải pháp nâng cao công tác quản lý tài sản cố định. 64](#_Toc364688208)

[1. Nhóm giải pháp về qui trình quản lý hình thành TSCĐ: 64](#_Toc364688209)

[1.1. Tổng quan về qui trình quản lý TSCĐ: 64](#_Toc364688210)

[1.2. Quản lý hình thành TSCĐ bằng phương án mã vạch : 66](#_Toc364688211)

[1.3. Xây dựng qui trình quản lý tăng tài sản: 69](#_Toc364688212)

[2. Nhóm giải pháp về qui trình quản lý vận hành khai thác; 77](#_Toc364688213)

[3. Nhóm giải pháp về qui trình quản lý biến động nguyên giá, trích, phân bổ khấu hao: 80](#_Toc364688214)

[3.1. Qui trình quản lý trích khấu hao TSCĐ: 80](#_Toc364688215)

[3.2. Xây dựng qui trình quản lý biến động tài sản: 82](#_Toc364688216)

[3.2.1. Tài sản biến động do điều chuyển: 82](#_Toc364688217)

[3.2.2. Tài sản biến động do sửa chữa: 87](#_Toc364688218)

[3.2.3. Giảm tài sản khác: 92](#_Toc364688219)

[3.2.4. Đánh giá lại TSCĐ: 93](#_Toc364688220)

[4. Nhóm giải pháp về qui trình thuê, thanh lý, nhượng bán TSCĐ: 94](#_Toc364688221)

[4.1. Đối với nhượng bán, thanh lý TSCĐ: 94](#_Toc364688222)

[4.1.1. Qui định về việc nhượng bán, thanh lý TSCĐ: 94](#_Toc364688223)

[4.1.2. Nâng mức phân cấp thanh lý TSCĐ: 94](#_Toc364688224)

[4.2. Đối với tài sản cố định đi thuê: 95](#_Toc364688225)

[4.3. Quy trình thực hiện thanh lý TSCĐ: 96](#_Toc364688226)

[5. Nhóm giải pháp về qui trình mua bảo hiểm; 99](#_Toc364688227)

[5.1. Thành lập Hội đồng thẩm định mua bảo hiểm tài sản 100](#_Toc364688228)

[5.2. Lựa chọn tài sản mua bảo hiểm 100](#_Toc364688229)

[5.3. Xây dựng Danh mục tài sản mua bảo hiểm 101](#_Toc364688230)

[5.4. Xác định Giá trị tài sản mua bảo hiểm (Số tiền bảo hiểm) 101](#_Toc364688231)

[5.5. Lựa chọn Doanh nghiệp bảo hiểm 102](#_Toc364688232)

[5.6. Ký hợp đồng bảo hiểm 102](#_Toc364688233)

[6. Nhóm giải pháp về qui trình phối hợp thực hiện giữa các đơn vị chức năng trong quá trình vận hành, khai thác tài sản; 102](#_Toc364688234)

[7. Nhóm giải pháp về thực hiện hồ sơ chứng từ, tổng hợp báo cáo tình hình TSCĐ: 103](#_Toc364688235)

[7.1. Chứng từ và thủ tục tăng TSCĐ 103](#_Toc364688236)

[7.2. Chứng từ và thủ tục giảm TSCĐ hữu hình: 105](#_Toc364688237)

[7.3. Báo cáo tình hình sử dụng TSCĐ: 107](#_Toc364688238)

[8. Nhóm giải pháp về công cụ quản lý, giám sát, kiểm tra việc thực hiện quản lý, vận hành, khai thác giá trị, khấu hao của TSCĐ: 107](#_Toc364688239)

[8.1. Đổi mới cơ chế quản lý: 108](#_Toc364688240)

[8.2. Tin học hóa hệ thống quản lý TSCĐ: 108](#_Toc364688241)

[8.3. Công tác đầu tư, mua sắm TSCĐ, nâng cao năng lực mạng lưới: 109](#_Toc364688242)

[8.4. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng TSCĐ: 110](#_Toc364688243)

[8.5. Công tác hạch toán kế toán: 112](#_Toc364688244)

[8.6. Công tác kiểm tra, kiểm soát TSCĐ: 113](#_Toc364688245)

[8.7. Công tác kiểm kê tài sản: 113](#_Toc364688246)

[8.8. Hoàn thiện hệ thống hồ sơ tài sản cố định: 115](#_Toc364688247)

[8.9. Đào tạo, nâng cao trình độ, ý thức trách nhiệm cán bộ quản lý và người trực tiếp quản lý, khai thác sử dụng tài sản: 116](#_Toc364688248)

[PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT 117](#_Toc364688249)

[1. Kết luận: 117](#_Toc364688250)

[2. Đề xuất: 117](#_Toc364688251)

[2.1. Thực hiện đồng bộ các giải pháp: 118](#_Toc364688252)

[2.2. Triển khai các công việc theo thứ tự ưu tiên sau: 118](#_Toc364688253)

[2.3. Tổ chức Tập huấn qua cầu truyền hình: 119](#_Toc364688254)

[PHỤ LỤC 1: KHUNG THỜI GIAN SỬ DỤNG CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH 121](#_Toc364688255)

[PHỤ LỤC 02: BỘ MÃ QUẢN LÝ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH 124](#_Toc364688256)

[PHỤ LỤC 03: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHỐI ĐƠN VỊ 136](#_Toc364688257)

[HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC VNPT 136](#_Toc364688258)

[PHỤ LỤC 04: HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH 137](#_Toc364688259)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO 138](#_Toc364688260)

# CHỮ VIẾT TẮT

|  |  |
| --- | --- |
| **VNPT** | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam |
| **Bộ TT-TT** | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| **TTBH** | Tiếp thị Bán hàng |
| **TCKT** | Tài chính Kế toán |
| **GTGT** | Giá trị gia tăng |
| **TP** | Thành phố |
| **TNHH** | Trách nhiệm hữu hạn |
| **CNTT** | Công nghệ thông tin |
| **VT** | Viễn thông |
| **VTN** | Công ty Viễn thông liên tỉnh |
| **VDC** | Công ty Điện toán và Truyền số liệu |
| **VNP** | Công ty dịch vụ Viễn thông |
| **VTI** | Công ty Viễn thông quốc tế |
| **CBCNV** | Cán bộ công nhân viên |
| **HTPT** | Hạch toán phụ thuộc |
| **ĐVTV** | Đơn vị thành viên |
| **QLDA** | Quản lý dự án |

# DANH MỤC BẢNG BIỂU

|  |  |
| --- | --- |
| Biểu 01: | Kết cấu chi phí SXKD của các đơn vị HTPT Tập đoàn |
| Biểu 02: | Phân cấp thanh lý, nhượng bán tài sản cố định |
| Biểu 03 | Phân nhóm đơn vị phân cấp thanh lý, nhượng bán tài sản cố định |
| Biểu 04: | Đề xuất nâng mức phân cấp thanh lý TSCĐ đơn vị HTPT Tập đoàn VNPT |

# LỜI MỞ ĐẦU

## 1. Sự cần thiết của đề tài:

Quản lý tài sản là một trong những hoạt động quan trọng hàng đầu đối với tất cả các doanh nghiệp ở mọi lĩnh vực, ngành nghề khác nhau. Đặc biệt đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực Viễn thông – Công nghệ thông tin khi môi trường công nghệ luôn có những phát minh, thay đổi tạo ra những sản phẩm, dịch vụ mới. Việc quản lý tài sản chặt chẽ, phân tích hiệu quả sử dụng tài sản để đánh giá giá trị doanh thu, hiệu quả đầu tư từ các sản phẩm, dịch vụ luôn là một thách thức với bất kỳ một doanh nghiệp nào dù trong nước hay ngoài nước hoạt động trong lĩnh vực này. Để thực hiện được việc quản lý này cần có một quy trình nghiệp vụ chuẩn áp dụng chung, và các nguyên tắc quản lý giúp tin học hóa toàn bộ các quy trình mang lại hiệu quả đáp ứng các yêu cầu mong muốn.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là một trong số các Tập đoàn kinh tế lớn của Nhà nước với hơn 70 đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, kinh doanh đa dạng trong đó Viễn thông và CNTT là ngành kinh doanh chính với khối lượng tài sản rất lớn trải rộng khắp cả nước từ các tỉnh, thành phố đến các xã bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, vệ tinh, trang thiết bị văn phòng, tài sản cố định khác. Do đó, quản lý TSCĐ là hoạt động thiết yếu diễn ra liên tục trong quá trình hoạt động của VNPT góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ. Trong thời gian qua, Tập đoàn đã tuân thủ đúng các quy định của nhà nước về quản lý tài sản. Tuy nhiên, trong công tác quản lý vòng đời của tài sản từ khâu hình thành tài sản cho đến khâu quản lý vận hành khai thác, thanh lý chưa đồng bộ giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong nội bộ Tập đoàn. Công tác kiểm tra, kiểm soát, tổng hợp số liệu toàn Tập đoàn còn nhiều khó khăn do các đơn vị hạch toán phụ thuộc không thống nhất về danh mục các bộ mã quản lý, chưa xây dựng qui trình quản lý tài sản thống nhất.

Xuất phát từ các lý do nêu trên, tác giả và nhóm nghiên cứu đăng ký thực hiện đề tài “**Xây dựng bộ mã tài sản cố định tập trung và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng công tác quản lý tài sản cố định tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn**”

## 2. Mục tiêu yêu cầu:

Mục tiêu của đề tài là xây dựng bộ mã tài sản cố định tập trung và đề xuất các giải pháp nâng cao công tác quản lý tài sản cố định tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn:

* Hệ thống lại các quy trình quản lý TSCĐ hiện tại bao gồm: Sửa chữa, điều chuyển; Thanh lý, nhượng bán tài sản trong nội bộ đơn vị và trong toàn Tập đoàn; Quản lý tài sản đi thuê và cho thuê tài chính; Quy trình trích khấu hao và phân bổ chi phí khấu hao tài sản; Bảo hiểm tài sản.
* Nghiên cứu xây dựng quy trình hình thành TSCĐ từ khâu lập kế hoạch, phê duyệt kế hoạch, cân đối, bố trí nguồn vốn trong mua sắm và thực hiện đầu tư XDCB, công tác kiểm tra, kiểm soát quá trình thực hiện để phục vụ công tác quản trị của Tập đoàn và đánh giá hiệu quả đầu tư trong từng dịch vụ.
* Nghiên cứu xây dựng các nguyên tắc mã hóa phân loại tài sản, mã hóa thẻ tài sản, mục đích sử dụng, lĩnh vực sử dụng, tình trạng tài sản, các chỉ tiêu phản ánh biến động nguyên giá, hao mòn; Xây dựng bộ mã quản lý tài sản tập trung và Quy trình cấp thẻ tự động áp dụng trong công tác quản lý tài sản tập chung của Tập đoàn làm cơ sở phục vụ công tác triển khai bài toán Kế toán mới cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tập đoàn.
* Xây dựng phương án, biểu mẫu tổng hợp số liệu tình hình hình thành, biến động tăng giảm nguyên giá, khấu hao, tình trạng sử dụng, điểu chuyển TSCĐ tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và trên phạm vi toàn Tập đoàn.

## 3. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu:

Đề tài được nghiên cứu trong phạm vi công tác quản lý tài sản cố định tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

4. Thời gian thực hiện:Từ tháng 11/2012 đến tháng 06/2013.

## 5. Kết quả nghiên cứu:

Đề tài đã nghiên cứu và xây dựng bộ mã quản lý tài sản cố định, đề xuất các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng công tác quản lý tài sản cố định tại Tập đoàn như: Nhóm giải pháp về quản lý hình thành TSCĐ; nhóm giải pháp về quản lý vận hành khai thác; nhóm giải pháp về quản lý biến động nguyên giá, trích, phân bổ khấu hao; nhóm giải pháp về thuê, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; nhóm giải pháp về qui trình mua bảo hiểm; nhóm giải pháp về phối hợp thực hiện giữa các đơn vị chức năng trong quá trình vận hành, khai thác tài sản; nhóm giải pháp về phối hợp thực hiện giữa các đơn vị chức năng trong quá trình vận hành, khai thác tài sản; nhóm giải pháp về thực hiện hồ sơ chứng từ, tổng hợp báo cáo tình hình TSCĐ; nhóm giải pháp về công cụ quản lý, giám sát, kiểm tra việc thực hiện quản lý vận hành, khai thác giá trị, khấu hao của TSCĐ

## 6. Kết cấu của đề tài:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục, tài liệu tham khảo, báo cáo kết quả đề tài gồm 3 phần:

Phần I: Thực trạng công tác quản lý TSCĐ tại các đơn vị thành viên hiện nay.

Phần II: Xây dựng bộ mã quản lý tài sản cố định và các giải pháp nâng cao công tác quản lý tài sản cố định.

Phần III: Kết luận và đề xuất

# PHẦN I. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN HIỆN NAY

## I. Khái quát về tổ chức sản xuất kinh doanh dịch vụ VT-CNTT của các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

### 1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh VT-CNTT của Tập đoàn

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) là một Tập đoàn kinh tế thuộc sở hữu Nhà nước, hoạt động trong lĩnh vực đầu tư phát triển hạ tầng, kinh tế kỹ thuật và kinh doanh dịch vụ bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin (CNTT) với hơn 65 năm xây dựng và trưởng thành. VNPT là doanh nghiệp Nhà nước chủ lực đi đầu trong sự nghiệp đổi mới đóng góp cho quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Hoạt động kinh doanh của VNPT là kinh doanh đa ngành, trong đó dịch vụ bưu chính viễn thông là ngành kinh doanh chính đảm bảo cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông theo quy định của pháp lệnh Bưu chính Viễn thông và các nhiệm vụ công ích do Nhà nước giao. Vì vậy hoạt động kinh doanh của VNPT có những đặc điểm riêng và mang tính đặc thù:

* Quá trình sản xuất gắn liền với quá trình sử dụng: Dịch vụ VT-CNTT được sản xuất gắn liền với quá trình tiêu dùng - sử dụng, khác với ngành sản xuất vật chất khác sản phẩm trải qua các khâu: sản xuất, lưu thông, phân phối, tiêu dùng. Quá trình cung cấp dịch vụ VT-CNTT không tách rời khỏi quá trình sản xuất, vì vậy không có sản phẩm tồn kho. Đặc điểm này ảnh hưởng trực tiếp đến việc tổ chức thu tiền cung cấp dịch vụ VT-CNTT của Tập đoàn.
* Tham gia của nhiều đơn vị trong quá trình cung cấp dịch vụ VT-CNTT: Quá trình cung cấp dịch vụ VT-CNTT được phối hợp thực hiện bởi nhiều đơn vị, cụ thể: đơn vị trực tiếp ký hợp đồng cung cấp dịch vụ cho khách hàng (chiều đi)- đơn vị cung cấp đường truyền kết nối- đơn vị trực tiếp kết nối với khách hàng (chiều đến). Tổ chức sản xuất kinh doanh là hệ thống các đơn vị cung cấp đường truyền liên tỉnh trong nước, quốc tế và các đơn vị trực tiếp ký hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng tạo thành mạng lưới viễn thông- công nghệ thông tin xuyên suốt, thống nhất và liên tục. Trách nhiệm thu tiền cung cấp dịch vụ chủ yếu là tại các đơn vị trực tiếp ký hợp đồng với khách hàng sử dụng dịch vụ.
* Địa bàn hoạt động trên cả nước và quốc tế: Mạng viễn thông của VNPT được phát triển rộng khắp trên các địa bàn (thành phố, đồng bằng, miền núi và hải đảo) cả nước, do vậy hoạt động dịch vụ viễn thông của VNPT có thị trường rộng trên tất cả các vùng, miền trong cả nước; đồng thời mạng viễn thông của VNPT được kết nối quốc tế với rất nhiều quốc gia và liên lạc được với tất cả các quốc gia trên thế giới nên hoạt động dịch vụ viễn thông của VNPT bao gồm dịch vụ viễn thông trong nước và nước ngoài.
* Đối tượng khách hàng sử dụng đa dạng: Đối tượng khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông của VNPT rất đa dạng hay nói cách khác hoạt động dịch vụ viễn thông của VNPT có trong tất cả các đối tượng khách hàng: các cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị - xã hội, tôn giáo, các tổ chức kinh tế, các hộ gia đình, các cá nhân …, có khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài. Đối tượng khách hàng có thu nhập khác nhau, có trình độ dân trí khác nhau và do đó nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông của VNPT của các đối tượng khách hàng ở mức độ khác nhau (mức độ sử dụng 1 dịch vụ viễn thông, mức độ sử dụng các dịch vụ viễn thông, mức độ cần thiết sử dụng dịch vụ viễn thông,…). Số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông của VNPT rất lớn, do đó hoạt động dịch vụ viễn thông của VNPT cần được coi trọng hàng đầu là chất lượng dịch vụ (chất lượng thông tin và chất lượng phục vụ).
* Chu kỳ sống của dịch vụ ngắn, chuyển đổi nhanh, xu hướng tích hợp nhiều dịch vụ: Do công nghệ phát triển nhanh, nên chu kỳ sống của một số dịch vụ rất ngắn, vì dịch vụ mới ra đời và dịch vụ mới thay thế; cũng do yếu tố công nghệ nên số lượng dịch vụ viễn thông của VNPT đang phục vụ thị trường là đa dạng, phong phú nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu sử dụng, tiện ích và tiếp cận công nghệ mới của khách hàng. Xu thế tạo thuận lợi cho khách hàng sử dụng dịch vụ là tích hợp nhiều dịch vụ VT-CNTT như di động- cố định- Internet- truyền hình.

### 2. Hạ tầng VT-CNTT chủ yếu tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Công tác quản lý quy hoạch mạng lưới viễn thông, công nghệ thông tin của Tập đoàn tiếp tục được tăng cường để đảm bảo các dự án đầu tư phải có hiệu quả thiết thực. Các chương trình xây dựng và quản lý quy hoạch, cấu trúc mạng viễn thông được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên hàng đầu: Thông tin di động, dịch vụ băng rộng và dịch vụ giá trị gia tăng. Các dự án đầu tư đều được kiểm tra chặt chẽ đảm bảo đáp ứng đúng yêu cầu về quy hoạch mạng lưới và định hướng phát triển của Tập đoàn. Hạ tầng VT-CNTT chủ yếu tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau :

### 2.1. Hạ tầng VT-CNTT:

#### a/ Mạng nội tỉnh:

* Tổng số tổng đài và bộ truy nhập thuê bao đang khai thác trên mạng nội tỉnh là 6591; với tổng dung lượng lắp đặt là 13.185.035 số.
* Hệ thống MAN-E đã được trang bị tại 58 tỉnh/thành phố với tổng số 196 thiết bị PE AGG, 813 thiệt bị UPE với tổng số 19.860 GE SFP.
* Mạng truy nhập xDSL hiện có 120 BRAS với khả năng quản lý tối đa 3.8 triệu thuê bao sử dụng tại một thời điểm; ngoài ra còn trang bị cho các Viễn thông tỉnh 2729 Access Switch với 37.782 SFP.
* Tuyến truyền dẫn trên mạng nội tỉnh có khoảng 72.586 km cáp quang.

#### b/ Mạng Viễn thông liên tỉnh:

* Hệ thống tổng đài TOLL gồm 7 tổng đài AXE-10, dung lượng 4336 cổng trung kế E1 và 36 STM-1. Tổng đài NGN trang bị 168 MG với dung lượng 6705 E1.
* Mạng VN2 bao gồm 10P, 79 PE và 5 ASBR. Sử dụng công nghệ IP/MPLS với 2 lớp: Core P và biên PE.
* Tuyến truyền dẫn liên tỉnh trục Bắc – Nam nâng cấp lên 120G, triển khai vòng ring tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

#### c/ Mạng Viễn thông quốc tế:

* Mạng chuyển mạch quốc tế gồm có 03 tổng đài GW AXE-105, tổng số kênh IDD đạt 10.397 kênh. Hệ thống tổng đài NGN với tổng dung lượng 442 E1.
* Mạng VoIP/171 quốc tế hiện đang kết nối với 06 đối tác với tổng cộng 71 Mbps
* Mạng truyền dẫn quốc tế gồm có: tuyến cáp quang biển SMW3 dung lượng 50 Gb/s và AAG 80 Gb/s; cáp quang đất liền với Lào 2.5 Gb/s, Campuchia 17.5 Gb/s, Trung Quốc với dung lượng 65 Gb/s.
* Vệ tinh Vinasat hoạt động ổn định, hiện đang khai thác các trạm thông tin mặt đất: HAN-1A, SBE-1A, SBE-2A, SBE-3A, VSAT/IP và Vinasat.

#### d/ Mạng di động:

* Hiện có 08 tổng đài cổng TSS và TSC với dung lượng 313.000 Erlang; 25 tổng đài MSS và MSC với tổng dung lượng là 18.150 K;
* Có 01 hệ thống NG-HLR tập trung với tổng dung lượng 60.000K;
* Mạng IN có 02 hệ thống IN do Ericsson cung cấp với dung lượng 7.200K Sub và Comverse cung cấp với dung lượng 53.500 Sub;
* Tổng dung lượng hệ thống nhắn tin SMS: 21.216K;
* Mạng vô tuyến 2G có 273 BSC với 15.700 trạm BTS;
* Mạng vô tuyến 3G có 38 RNC với 5.726 trạm NodeB;
* Khai thác dịch vụ chuyển vùng quốc tế với 251 đối tác của 81 quốc gia;
* Dịch vụ GPRS đã khai thác với 181 đối tác của 142 quốc gia.

#### e/ Mạng Truyền số liệu và Internet

* Tổng dung lượng dịch vụ Frame Replay và VNP là 1,709 Gbps đi các hướng Singapore, Hồng Koong, Đài Loan, Nhật Bản, Malaysia với các đối tác;
* Tổng dung lượng Internet đi quốc tế là 78,6 Gbps;
* Hệ thống MAIL VNN với tổng dung lượng là 2.370.000 hộp thư hoạt động ổn định.
* Tổng số thuê bao FTTx là 33.379;
* Hệ thống IPTV đã lắp đặt tại tất cả các tỉnh, thành phố có khả năng cung cấp dịch vụ cho 300.000 thuê bao.

### 2.2. Một số đặc điểm chính TSCĐ tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

Tài sản cố định của khối các đơn vị hạch toán phụ thuộc VNPT có đặc điểm chung như tài sản cố định của các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ viễn thông công nghệ thông tin với những đặc điểm chính sau đây:

2.2.1. Tỷ trọng TSCĐ trong tổng tài sản lớn, chiếm gần 60% tổng giá trị tài sản, chiếm hơn 81% vốn góp của chủ sở hữu. Trong TSCĐ thì TSCĐ hữu hình là chính. Trong TSCĐ hữu hình thì phần thiết bị, mạng truyền dẫn phục vụ trực tiếp cho cung cấp dịch vụ viễn thông (mạng cáp các loại; tổng đài, vệ tinh, trạm BTS, ...) chiếm tỷ trọng chính.

2.2.2. Tài sản cố định của các đơn vị hạch toán phụ thuộc VNPT đa dạng, gồm cả tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình **(Bảng tổng hợp theo Phụ lục số 03 đính kèm):**

a) Về TSCĐ hữu hình: Tài sản hữu hình là loại tài sản cố định quan trọng nhất, chiếm đến gần 99% trong tổng tài sản cố định của khối các đơn vị hạch toán phụ thuộc của VNPT và là tài sản trực tiếp tạo ra các sản phẩm, dịch vụ cho VNPT.

* Nhà cửa, vật kiến trúc của các đơn vị khối hạch toán phụ thuộc VNPT có đặc điểm chính sau:
* Là nhóm tài sản cố định hữu hình rất quan trọng của VNP, có tổng giá trị chiếm gần 11/% tổng giá trị tài sản cố định.
* Có hệ thống được trải rộng khắp các tỉnh, thành, huyện, thị trong cả nước. Đều có cơ sở tại các trung tâm tỉnh, thành và huyện thị rất thuận lợi cho việc làm văn phòng, nơi giao dịch với khách hàng.
* Hầu hết các cơ sở nhà của các đơn vị trực thuộc VNPT được sử dụng làm cơ sở đặt thiết bị, tổng đài điện thoại. Đối với các cơ sở nhà ở vị trí trung tâm tỉnh, thành phố, huyện, thị vừa được sử dụng làm văn phòng làm việc của bộ phận quản lý, nơi giao dịch bán hàng, chăm sóc dịch vụ đồng thời kết hợp là nơi đặt thiết bị viễn thông.
* Một phần nhà cửa được sử dụng làm kho để vật tư thường xuyên, thiết bị dự phòng, vật liệu thiết bị phục vụ đầu tư, để máy phát điện....
* Ngoài nhà cửa, còn có các vật kiến trúc khác, tường rào bảo vệ các cơ sở làm việc, đặt thiết bị; sân bãi tập kết vật tư, thiết bị, làm nơi để xe phục vụ kinh doanh, đường lên các trạm BTS,....
* Máy móc, thiết bị, phương tiện truyền dẫn phục vụ hoạt động kinh doanh viễn thông: Đây là nhóm tài sản có tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản cố định của khối đơn vị hạch toán phụ thuộc VNPT (Riêng máy móc thiết bị đã chiếm 60,31% tổng tài sản cố định, ngoài ra còn lượng lớn tài sản là phương tiện truyền dẫn), trực tiếp tạo ra sản phẩm dịch vụ viễn thông phục vụ khách hàng. Các tài sản chính gồm: Các tổng đài mạng cố định, các tuyến truyền dẫn cáp đồng, cáp quang, các trạm thu phát sóng (BTS) phục vụ cho mạng di động, các vệ tinh viễn thông....

Trong đó: Mạng đường trục quốc gia của VNPT bao gồm mạng cáp quang Bắc – Nam, dung lượng hiện tại đạt 360 Gbps, nằm dọc quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh. Mạng được kết nối vòng Ring để đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống. Các mạng vòng cáp quang khu vực phía Bắc, Đông Bắc và phía Nam với tổng dung lượng lên tới 13.000 Gbps, kết hợp với các mạng Metrolink tại 4 trung tâm (Hà Nội, Tp.HCM, Đà Nẵng, Cần Thơ) cùng hệ thống tổng đài Toll, NGN của VNPT đã tạo thành một hệ thống truyền dẫn liên tỉnh mạnh nhất Việt Nam;

Mạng băng rộng phục vụ dịch vụ truy nhập Internet băng rộng ADSL: VNPT hiện là ISP chiếm tới 2/3 thị phần thuê bao Internet trên cả nước với tổng dung lượng Internet quốc tế lên tới hơn156 Gbps ; POP Internet cung cấp dịch vụ xDSL tốc độ lên tới 15 Mbps trên khắp 63/63 tỉnh thành. Bên cạnh mạng ADSL, mạng cáp quang tới tận nhà thuê bao FTTH đã được triển khai và đưa vào cung cấp dịch vụ trên 63 tỉnh, thành. Ngoài cung cấp kết nối Internet, băng thông từ 6-100 Mbps, hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu của người dùng về các dịch vụ giá trị gia tăng yêu cầu băng thông lớn như: IPTV, Đào tạo trực tuyến, Hội nghị truyền hình đa phương tiện…

Mạng thông tin di dộng: VNPT hiện có trên 23.500 trạm thu phát sóng (2G và 3G), phủ sóng 63/63 tỉnh thành trên cả nước, các mạng di động của VNPT (VinaPhone và MobiFone) hiện phục vụ gần 80 triệu thuê bao, mạng 3G của VNPT đã phủ sóng trên toàn quốc, cung cấp các dịch vụ dữ liệu lên tốc độ lên tới 21 Mbps.

Hệ thống vệ tinh Vinasat: Tháng 4/2008, VNPT đã phóng thành công vệ tinh đầu tiên của Việt Nam - Vinasat-1 lên quỹ đạo ở vị trí 132oE, cách trái đất 35.768 km. Vinasat-1 đã chính thức đi vào cung cấp dịch vụ từ tháng 6/2008. Với 20 bộ phát đáp (8 bộ ở băng tần C và 12 bộ băng Ku), Vinasat-1 phủ sóng khắp cả nước và một số quốc gia lân cận (Lào, Campuchia, Thái Lan và một phần Mianma), cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng cho các doanh nghiệp, phát hình lưu động, đào tạo từ xa, truyền hình DTH, truyền hình hội nghị, kênh thuê riêng cho thông tin di động, truyền dữ liệu cho các ngân hàng, đường truyền cho nhà cung cấp dịch vụ Internet, điện thoại vùng sâu vùng xa.... Tiếp đến ngày 16 tháng 5 năm 2012, VNPT phóng tiếp vệ tinh thứ hai Vinasat-2 lên quỹ đạo tại vị trí 131,8oE. Vinasat -2 có 24 bộ phát đáp (có khả năng khai thác tối đa lên tới 25 bộ) 36MHz trên băng tần Ku, Vinasat-2 có khả năng phủ sóng khu vực Đông Nam Á và một số nước lân cận. Dung lượng truyền dẫn của Vinasat-2 tương đương 13.000 kênh thoại/Internet/truyền số liệu hoặc khoảng 150 kênh truyền hình.

* Phương tiện vận tải phục vụ công công tác quản lý, bán hàng và trực tiếp phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp (tổng phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn chiến 26,63% tổng tài sản cố định): Phương tiện vận tải của các đơn vị hạch toán phụ thuộc VNPT chủ yếu là các loại xe ôtô phục vụ quản lý, xe bán tải, xe tải phục vụ thi công, bảo dưỡng sửa chữa các tuyến cáp, trạm thu phát sóng...Các phương tiện vận tải là ô tô phục vụ quản lý, xe bán tải đều được trạng bị tại các đơn vị thành viên, ngoài ra tại các đơn vị trực thuộc đơn vị thành viên thường được trang bị mỗi đơn vị 10 xe ô tô. Ngoài ra, đối với các đơn vị ở vùng hay bị lũ lụt, vùng Miền Tây Nam bộ còn được trang bị thêm phương tiện canô làm phương tiện vận chuyển, đi lại...
* Các thiết bị phục vụ cung cấp điện cho sản xuất và quản lý: Nguồn điện là yếu tố quan trọng không thể thiếu được trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông. Do vậy ngoài việc sử dụng điện lưới để phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp và duy trì chạy các thiết bị (tổng đài, đường truyền dẫn, thu phát sóng tại các trạm BTS,...), các đơn vị hạch toán phụ thuộc VNPT còn phải sử dụng hệ thống máy phát điện, ắc quy tích điện làm nguồn điện dự phòng khi mất điện lưới, đảm bảo cung cấp điện liên tục cho hệ thống thiết bị viễn thông hoạt động liên tục, không bị gián đoạn.
* Phương tiện, thiết bị quản lý chiếm 0,61% tài sản cố định của VNPT. Tuy chiếm tỷ lệ nhỏ nhưng nhóm tài sản phương tiện, thiết bị quản lý rất quan trọng. Nhờ có phương tiện, thiết bị quản lý hiện đại đã hỗ trợ đắc lực cho hoạt động quản lý, bán hàng của VNPT, giúp hoạt động quản lý được thông suốt, phân tích, đánh giá đúng tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp kịp thời các thông tin, qua đó giúp đưa ra các quyết định quản lý đúng đắn. Các thiết bị quản lý chính của các đơn vị VNPT gồm hệ thống máy vi tính (các máy chủ, máy PC, máy tính xách tay, mạng truyền dẫn kết nối hệ thống máy vi tính giữa các đơn vị trực thuộc với đơn vị thành viên và giữa đơn vị thành viên với Công ty mẹ VNPT; các máy in tài liệu văn phòng, in dữ liệu cước dịch vụ viễn thông, các máy fotocopy, các máy điều tủ tài liệu, bàn ghế văn phòng,.....

b) Tài sản cố định vô hình: Tài sản cố định vô hình chiếm 1,29% tổng số tài sản cố định các đơn vị khối hạch toán phụ thuộc VNPT. Trong đó quyền sử dụng đất chiếm 0,86%, phần mềm máy tính chiếm 0, 37% và tài sản cố định vô hình khác chiếm 0,06%. Tuy chiếm tỷ lệ nhỏ nhưng đây là những tài sản rất quan trọng, vô cùng quý giá đối với VNPT. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc VNPT đều có những cơ sở đất đai tại các trung tâm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ sở đất tại trung tâm các huyện, thị trực thuộc các tỉnh, thành phố. Một phần các cơ sở đất đai cấu thành tài sản cố định vô hình VNPT có thời hạn sử dụng lâu dài, một phần là các cơ sở được nhà nước cho thuê có thời hạn, một phần nhỏ là cơ sở nhà đất do VNPT mua của các cá nhân. Ngoài đất đai, các đơn vị hạch toán phụ thuộc còn có phần mềm tin học quản lý khách hàng, quản lý thuê bao, phần mềm tính cước, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý là các phền mềm chung. Tại một số đơn vị còn có phần mềm văn bản điện tử, quản lý công nợ, quản lý vật tư, quản lý tài sản riêng của đơn vị,.....

2.2.3. Chi phí liên quan đến TSCĐ (khấu hao, sửa chữa, bảo dưỡng) chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ viễn thông, là yếu tố quyết định đến giá thành dịch vụ viễn thông. Vì vậy việc quản lý tốt TSCĐ là nhân tố cốt lõi quyết định đến giá thành dịch vụ, sức cạnh tranh của sản phẩm dịch vụ và lợi nhuận của DN.

**Biểu 1: Kết cấu chi phí SXKD của các đơn vị HTPT Tập đoàn**

2.2.4. Tài sản cố định của các đơn vị hạch toán phụ thuộc VNPT chủ yếu được đầu tư bằng nguồn vốn chủ sở hữu (gồm cả nguồn từ lợi nhuận sau thuế của vốn chủ sở hữu để lại). Đặc biệt đối với các tài sản cố định hình thành từ 2006 trở về trước được tài trợ gần như toàn bộ bằng vốn chủ sở hữu; đối với các tài sản được đầu tư từ 2007 đến nay, một phần được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu, một phần được đầu tư bằng vốn tài trợ của các tổ chức tín dụng.

2.2.5. Năng lực TSCĐ phục vụ trực tiếp kinh doanh dịch vụ viễn thông của VNPT luôn cao hơn nhu cầu sử dụng ở thời điểm bình thường nhằm đảm bảo nguồn dự phòng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của khách hàng ở những thời điểm có tính thời vụ (tết, lễ hội), nhu cầu sử dụng dịch vụ của khách hàng tăng ngoài dự báo của các đơn vị nhưng chưa thể đầu tư bổ sung năng lực cung cấp dịch vụ một cách tức thời. Theo số liệu thống kê hiện tại, số lines lắp đặt mạng điện thoại cố định hiện đang được sử dụng khoảng 78% số lines trên mạnh lưới (không bao gồm số lines của các tổng đài dự phòng).

2.2.6. Các TSCĐ của đơn vị hạch toán phụ thuộc VNPT thuộc nhóm thiết bị viễn thông, điện tử, mạng cáp có tốc độ thay đổi công nghệ nhanh, hao mòn vô hình nhanh do thay đổi công nghệ tạo ra các sản phẩm dịch vụ mới thay thế. Hiện nay, các mạng cáp đồng nay đã được thay thế dần bằng các mạng cáp quang có dung lượng lớn hơn nhiều so với mạng cáp đồng nhằm đáp ứng nhu cầu dịch vụ mới của khách hàng (dịch vụ Internet có tốc độ cao, dịch vụ truyền hình hội nghị, Mytivi,...); các trạm thu phát sóng BTS 2G được nâng cấp thành các trạm 3G. Tới nay mạng 3G của VNPT đã phủ sóng trên toàn quốc, cung cấp các dịch vụ dữ liệu lên tốc độ lên tới 21 Mbps. VNPT đang thử nghiệm mạng di động thế hệ 4G LTE và hợp tác sản xuất các thiết bị hỗ trợ để sớm đưa các dịch vụ băng rộng di động tốc độ cao tới người dùng Việt Nam.

2.2.7. Các TSCĐ phục vụ trực tiếp kinh doanh dịch vụ viễn thông của các đơn vị hạch toán phụ thuộc VNPT được có cấu thành hệ thống mạng lưới liên kết thống nhất với nhau; mạng cố định có cấu trúc như mạng lưới giao thông, gồm các mạng đường trục quốc gia (tuyến cáp quang Bắc - Nam), Các hệ thống mạng vòng cáp quang khu vực phía Bắc, Đông Bắc và phía Nam với tổng dung lượng lên tới 13.000 Gbps, kết hợp với các mạng Metrolink tại 4 trung tâm (Hà Nội, Tp.HCM, Đà Nẵng, Cần Thơ) cùng hệ thống tổng đài Toll, NGN của VNPT đã tạo thành một hệ thống truyền dẫn liên tỉnh mạnh nhất Việt Nam; Hệ thống mạng cáp nội tỉnh của 63 viễn thông/tỉnh thành phố gồm các tuyến mạng đường trục tỉnh/thành phố, các tuyến cáp ngọn, các đường line đến các thuê bao; hệ thống mạng di động với 50.000 trạm thu phát sóng giúp phủ sóng khắp 63/63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

2.2.8. Các TSCĐ trực tiếp phục vụ kinh doanh viễn thông trên mạng lưới của VNPT có tính đồng bộ, theo một hợp chuẩn chung theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thôngcủa ngành, đảm bảo các thiết bị hoạt động có tính đồng bộ, tương tích với nhau trên mạng lưới của VNPT nói riêng và với các mạng viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông khác tại Việt Nam, tạo nên sự liên kết thông suốt trong quá trình hoạt động, cung cấp sản phẩm dịch vụ cho khách hàng.

2.2.9. TSCĐ trực tiếp phục vụ kinh doanh viễn thông trên mạng lưới của VNPT luôn cần một lượng thiết bị, vật tư dự phòng:

* Dự phòng các thiết bị, tài sản để ứng cứu thay thế kịp thời các tài sản khi sảy ra sự cố (cháy, nổ, hỏng...) nhằm đảm bảo mạng lưới thông suốt khi phải sửa chữa, khắc phục sự cố; ứng cứu ngay cho những vùng, khu vực nhu cầu của khách hàng tăng cao hơn năng lực cung cấp dịch vụ của mạng lưới tại khu vực trong quá trình thực hiện đầu tư, hoặc nhu cầu khác hàng tăng đột biệt tại khu vực có lễ hội trong một thời gian ngắn...Ví dụ như các tổng đài điện thoại sử dụng ứng cứu thông tin, các
* Các thiết bị viễn thông thuộc nhóm thiết bị điện tử, có công nghệ cao, dễ hỏng trong quá trình bảo quản, sử dụng, trong khi yêu cầu của dịch vụ viễn thông phải luôn thông suốt nên các nhà sản xuất thường cung cấp thêm một số linh kiện, thiết bị để làm dự phòng cho khách hàng cùng tài sản chính để thay thế kịp thời các thiết bị bị hỏng trong quá trình khai thác sử dụng. Ví dụ như các Card tổng đài mạng điện thoại cố định, các cầu chì tổng đài mạng cố định, ...

2.2.10. Các thiết bị viễn thông (Card tổng đài, mạng cáp,...) tại các đơn vị trực thuộc thường được các đơn vị thực hiện điều chuyển một phần dung lượng số (Card) từ khu vực thừa/hoặc tạm thời dư thừa chưa sử dụng hết sang khu vực thiếu; tương tự đối với mạng cáp, các đơn vị thường sử dụng giải pháp dịch chuyển tuyến cáp hoặc giải pháp quay đầu cáp để đưa tuyến cáp từ nơi thừa dung lượng sang khu vực thiếu cáp hoặc tuyến cáp thiếu dung lượng so với nhu cầu của khách hàng... nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng dịch vụ của khách hàng, đồng thời thực hiện tối ưu các thiết bị viễn thông, mạng cáp hiện có trên mạng.

2.2.11. Tỷ lệ TSCĐ/tổng tài sản tại các đơn vị thành viên khác nhau: Các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ dịch vụ, chịu trách nhiệm quản lý, khai thác cơ sở hạ tầng chung cho Tập đoàn như Công ty Dịch vụ viễn thông (Vinaphone), Công ty Viễn thông liên tỉnh (VTN), Công ty Viễn thông quốc tế (VTN-I), Công ty Điện toán truyền số liệu (VDC),... có tỷ trọng TSCĐ/tổng tài sản cao hơn so với các đơn vị khai thác dịch vụ.

2.2.12. Hiệu quả sử dụng TSCĐ ở các vùng, khu vực khác nhau: Đối với các khu vực đông dân số, nhiều cơ quan nhà nước, nhiều doanh nghiệp và thu nhập người dân cao cũng như trình độ dân trí cao như khu vực Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, các thành phố lớn, trung tâm các tỉnh...có số lượng người sử dụng dịch vụ viễn thống cao hơn(cả về mặt tuyệt đối – số người sử dụng dịch vụ và mặt tương đối – tỷ lệ người sử dụng dịch vụ) đồng thời số tiền sử dụng dịch vụ/khách hàng cũng cao hơn so với các khu vực miền núi, nông thôn mà ở đó mật độ dân số, thu nhập cũng như trình độ dân trí của người dân chưa, cao sử dụng dịch vụ viễn thông cao, phụ thuộc vào các yếu tố thu nhập, mật độ dân số, trình độ dân trí.

### 3. Nhu cầu đầu tư phát triển mạng lưới VT-CNTT tại các đơn vị thành viên

* Tập trung phát triển mạng đồng bộ, hiện đại, rộng khắp đáp ứng mục tiêu phát triển của Tập đoàn; cụ thể:
* Đến năm 2015:
* Phủ sóng di động băng rộng đến 85% dân cư trên cả nước, cơ bản hoàn thiện mạng băng rộng đến các xã phường trên cả nước, kết nối Internet đến các trường học.
* Triển khai cáp quang đến 100% trung tâm các xã trên phạm vi cả nước
* Hoàn thành lộ trình số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất tại các thành phố trực thuộc trung ương
* Cơ bản hoàn thành việc ngầm hóa cáp viễn thông trên các trục đường chính tại Hà nội và TP Hồ Chí Minh
* Hoàn thành việc dùng chung CSHT của mạng di động và băng rộng.
* Củng cố lại các Trung tâm dữ liệu thành 3 Trung tâm lớn tại Hà Nội, TP HCM, Đà Nẵng và triển khai cung cấp dịch vụ điện toán đám mây.
* Hoàn thành chương trình xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh, gồm: trung tâm tính cước và chăm sóc khách hàng tập trung (BCCS), trung tâm quản lý khai thác mạng NGN (NOC), hệ thống thông tin phục vụ quản lý.
* Đến năm 2020
* Phủ sóng di động băng rộng đến 95% dân cư trên cả nước, cơ bản hoàn thiện mạng băng rộng đến hầu hết số xã, thôn, bản có nhu cầu sử dụng dịch vụ.
* Triển khai cáp quang đến 100% trung tâm các xã, thôn, bản trên phạm vi cả nước.
* Hoàn thành lộ trình số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất tại các tỉnh, thành trực thuộc trung ương
* Cơ bản hoàn thành việc ngầm hóa cáp viễn thông trên các trục đường chính tại các thành phố trực thuộc trung ương.
* Qui hoạch lại mạng lưới VT-CNTT đảm bảo việc tối ưu hóa dùng chung CSHT.
* Chuyển đổi mạng NGN.
* Chương trình xây dựng các Trung tâm dữ liệu tại HNI, TPHCM và ĐNG và hoàn toàn Cloud hóa các dịch vụ và ứng dụng.
* Giải pháp về đầu tư phát triển mạng lưới, dịch vụ.
* Tập trung đầu tư tạo dựng cơ sở hạ tầng mạng viễn thông công nghệ thông tin hiện đại theo định hướng công nghệ mạng thế hệ mới góp phần phát triển kinh tế xã hội quốc gia;
* Tập trung đầu tư nâng cấp năng lực và chất lượng của 2 mạng di động, triển khai các dự án tập trung tại Tập đoàn; đưa dự án VINASAT 2 vào hoạt động đúng tiến độ; Đẩy nhanh tiến độ các dự án cung cấp dịch vụ mạng NGN, dự án Bras mặt phẳng 2, trang thiết bị Core và PE cho mặt phẳng 2 NGN, vòng ring metro Hà nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà nẵng;
* Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện phương pháp giao kế hoạch đầu tư xây dựng cho phù hợp với mô hình tổ chức mới của Tập đoàn. Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp trong quản lý đầu tư, đẩy mạnh quyền tự chủ trong hoạt động đầu tư của đơn vị đi liền với tăng cường kiểm tra, giám sát đầu tư;
* Tổng vốn đầu tư thực hiện của cả giai đoạn 2011 – 2015 là 90.000 tỷ đồng (gấp 2 lần kế hoạch phát triển giai đoạn 2006 – 2010). Dự kiến vốn đầu tư thực hiện trong từng lĩnh vực cụ thể như sau:

+ Thông tin di động: 41.740 tỷ đồng;

+ Băng rộng: 16.630 tỷ đồng;

+ Dịch vụ giá trị gia tăng: 8.020 tỷ đồng;

+ Kinh doanh quốc tế: 2.250 tỷ đồng;

+ Đầu tư khác: 6.360 tỷ đồng;

## II. Qui định của Nhà nước về quản lý TSCĐ:

### 1. Quy định về mua sắm, XDCB hình thành TSCĐ.

### 1.1. TSCĐ hữu hình

### 1.1.1. TSCĐ hữu hình mua sắm:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như: Chi phí chuẩn bị mặt bằng; Chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu; Chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử); Chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải được xác định riêng biệt và ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Trường hợp TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm, nguyên giá TSCĐ đó được phản ánh theo giá mua trả ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá mua trả ngay được hạch toán vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình (vốn hóa) theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Các khoản chi phí phát sinh, như: Chi phí quản lý hành chính, chi phí sản xuất chung, chi phí chạy thử và các chi phí khác... nếu không liên quan trực tiếp đến việc mua sắm và đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng thì không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình. Các khoản lỗ ban đầu do máy móc không hoạt động đúng như dự tính được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### 1.1.2. TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ tự xây dựng, hoặc tự chế cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp doanh nghiệp dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành TSCĐ thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của các tài sản đó. Các chi phí không hợp lý, như nguyên liệu, vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự chế không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình.

### 1.1.3. TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự (tài sản tương tự là tài sản có công dụng tương tự, trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương). Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi. Nguyên giá TSCĐ nhận về được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi.

### 1.1.4.TSCĐ hữu hình được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp

### 1.1.5. TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo qui định tại Qui chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp TSCĐ do đầu tư xây dựng đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì đơn vị hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

### 1.1.6. TSCĐ hữu hình được cấp; được điều chuyển đến:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được cấp, được điều chuyển đến bao gồm giá trị còn lại của TSCĐ trên số kế toán ở đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của tổ chức định giá chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí thuê tổ chức định giá; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử…

### 1.1.7. Tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp:

TSCĐ nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí; hoặc doanh nghiệp và người góp vốn thoả thuận; hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

### 1.2. TSCĐ vô hình:

### 1.2.1. Tài sản cố định vô hình mua sắm:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Trường hợp TSCĐ vô hình mua sắm theo hình thức trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua tài sản theo phương thức trả tiền ngay tại thời điểm mua (không bao gồm lãi trả chậm).

### 1.2.2. Tài sản cố định vô hình mua theo hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem trao đổi.

### 1.2.3. Tài sản cố định vô hình được cấp, được biếu, được tặng, được điều chuyển đến:

Nguyên giá TSCĐ vô hình được cấp, được biếu, được tặng là giá trị hợp lý ban đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ được điều chuyển đến là nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp có tài sản điều chuyển. Đơn vị tiếp nhận tài sản điều chuyển có trách nhiệm hạch toán nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại của tài sản theo quy định.

### 1.2.4. Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ đơn vị:

Nguyên giá TSCĐ vô hình được tạo ra từ nội bộ đơn vị là các chi phí liên quan trực tiếp đến khâu xây dựng, sản xuất thử nghiệm phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào sử dụng theo dự tính.

Riêng các chi phí phát sinh trong nội bộ để đơn vị có nhãn hiệu hàng hoá, quyền phát hành, danh sách khách hàng, chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu và các khoản mục tương tự không đáp ứng được tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ vô hình được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

### 1.2.5. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất:

* Trường hợp đơn vị được giao đất có thu tiền sử dụng đất: nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được giao được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.
* Trường hợp đơn vị thuê đất thì tiền thuê đất được tính vào chi phí kinh doanh, không ghi nhận là TSCĐ vô hình. Cụ thể:
* Nếu đơn vị thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê thì được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất.
* Nếu đơn vị thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

### 1.2.6. TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ: là toàn bộ các chi phí thực tế mà đơn vị đã chi ra để có được quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

### 1.2.7. TSCĐ vô hình là các chương trình phần mềm:

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà đơn vị đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

### 1.3. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

### 1.4. Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu:

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

* Thay đổi bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng;
* Cải tiến bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra;
* Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Chi phí về sửa chữa và bảo dưỡng TSCĐ hữu hình nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Việc hạch toán các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình phải căn cứ vào từng trường hợp cụ thể và khả năng thu hồi các chi phí phát sinh sau. Khi giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã bao gồm các khoản giảm về lợi ích kinh tế thì các chi phí phát sinh sau để khôi phục các lợi ích kinh tế từ tài sản đó sẽ được tính vào nguyên giá TSCĐ nếu giá trị còn lại của TSCĐ không vượt quá giá trị có thể thu hồi từ tài sản đó. Trường hợp trong giá mua TSCĐ hữu hình đã bao gồm nghĩa vụ của doanh nghiệp phải bỏ thêm các khoản chi phí để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng thì việc vốn hóa các chi phí phát sinh sau cũng phải căn cứ vào khả năng thu hồi chi phí. Ví dụ khi mua một ngôi nhà đòi hỏi doanh nghiệp phải sửa chữa trước khi sử dụng thì chi phí sữa chữa ngôi nhà được tính vào nguyên giá của tài sản nếu giá trị đó có thể thu hồi được từ việc sử dụng ngôi nhà trong tương lai.

Trường hợp một số bộ phận của TSCĐ hữu hình đòi hỏi phải được thay thế thường xuyên, được hạch toán là các TSCĐ độc lập nếu các bộ phận đó thỏa mãn đủ bốn (4) tiêu chuẩn quy định cho TSCĐ hữu hình. Ví dụ máy điều hòa nhiệt độ trong một ngôi nhà có thể phải thay thế nhiều lần trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của ngôi nhà đó thì các khoản chi phí phát sinh trong việc thay thế hay khôi phục máy điều hòa được hạch toán thành một tài sản độc lập và giá trị máy điều hoà khi được thay thế sẽ được ghi giảm.

### 1.5. Xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu:

Sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá, khấu hao luỹ kế và giá trị còn lại. Trường hợp TSCĐ hữu hình được đánh giá lại theo quy định của Nhà nước thì nguyên giá, khấu hao luỹ kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại. Chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ hữu hình được xử lý và kế toán theo quy định của Nhà nước.

### 2. Quy định về thời gian sử dụng, trích khấu hao, phân bổ khấu hao;

### 2.1. Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định:

a/ Tất cả TSCĐ hiện có của đơn vị đều phải trích khấu hao, trừ những TSCĐ sau đây:

* TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
* TSCĐ chưa khấu hao hết bị mất.
* TSCĐ khác do đơn vị quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của đơn vị (trừ TSCĐ thuê tài chính).
* TSCĐ không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của đơn vị.
* TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của đơn vị (trừ các TSCĐ phục vụ cho người lao động làm việc tại đơn vị như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư xây dựng).
* TSCĐ là nhà và đất ở trong trường hợp mua lại nhà và đất ở đã được nhà nước cấp quyền sử dụng đất lâu dài thì giá trị quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao.
* TSCĐ từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho doanh nghiệp để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.
* Khấu hao TSCĐ dùng trong sản xuất kinh doanh hạch toán vào chi phí kinh doanh;
* Đối với những TSCĐ chưa khấu hao hết đã hỏng, mất mát, đơn vị phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân để xử lý bồi thường. Giám đốc đơn vị quyết định mức bồi thường. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản với tiền bồi thường và giá trị thu hồi được (nếu có), đơn vị dùng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp, thì phần chênh lệch thiếu đơn vị được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

b/ Những TSCĐ không tham gia vào hoạt động kinh doanh thì không trích khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm:

* TSCĐ thuộc dự trữ nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý hộ, giữ hộ.
* TSCĐ phục vụ các hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp như nhà trẻ, câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn,..được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.
* Những TSCĐ phục vụ cho nhu cầu chung toàn xã hội, không phục vụ hoạt động kinh doanh của riêng doanh nghiệp như đê đập, cầu cống, đường xá,... mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.
* TSCĐ khác không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.
* Đơn vị thực hiện việc quản lý, theo dõi các TSCĐ trên đây như đối với các TSCĐ dùng trong hoạt động kinh doanh và tính mức hao mòn của TSCĐ này (nếu có); mức hao mòn hằng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá (:) chia cho thời gian sử dụng của TSCĐ xác định theo quy định của Bộ Tài chính .

c/ Đơn vị cho thuê TSCĐ hoạt động phải trích khấu hao với tài sản cố định cho thuê.

d/ Đơn vị đi thuê TSCĐ tài chính phải trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính như TSCĐ thuộc sở hữu của đơn vị theo quy định hiện hành. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, đơn vị đi thuê TSCĐ tài chính cam kết không mua tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì đơn vị đi thuê phải trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

e/ Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng, giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

f/ Quyền sử dụng đất lâu dài là TSCĐ vô hình đặc biệt, đơn vị ghi nhận là TSCĐ vô hình theo nguyên giá nhưng không được trích khấu hao.

### 2.2. Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định hữu hình:

a/ Đối với tài sản cố định còn mới (chưa qua sử dụng), doanh nghiệp phải căn cứ vào khung thời gian sử dụng tài sản cố định quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định.

b/ Đối với tài sản cố định đã qua sử dụng, thời gian sử dụng của tài sản cố định được xác định như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thời gian sử dụng của TSCĐ | = | Giá trị hợp lý của TSCĐ | x | Thời gian sử dụng của TSCĐ mới cùng loại theo quy định |
| Giá bán của TSCĐ cùng loại mới 100% (hoặc của TSCĐ tương đương trên thị trường |

Trong đó:

Giá trị hợp lý của TSCĐ là giá mua hoặc trao đổi thực tế (trong trường hợp mua bán, trao đổi), giá trị còn lại của TSCĐ hoặc giá trị theo đánh giá của tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá (trong trường hợp được cho, được biếu, được tặng, được cấp, được điều chuyển đến ) và các trường hợp khác.

c/ Trường hợp doanh nghiệp muốn xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định khác với khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, doanh nghiệp phải giải trình rõ các căn cứ để xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định đó để Bộ Tài chính xem xét, quyết định theo ba tiêu chuẩn sau:

* Tuổi thọ kỹ thuật của tài sản cố định theo thiết kế;
* Hiện trạng tài sản cố định (thời gian tài sản cố định đã qua sử dụng, thế hệ tài sản cố định, tình trạng thực tế của tài sản...);
* Tuổi thọ kinh tế của tài sản cố định.

d/ Trường hợp có các yếu tố tác động (như việc nâng cấp hay tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định...) nhằm kéo dài hoặc rút ngắn thời gian sử dụng đã xác định trước đó của tài sản cố định, doanh nghiệp tiến hành xác định lại thời gian sử dụng của tài sản cố định theo ba tiêu chuẩn quy định của Nhà nước tại thời điểm hoàn thành nghiệp vụ phát sinh, đồng thời phải lập biên bản nêu rõ các căn cứ làm thay đổi thời gian sử dụng.

### 2.3. Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình:

Doanh nghiệp tự xác định thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình nhưng tối đa không quá 20 năm. Riêng thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất có thời hạn là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

### 2.4. Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định trong một số trường hợp đặc biệt:

* Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T), thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án.
* Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh (B.C.C) có bên nước ngoài tham gia Hợp đồng, sau khi kết thúc thời hạn của hợp đồng bên nước ngoài thực hiện chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam, thì thời gian sử dụng tài sản cố định của tài sản cố định chuyển giao được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án.

### 2.5. Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định:

a) Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng như sau:

* Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho tài sản cố định theo công thức dưới đây:

Mức trích khấu hao Nguyên giá của tài sản cố định

trung bình hàng năm =

của tài sản cố định Thời gian sử dụng

* Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.
* Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đã đăng ký trừ thời gian đã sử dụng) của tài sản cố định.
* Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao luỹ kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của tài sản cố định đó.

b) Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh:

* Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh phải thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

* Là tài sản cố định đầu tư mới (chưa qua sử dụng);
* Là các loại máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm.
* Nội dung của phương pháp: Mức trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh được xác định như:
* Xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định:

Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính.

* Xác định mức trích khấu hao năm của tài sản cố định trong các năm đầu theo công thức dưới đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định | = | Giá trị còn lại của tài sản cố định | X | Tỷ lệ khấu hao nhanh |

Trong đó:

Tỷ lệ khấu hao nhanh xác định theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ khấu khao nhanh (%) | = | Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng | X | Hệ số điều chỉnh |

Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng xác định như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng (%) | = | 1 | X 100 |
| Thời gian sử dụng của tài sản cố định |  |

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian sử dụng của tài sản cố định quy định hiện hành của Bộ Tài chính Việt Nam theo bảng dưới đây:

|  |  |
| --- | --- |
| Thời gian sử dụng của tài sản cố định | Hệ số điều chỉnh (lần) |
| Đến 4 năm ( t ≤ 4 năm) | 1,5 |
| Trên 4 đến 6 năm (4 năm < t ≤ 6 năm) | 2,0 |
| Trên 6 năm (t > 6 năm) | 2,5 |

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định.

* Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

c) Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm:

* Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc, thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:
* Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
* Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định;
* Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế.
* Nội dung của phương pháp: Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm như sau:
* Căn cứ vào hồ sơ kinh tế - kỹ thuật của tài sản cố định, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định, gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế.
* Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của tài sản cố định.
* Xác định mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định theo công thức dưới đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định | = | Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng | X | Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm |

Trong đó:

Mức trích khấu hao Nguyên giá của tài sản cố định

bình quân tính cho =

một đơn vị sản phẩm Sản lượng theo công suất thiết kế

* Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định | = | Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm | X | Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm |

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định.

d) Phương pháp khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ mà doanh nghiệp đã lựa chọn và đăng ký phải được thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ trừ khi có sự thay đổi trong cách thức sử dụng tài sản đó để đem lại lợi ích cho doanh nghiệp hoặc khi có thay đổi đáng kể cách thức ước tính thu hồi lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp.

Trường hợp đặc biệt cần thay đổi phương pháp khấu hao, doanh nghiệp phải giải trình rõ sự thay đổi về cách thức sử dụng TSCĐ và thay đổi về cách thức ước tính thu hồi lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp đối với TSCĐ cần thay đổi phương pháp khấu hao và mỗi tài sản cố định chỉ được phép thay đổi phương pháp trích khấu hao tối đa không quá hai lần trong quá trình sử dụng và phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

### 2.6. Sử dụng số tiền khấu hao tài sản cố định:

Doanh nghiệp phải sử dụng số khấu hao tài sản cố định theo các quy định của pháp luật hiện hành.

### 3. Qui định về kiểm tra, kiểm soát quá trình thực hiện.

Doanh nghiệp phải xây dựng Quy chế quản lý TSCĐ để xác định rõ trách nhiệm của từng khâu trong công tác quản lý; tổ chức hạch toán phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời; tổ chức kiểm kê, đối chiếu theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của chủ sở hữu; thực hiện đầu tư tài sản cố định, quản lý và sử dụng tài sản theo quy định của nhà nước:

a/ Mọi TSCĐ trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (gồm biên bản giao nhận TSCĐ, hợp đồng, hoá đơn mua TSCĐ và các chứng từ, giấy tờ khác có liên quan). Mỗi TSCĐ phải được phân loại, đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ và được phản ánh trong sổ theo dõi TSCĐ.

b/ Mỗi TSCĐ phải được quản lý theo nguyên giá, số hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại trên sổ sách kế toán:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị còn lại trên sổ kế toán của TSCĐ | = | Nguyên giá của  tài sản cố định | - | Số hao mòn  luỹ kế của TSCĐ |

c/ Đối với những TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý nhưng chưa hết khấu hao, doanh nghiệp phải thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản theo quy định hiện hành và trích khấu hao theo quy định của nhà nước.

d/ Doanh nghiệp phải thực hiện việc quản lý đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn tham gia vào hoạt động kinh doanh như những TSCĐ thông thường.

## III. Qui định về quản lý TSCĐ của Tập đoàn đối với các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

### 1. Qui định chung về quản lý tài sản cố định của VNPT:

### 1.1. Cơ chế quản lý chung về TSCĐ đối với VNPT:

a) Việc quản lý tài sản cố định của VNPT tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc tuân thủ theo các quy định của nhà nước: VNPT là doanh nghiệp nhà nước, hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, có trách nhiệm tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam đến hoạt động của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhà nước nói riêng. Về quản lý tài sản, VNPT tuân thủ theo các văn bản quy phạm pháp luật chính sau: Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005; Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế tài chính của công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu; Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế GTGT,.....các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với các doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành...

b) Việc quản lý đối với tài sản cố định các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc VNPT được thực hiện theo phân cấp:

* Phân cấp quản lý của nhà nước: VNPT là Tập đoàn kinh tế nhà nước, do nhà nước đầu tư và sở hữu 100% vốn điều lệ, nhà nước là chủ sở hữu của VNPT. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của VNPT, Thủ tướng Chính phủ trực tiếp thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với VNPT và phần vốn nhà nước. Thủ tướng phân cấp, phân quyền cho các Bộ Tài chính, Kế hoạch đầu tư, Thông tin và Truyền thông, thực hiện một số quyền của chủ sở hữu theo chức năng của từng Bộ; Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Hội đồng thành viên VNPT thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với VNPT, trừ các quyền và nghĩa vụ do Thủ tướng trực tiếp thực hiện và các quyền đã ủy quyền cho các Bộ.
* Phân cấp nội bộ VNPT: Trên cơ sở các quy định của nhà nước về việc giao Hội đồng thành viên quản lý về tài sản, Hội đồng thành viên Tập đoàn có sự phân cấp, phân quyền tiếp cho Tổng Giám đốc Tập đoàn và Giám đốc các đơn vị hạch toán phụ thuộc các quyền về đầu tư, quản lý tài sản cố định nhằm tăng cường trách nhiệm cũng như tính chủ động trong việc quản lý, sử dụng hiệu quả nhất nguồn lực tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của từng đơn vị cũng như của cả Tập đoàn VNPT. Việc phân cấp, phân quyền trong việc quản lý, sử dụng tài sản cố định của VNPT đối với các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc được thể hiện qua Quy chế tài chính của Tập đoàn, Điều lệ tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, các văn bản hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các quyết định của Hội đồng thành viên Tập đoàn VNPT về phân cấp cho Tổng Giám đốc Tập đoàn và Giám đốc các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc thực hiện việc nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, phân cấp về xử lý tổn thất tài sản,...

### 1.2. Quyền và trách nhiệm của Công ty Mẹ - Tập đoàn VNPT:

a) Tập đoàn VNPT là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân đầy đủ, là chủ sở hữu các tài sản được nhà nước giao cho đơn vị quản lý, sử dụng cũng như các tài sản do công ty mẹ VNPT và các đơn vị hạch toán phụ thuộc (đơn vị HTPT) đầu tư, mua sắm bằng các nguồn vốn chủ sở hữu và các nguồn vốn tài trợ khác cho doanh nghiệp.

b) Tập đoàn VNPT giao cho các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc quản lý, sử dụng nguồn vốn, tài sản (gồm cả tài sản cố định) phù hợp với quy mô, nhiệm vụ của từng đơn vị. Việc giao TSCĐ cho các đơn vị HTPT được thực hiện thông qua việc Tập đoàn trực tiếp mua sắm, trang bị tài sản cố định cho các đơn vị hoặc giao các đơn vị tự thực hiện mua sắm, trang bị theo kế hoạch được Tập đoàn duyệt, hoặc thực hiện điều chuyển tài sản cố định từ đơn vị hạch toán phụ thuộc khác.

c) Việc đầu tư trang bị, mua sắm tài sản cố định cho các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc được thực hiện theo phân cấp của Tập đoàn VNPT: Tập đoàn phê duyệt kế hoạch đầu tư chung cho khối các đơn vị hạch toán phụ thuộc nhằm đảm bảo sự thống nhất trong hoạt động đầu tư nói chung và mạng lưới viễn thông nói riêng, phục vụ chiến lược kinh doanh của Tập đoàn: Kế hoạch đầu tư bằng nguồn vốn tập trung, kế hoạch vốn đầu tư phân cấp cho đơn vị HTPT. Tập đoàn trực tiếp làm chủ đầu tư đối với các dự án đầu tư có giá trị lớn, dự án quan trọng; trực tiếp thành lập Ban quản lý dự án thực hiện đầu tư, mua sắm trang bị các tài sản cố định có giá trị lớn, trang bị cho toàn bộ mạng lưới viễn thông tại các tỉnh, thành phố.

d) Tập đoàn kiểm soát, cấp phát, thanh toán vốn đầu tư, mua sắm TSCĐ đối với các dự án được đầu tư bằng nguồn vốn khấu khấu hao, vốn đầu tư phát triển, vốn Tập đoàn vay tập trung cho đầu tư đối với các đơn vị HTPT.

e) Việc quản lý, kiểm soát tài sản cố định tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (đơn vị thành viên HTPT) được Tập đoàn thực hiện thông qua:

* Ban hành các văn bản hướng dẫn các đơn vị HTPT thực hiện quy định của nhà nước về đầu tư, mua sắm, quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ, việc nhượng bán thanh lý, xử lý tổn thất tài sản cố định. Việc hướng dẫn các đơn vị theo nguyên tắc:
* Các quy định của Tập đoàn VNPT về quản lý, sử dụng tài sản cố định phải tuân thủ đúng các quy định của nhà nước.
* Phù hợp với điều kiện cụ thể của Tập đoàn: Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, trình độ quản lý của các đơn vị thành viên.
* Một số văn bản chính của Tập đoàn về quản lý, sử dụng, hạch toán kế toán, thống kê đối với TSCĐ:
* Quy chế tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 183/QĐ-VNPT- HĐQT- KTTKTC ngày 22 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.
* Quyết định số 257/QĐ-VNPT-TCKT ngày 15/01/2010 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về thời gian sử dụng các tài sản cố định.
* Công văn số 2616/VNPT-TCKT ngày 12/6/2013 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.
* Quyết định số 17 /QĐ-VNPT-HĐQT- KTTKTC ngày 29/01/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về thẩm quyền thanh lý, nhượng bán tài sản.
* Ban hành hệ thống báo cáo kế toán, thống kê, quản trị tình hình quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ đối với các đơn vị HTPT. Thực hiện tổng hợp, phân tích, đánh giá việc đầu tư, mua sắm, quản lý, sử dụng TSCĐ của các đơn vị HTPT;
* Thực hiện kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị HTPT đầu tư, mua sắm, quản lý, sử dụng, phân bổ khấu hao, lưu trữ hồ sơ, chứng từ liên quan đến TSCĐ theo đúng quy định của nhà nước và của Tập đoàn. Hàng năm Tập đoàn tổ chức các đoàn kiểm tra, thanh tra thường xuyên, đột xuất việc chấp hành chế độ quản lý tài chính, kế toán tại các đơn vị HTPT. Qua hoạt động thanh, kiểm tra phát hiện kịp thời các thiếu sót, sai phạm trong công tác quản lý, sử dụng TSCĐ đồng thời phát hiện những cơ chế quản lý còn bất cập, chưa phù hợp với yêu cầu thực tế công tác quản lý từ đó có giải pháp chẩn chỉnh các thiếu sót, sai phạm, hoàn thiện các cơ chế quản lý còn bất cập nhằm giúp các đơn vị thực hiện quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lực TSCĐ.

f) Tài sản cố định các các đơn vị HTPT được theo dõi, quản lý, hạch toán theo loại: Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định Mỗi TSCĐ được quản lý theo nguyên giá, số hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại trên sổ sách kế toán:

g) Mọi TSCĐ đơn vị HTPT được giao quản lý, sử dụng phải có bộ hồ sơ riêng (gồm biên bản giao nhận TSCĐ, hợp đồng, hoá đơn mua TSCĐ và các chứng từ, giấy tờ khác có liên quan). Mỗi TSCĐ phải được phân loại, đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ và được phản ánh trong sổ theo dõi TSCĐ.

### 1.3. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc là đơn vị không có đầy đủ tư cách pháp nhân, được Tập đoàn giao quản lý, sử dụng tài sản nói chung và tài sản cố định nói riêng phù hợp với quy mô, nhiệm vụ của từng đơn vị để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo chức năng, nhiệm vụ được Tập đoàn giao.

b) Các đơn vị HTPT có trách nhiệm đầu tư mua sắm, trang bị TSCĐ theo đúng kế hoạch được Tập đoàn phê duyệt. Hàng năm, các đơn vị HTPT lập kế hoạch đầu tư trình Tập đoàn thẩm định, phê duyệt giao cho đơn vị thực hiện. Trên cơ sở kế hoạch đầu tư, nguồn vốn được duyệt, các đơn vị HTPT có trách nhiệm tổ chức thực hiện. Trường hợp có nhu cầu đầu tư, mua sắm TSCĐ đột xuất phải báo cáo Tập đoàn phê duyệt mới được thực hiện.

c) Tiếp nhận tài sản cố định do Tập đoàn cấp, điều chuyển từ các đơn vị khác đến. Khi đơn vị có nhu cầu bổ sung tài sản cố định, Tập đoàn rà soát nếu có tài sản cố định đã trang bị cho đơn vị HTPT khác nhưng đơn vị không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả thì Tập đoàn thực hiện điều chuyển sang đơn vị có nhu cầu sử dụng nhằm khai thác TSCĐ hiệu quả.

d) Khai thác, sử dụng hiệu quả nhất TSCĐ được Tập đoàn giao cho đơn vị quản lý, sử dụng: Các đơn vị HTPT có trách nhiệm khai thác, sử dụng hiệu quả TSCĐ vào mục đích kinh doanh, thực hiện nhiệm vụ chính trị Tập đoàn giao, đem lại doanh thu cao nhất, tiết kiệm tối đa các khoản chi phí phát sịnh có liên quan.

e) Đơn vị HTPT có trách nhiệm bảo quản, bảo dưỡng TSCĐ được giao quản lý, sử dụng theo đúng quy trình: Các tài sản cố định phục vụ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông là tổng đài bị điện tử, các trạm thu phát sóng, cột anten tự đứng, anten dây co,...đòi hỏi phải thường xuyên bảo dưỡng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà sản xuất nhằm đảm bảo thiết bị duy trì hoạt động ổn định thường xuyên và kéo dài tuổi thọ thời gian sử dụng.

g) Đơn vị HTPT được phân cấp chủ động sửa chữa các tài sản cố định do Tập đoàn giao đơn vị quản lý, sử dụng, được chủ động dịch chuyển các mạng cáp thuộc phạm vi quản lý, sử dụng của đơn vị nhằm tối ưu hóa sử dụng tài sản của đơn vị.

### 2. Qui định về quản lý nguyên giá, khấu hao, thanh lý:

Tập đoàn qui định mức khấu hao (thời gian sử dụng tài sản) đối với từng nhóm tài sản cố định cho các đơn vị thành viên nói chung và đơn vị HTPT nói riêng tại quyết định số 781/QĐ-VNPT-TCKT ngày 12/06/2013 và qui định chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ tại công văn số 2616/VNPT-TCKT ngày 12/06/2013 trên cơ sở các văn bản qui định của Nhà nước và thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bên cạnh việc thực hiện các qui định chung theo đúng chế độ qui định của Nhà nước và của Bộ Tài chính, Tập đoàn đã hướng dẫn chi tiết một số điểm cụ thể sau:

### 2.1. Thời gian khấu hao:

* Đối với TSCĐ hữu hình: qui định khung thời gian sử dụng các loại tài sản cố định hữu hình áp dụng đối với các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp của Tập đoàn.
* Đối với TSCĐ vô hình:
* TSCĐ là quyền sử dụng vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo qui định. Không trích khấu hao đối với TSCĐ là quyền sử dụng đất lâu dài.
* Đối với TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ thì thời gian sử dụng là thời hạn bảo hộ ghi trên văn bản bảo hộ theo qui định (không được tính thời hạn bảo hộ gia hạn thêm)
* Các TSCĐ vô hình khác, đơn vị tự xác định thời gian sử dụng TSCĐ vô hình nhưng tối đa không quá 20 năm.
* Mức khấu hao TSCĐ của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc nằm trong khung do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với điều kiện cụ thể của Tập đoàn trong từng thời kỳ.
* Bảng qui định khung thời gian sử dụng TSCĐ tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Tập đoàn theo phụ lục 01 đính kèm.

### 2.2. Phương pháp trích khấu hao TSCĐ:

* Các đơn vị thực hiện trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Phương pháp khấu hao đường thẳng là phương pháp trích khấu hao theo mức tính ổn định từng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh của đơn vị của TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh.
* Riêng các TSCĐ tại Công ty VDC đã và đang thực hiện trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh tiếp tục thực hiện nhất quán theo phương pháp khấu hao đã đăng ký, thông báo với cơ quan thuế trong suốt quá trình sử dụng tài sản. Đối với các TSCĐ tăng mới từ ngày 01/01/2013, Công ty VDC thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng như quy định tại Văn bản này.
* Hàng năm, đơn vị thực hiện **thông báo** phương pháp trích khấu hao, thời gian trích khấu hao TSCĐ với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện trích khấu hao.

### 2.3. Nội dung của phương pháp khấu hao đường thẳng:

TSCĐ của đơn vị được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng như sau:

* Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho TSCĐ theo công thức dưới đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của tài sản cố định | = | Nguyên giá của tài sản cố định |
| Thời gian trích khấu hao |

* Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.
* Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của TSCĐ thay đổi, đơn vị phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của TSCĐ bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của TSCĐ.
* Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian trích khấu hao TSCĐ được xác định là hiệu số giữa nguyên giá TSCĐ và số khấu hao luỹ kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của TSCĐ đó.

Xác định mức trích khấu hao đối với những TSCĐ đưa vào sử dụng trước ngày 01/01/2013 và có thời gian trích khấu hao khác với thời gian trích khấu hao Tập đoàn quy định tại Quyết định số 781 /QĐ-VNPT-TCKT ngày 12/6/2013.

Cách xác định mức trích khấu hao như sau:

* Căn cứ các số liệu trên sổ kế toán, hồ sơ của TSCĐ để xác định giá trị còn lại trên sổ kế toán của TSCĐ.
* Xác định thời gian trích khấu hao còn lại của TSCĐ theo công thức sau:



Trong đó:

T: Thời gian trích khấu hao còn lại của TSCĐ

T1: Thời gian trích khấu hao của TSCĐ xác định theo quy định tại Quyết định số 247/QĐ-VNPT-KTTKTC ngày 15/01/2010.

T2: Thời gian trích khấu hao của TSCĐ xác định theo quy định tại Quyết định số 781/QĐ-VNPT-TCKT ngày 12/6/2013.

t1: Thời gian thực tế đã trích khấu hao của TSCĐ

* Xác định mức trích khấu hao hàng năm (cho những năm còn lại của TSCĐ) như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ | = | Giá trị còn lại của TSCĐ |
| Thời gian trích khấu hao còn lại của TSCĐ |

* Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

### 2.4. Quản lý nguồn vốn khấu hao:

Tập đoàn quản lý tập trung toàn bộ nguồn vốn khấu hao TSCĐ khối các đơn vị HTPT, các khoản khấu hao TSCĐ đơn vị HTPT thực hiện nộp toàn bộ về Tập đoàn, bao gồm các tài sản cố định được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu, vốn Tập đoàn vay của các tổ chức tài chính, tín dụng để đầu tư mua sắm TSCĐ và vốn do đơn vị trực tiếp vay của các tổ chức tài chính, tín dụng. Việc quản lý tập trung nguốn khấu hao nhằm tập trung nguồn lực để đầu tư phù hợp với chiến lược chung của cả Tập đoàn.

### 2.5. Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Tập đoàn thực hiện phân cấp việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cho các đơn vị HTPT tại quyết định số 17/QĐ-VNPT-HĐQT-KTTKTC ngày 29/01/2010 nhằm tăng cường tính chủ động, nâng cao trách nhiệm của các đơn vị trong việc quản lý, sử dụng tài sản đổng thời giảm thiểu các thủ tục hồ sơ, thu hồi vốn nhanh đối với những tài sản cần thực hiện thanh lý, nhượng bán. Cụ thể:

a/ Tài sản nhượng bán, thanh lý là các tài sản thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

* Những tài sản kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật.
* Tài sản sử dụng không có hiệu quả và không có nhu cầu sử dụng.
* Tài sản hư hỏng không thể phục hồi được.
* Nhượng bán tài sản trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo vệ vốn phù hợp với Qui chế tài chính của Tập đoàn.

b/ Giám đốc các đơn vị thành viên được quyết định và chịu trách nhiệm nhượng bán, thanh lý các tài sản lưu động kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn.

c/ Tổng Giám đốc Tập đoàn và Giám đốc các đơn vị thành viên được quyết định nhượng bán, thanh lý các TSCĐ đã hết khấu hao và chưa hết khấu hao có đủ các điều kiện theo ủy quyền của Hội đồng quản trị.

d/ Việc phân cấp quyền thanh lý cho từng đơn vị căn cứ vào quy mô tài sản, trình độ quản lý của từng đơn vị hạch toán phụ thuộc. Đơn vị có quy mô tài sản lớn, năng lực trình độ quản lý tốt được phân cấp quyền thanh lý nhượng bán lớn, ngược lại đơn vị có quy mô tài sản nhỏ, trình độ năng lực quản lý kém sẽ có mức phân cấp cấp nhỏ hơn (hiện Tập đoàn chia thành 5 nhóm đơn vị). Việc phân cấp còn được phân theo từng nhóm tài sản (các tài sản là thiết bị viễn thông, mạng truyền dẫn; nhà cửa, vật kiến trúc; phương tiện vận tải và tài sản cố định khác), trong mỗi nhóm tài sản còn chia ra các tiêu chí về nguyên giá, giá trị còn lại.

Nhìn chung, Tập đoàn qui định việc phân cấp thanh lý, nhượng bán tài sản cho các đơn vị HTPT khá chặt chẽ và mức phân cấp còn thấp, đặc biệt là về tiêu chí giá trị còn lại của tài sản rất nhỏ ( đơn vị thành viên HTPT được thanh lý các tài sản là: máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, tin học, điện tử: có giá trị còn lại từ 10 triệu đồng (mười triệu đồng) trở xuống; nhà cửa, vật kiến trúc có giá trị còn lại từ 8 triệu đồng (tám triệu đồng) trở xuống; phương tiện vận chuyển, tài sản cố định khác có giá trị còn lại từ 5 triệu đồng (năm triệu đồng) trở xuống.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu 2: Phân cấp thanh lý, nhượng bán tài sản cố định** | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  | Đơn vị: 1,000,000 đồng | | | |
| TT | Nhóm đơn vị thành viên HTPT | Máy móc thiết bị điện tử, viễn thông, tin học | | Nhà cửa, vật kiến trúc | | | Phương tiện vận chuyển và tài sản cố định khác | |
| Nguyên giá | Giá trị còn lại | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Giá trị còn lại |
| 1 | Nhóm 1 | 20,000 | ≤ 10 | 5,000 | | ≤ 8 | 1,000 | ≤ 5 |
| 2 | Nhóm 2 | 7,000 | ≤ 10 | 2,000 | | ≤ 8 | 700 | ≤ 5 |
| 3 | Nhóm 3 | 5,000 | ≤ 10 | 1,500 | | ≤ 8 | 500 | ≤ 5 |
| 4 | Nhóm 4 | 3,000 | ≤ 10 | 1,000 | | ≤ 8 | 500 | ≤ 5 |
| 5 | Nhóm 5 | 2,000 | ≤ 10 | 1,000 | | ≤ 8 | 500 | ≤ 5 |

**Biểu 3: Phân nhóm đơn vị phân cấp thanh lý, nhượng bán tài sản cố định**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhóm** | **Tên đơn vị** |
| **Nhóm 1** | * + Tổng công ty Bưu chính Việt Nam (VNPost).   + Viễn thông Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.   + Công ty Thông tin di động (VMS).   + Công ty Dịch vụ viễn thông (VNP).   + Công ty Viễn thông quốc tế (VTI).   + Công ty Viễn thông liên tỉnh (VTN). |
| **Nhóm 2** | * + Viễn thông tỉnh/thành phố: Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.   + Công ty Điện toán và truyền số liệu (VDC).   + Các đơn vị thành viên hạch toán độc lập trong tập đoàn. |
| **Nhóm 3** | * + Viễn thông tỉnh/thành phố: Phú Thọ, Bắc Ninh, Hải Dương, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Định, Lâm Đồng, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau.   + Viễn thông Cần Thơ - Hậu Giang.   + Viễn thông Đăk Lăk - Đăk Nông. |
| **Nhóm 4** | * + Viễn thông tỉnh/thành phố: Lạng Sơn, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hà Nam, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Gia Lai, Bình Phước, Bình Thuận, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng. |
| **Nhóm 5** | * + Viễn thông tỉnh/thành phố: Thái Nguyên, Cao Bằng, Yên Bái, Bắc Kạn, Hòa Bình, Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Quảng Trị, Kon Tum, Ninh Thuận, Phú Yên, Bạc Liêu.   + Viễn thông Điện Biên - Lai Châu.   + Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.   + Các đơn vị HTPT và sự nghiệp còn lại trong Tập đoàn.   + Văn phòng Tập đoàn. |

### 3. Qui định về bảo hiểm tài sản:

Để đảm bảo giảm thiểu các rủi ro khi xảy ra các sự cố như thiên tai, cháy, nổ... đối với tài sản của đơn vị, Tập đoàn đang yêu cầu các đơn vị thành viên thực hiện mua bảo hiểm tài sản theo đúng các qui định hiện hành của Nhà nước theo các qui định tại văn bản:

* Thông tư 220/2010/TT-BTC ngày 30/12/2010 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.
* Nghị định 130/2006/NĐ-CP ngày08/11/2006 của Chính Phủ qui định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.
* Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ về việc Ban hành qui chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.
* Công văn 1234/VNPT-TCKT ngày 02/4/2011 của Tập đoàn về việc hướng dẫn mua bảo hiểm tài sản, thiết bị điện tử, viễn thông, tin học, nhà cửa kiến trúc.
* Công văn số 4501/VNPT-TCKT ngày 11/10/2011 của Tập đoàn về việc bổ sung hướng dẫn mua bảo hiểm tài sản, thiết bị điện tử, viễn thông, tin học, nhà cửa kiến trúc.

### 3.1. Lựa chọn tài sản mua bảo hiểm

Đơn vị phải đánh giá nghiêm túc tính hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý của việc lựa chọn tài sản mua bảo hiểm, việc đánh giá phải căn cứ vào các yếu tố:

* Cấu tạo, chức năng của tài sản;
* Chi phí mua bảo hiểm hằng năm;
* Rủi ro và mức độ tổn thất (bằng tiền).

Đơn vị lưu ý khi lựa chọn tài sản mua bảo hiểm:

Ngoài bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, đơn vị không mua các loại hình bảo hiểm khác cho những nhóm tài sản sau:

* Nhóm tài sản phục vụ hoạt động văn phòng như máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay, máy in, máy photo …
* Nhóm tài sản là thiết bị truy nhập cố định, tổng đài vệ tinh (của mạng điện thoại cố định).
* Đối với nhóm tài sản là mạng cáp đồng, mạng cáp quang, đơn vị phải căn cứ vào thực tiễn tình hình thiên tai, bão lũ hàng năm, đánh giá cụ thể mức độ rủi ro đối với nhóm tài sản này để quyết định mua hoặc không mua bảo hiểm. Trường hợp mua bảo hiểm, đơn vị cần xem xét, cân nhắc, phân loại các tuyến cáp theo các mức độ rủi ro khác nhau để xác định, đàm phán, thỏa thuận mức phí bảo hiểm tương ứng phù hợp.

### 3.2. Xác định Giá trị tài sản mua bảo hiểm (Số tiền bảo hiểm)

* Đối với những loại tài sản đã khấu hao trên 50% nguyên giá (tại thời điểm mua bảo hiểm) thì giá trị tài sản mua bảo hiểm đối với những tài sản loại này không được vượt quá 50% nguyên giá của tài sản.
* Đối với những loại tài sản đã khấu hao bằng hoặc nhỏ hơn 50% nguyên giá (tại thời điểm mua bảo hiểm) thì giá trị tài sản mua bảo hiểm đối với những tài sản loại này tối đa là Giá trị còn lại của tài sản.
* Đối với những tài sản đặc biệt quan trọng mà rủi ro xảy ra đối với những tài sản này đe dọa sự an toàn của toàn bộ hệ thống, sự liên tục của hoạt động sản xuất kinh doanh trọng yếu, đơn vị chủ động cân nhắc thỏa thuận với Doanh nghiệp bảo hiểm để xác định Giá trị tài sản mua bảo hiểm phù hợp.

### 3.3. Ký hợp đồng bảo hiểm

Đơn vị chủ động đàm phán, ký kết, thực hiện Hợp đồng bảo hiểm với Doanh nghiệp bảo hiểm trên cơ sở tuân thủ đúng quy định của pháp luật, lưu ý thực hiện một số nội dung cụ thể sau:

* Đối với nhóm tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc (bao gồm cả cột anten): Nhóm tài sản này phải được bảo hiểm trong một hợp đồng tách rời khỏi hợp đồng bảo hiểm của nhóm tài sản thiết bị điện tử, viễn thông, tin học.
* Đối với những loại tài sản có số lượng và tỷ trọng lớn trong tổng giá trị tài sản mua bảo hiểm như tổng đài (trừ tổng đài vệ tinh), tuyến cáp đồng, tuyến cáp quang, trạm biến áp…, trên cơ sở cân nhắc khả năng tiết kiệm chi phí và tính khả thi, đơn vị ký hợp đồng bảo hiểm riêng biệt hoặc những phụ lục hợp đồng riêng biệt cho các nhóm tài sản này.
* Điều khoản thanh toán: Đơn vị xem xét, đàm phán với Doanh nghiệp bảo hiểm để đạt được phương thức thanh toán phí bảo hiểm vào nhiều kỳ khác nhau phù hợp với kế hoạch và quyết toán chi phí được giao.

### 3.4. Một số nội dung khác

### 3.4.1. Thành lập Hội đồng thẩm định mua bảo hiểm tài sản (sau đây gọi tắt là Hội đồng)

Thực hiện mua bảo hiểm tài sản tại đơn vị phải được thông qua Hội đồng thẩm định mua bảo hiểm tài sản. Thành phần Hội đồng gồm: Giám đốc, Kế toán trưởng, các trưởng phòng có liên quan (Đầu tư, Phụ trách kỹ thuật, mạng lưới) và Tổ giúp việc.

Nhiệm vụ chính của Hội đồng gồm:

Tổng kết đánh giá kết quả, những điểm tích cực cũng như hạn chế của việc thực hiện mua bảo hiểm tài sản năm trước. Phân tích kỹ nguyên nhân, đề ra các biện pháp cần thiết để phòng ngừa rủi ro, hạn chế tổn thất tài sản như đẩy mạnh công tác bảo dưỡng các hệ thống tiếp đất, chống sét, các thiết bị viễn thông; phòng chống cháy nổ nhà trạm… ;

Thẩm định Danh mục tài sản mua bảo hiểm;

Theo dõi giám sát triển khai thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

### 3.4.2. Xây dựng Danh mục tài sản mua bảo hiểm

Theo chu kỳ 1 năm 1 lần, đơn vị xây dựng Danh mục tài sản mua bảo hiểm. Danh mục này là sở cứ quan trọng nhất để đơn vị xác định tài sản mua bảo hiểm trong kỳ, là cơ sở để đơn vị xây dựng Danh mục tài sản mua bảo hiểm cho kỳ tiếp theo và là tài liệu quản trị thường xuyên, liên tục của đơn vị đối với tài sản được bảo hiểm. Đơn vị phải có giải trình hợp lý cho mọi trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm trong kỳ không được phản ánh trong Danh mục nói trên.

Danh mục tài sản mua bảo hiểm phải phản ánh những thông tin cơ bản sau của tài sản: (i) Tên tài sản; (ii) Thời gian đưa tài sản vào sử dụng; (iii) Nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế đến thời điểm mua bào hiểm; (iv) Số tiền bảo hiểm; (v) Phí bảo hiểm; (vi) thống kê về tổn thất trong kỳ trước đó và mức bồi thường tương ứng của Doanh nghiệp bảo hiểm.

### 3.4.3. Lựa chọn Doanh nghiệp bảo hiểm:

* Giám đốc đơn vị căn cứ vào điều kiện, phạm vi, mức trách nhiệm, mức phí, chất lượng dịch vụ, năng lực bảo hiểm và năng lực tài chính của Doanh nghiệp bảo hiểm, trên cơ sở đảm bảo tính hiệu quả, tiết kiệm của việc mua bảo hiểm để lựa chọn Doanh nghiệp bảo hiểm phù hợp.

### 4. Các qui định về kiểm tra, kiểm soát hoạt động khác:

### 4.1. Yêu cầu công tác quản lý TSCĐ:

* Tổ chức hạch toán, ghi chép, phản ánh tình hình TSCĐ hiện có của toàn đơn vị và sự biến động của các loại TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính thuộc đơn vị quản lý theo nguyên giá, giá trị đã hao mòn, giá trị còn lại và các nguồn vốn hình thành từng TSCĐ. Phân loại các TSCĐ hiện có trong đơn vị theo đúng qui định của Nhà nước;
* Phản ánh được tình hình sử dụng TSCĐ trong các đơn vị: TSCĐ đang sử dụng, TSCĐ chưa cần dùng, TSCĐ không cần dùng; TSCĐ dùng trong sản xuất kinh doanh, quản lý dự án đầu tư, Sự nghiệp và Phúc lợi; TSCĐ đưa ra sửa chữa lớn, TSCĐ hư hỏng trước thời gian quy định hoặc TSCĐ đã hết thời gian sử dụng nhưng vẫn còn dùng được ... Từ đó có kế hoạch sử dụng TSCĐ đạt hiệu quả;
* Tổ chức hạch toán TSCĐ phải đảm bảo thực hiện được việc tính, trích và hạch toán chính xác kịp thời số khấu hao vào đối tượng chịu chi phí và giá trị hao mòn TSCĐ, giám sát việc sử dụng vốn khấu hao trong quá trình tái đầu tư và đầu tư mở rộng, nhằm không ngừng nâng cao năng lực sản xuất, hoàn trả các nguồn vốn vay (nếu có) và đảm bảo hiệu quả trong sản xuất kinh doanh;
* Đối với TSCĐ đưa ra sửa chữa lớn, các đơn vị phải thực hiện đúng quy định của Nhà nước và Tập đoàn về công tác quản lý chi tiêu sửa chữa lớn: đảm bảo hạch toán kịp thời, chính xác giá thành và quyết toán các công trình sửa chữa lớn hoàn thành.
* Lập hồ sơ, tổ chức thanh xử lý TSCĐ và hạch toán kịp thời kết quả về thanh xử lý TSCĐ theo qui định của Tập đoàn.
* Thực hiện chế độ kiểm kê định kỳ và kiểm kê đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước.
* Thực hiện chế độ báo cáo kế toán TSCĐ.
* Việc quản lý và tổ chức hạch toán TSCĐ phải được thực hiện bằng phần mềm máy tính, nhằm phục vụ kịp thời và chính xác những yêu cầu quản lý, hạch toán TSCĐ của các đơn vị và toàn Tập đoàn.

### 4.2. Nguyên tắc công tác quản lý TSCĐ

* Mọi TSCĐ trong đơn vị phải có bộ hồ sơ riêng (gồm biên bản giao nhận TSCĐ, hợp đồng, hoá đơn mua TSCĐ và các chứng từ, giấy tờ khác có liên quan). Mỗi TSCĐ phải được phân loại, đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ và được phản ánh trong sổ theo dõi TSCĐ.
* Mỗi TSCĐ phải được quản lý theo nguyên giá, số hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại trên sổ sách kế toán:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị còn lại trên sổ kế toán của TSCĐ | = | Nguyên giá  của tài sản cố định | - | Số hao mòn  luỹ kế của TSCĐ |

* Đối với những TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý nhưng chưa hết khấu hao, đơn vị phải thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản theo quy định hiện hành và trích khấu hao theo quy định tại Quy định này.
* Đơn vị phải thực hiện việc quản lý đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn tham gia vào hoạt động kinh doanh như những TSCĐ thông thường.
* Nguyên giá của TSCĐ là cơ sở để ghi sổ kế toán, hạch toán và được thể hiện trên báo cáo tài chính của đơn vị. Nguyên giá TSCĐ chỉ thay đổi trong các trường hợp sau:
* Đánh giá lại giá trị tài sản theo quyết định, yêu cầu của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;
* Đầu tư nâng cấp TSCĐ;
* Tháo dỡ một hay một số bộ phận của TSCĐ mà các bộ phận này được quản lý theo tiêu chuẩn của 1 TSCĐ hữu hình.

Khi thay đổi nguyên giá TSCĐ, đơn vị phải lập biên bản ghi rõ các căn cứ thay đổi, xác định lại các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ sách kế toán, số khấu hao lũy kế của TSCĐ và hạch toán theo các quy định hiện hành.

* Các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán giá trị công trình thì đơn vị ghi tăng giá trị TSCĐ theo giá tạm tính để trích khấu hao. Giá trị tạm tính được xác định theo khối lượng phát sinh, không vượt giá trúng thầu và không lớn hơn dự toán được duyệt. Nếu khối lượng thực hiện vượt dự toán do phát sinh có xác nhận của các đơn vị tư vấn thiết kế, đơn vị chủ đầu tư, đơn vị thi công nhưng chưa được phê duyệt dự toán bổ sung thì tạm tính bằng dự toán.
* Sau khi được duyệt quyết toán, đơn vị phải điều chỉnh giá trị TSCĐ và khấu hao theo giá trị quyết toán.
* Riêng đối với các TSCĐ hình thành theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), các đơn vị phải mở sổ theo dõi riêng (tài khoản ngoài bảng) và thực hiện quản lý, khai thác theo đúng quy định.

## IV. Đánh giá thực trạng quản lý TSCĐ tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

### 1. Đánh giá hiện trạng vận hành khai thác TSCĐ:

a) Việc quản lý tài sản cố định của VNPT tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc tuân thủ theo các quy định của nhà nước: VNPT là doanh nghiệp nhà nước, hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, có trách nhiệm tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam đến hoạt động của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhà nước nói riêng. Về quản lý tài sản, VNPT tuân thủ theo các văn bản quy phạm pháp luật chính sau: Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005; Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế tài chính của công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu; Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế GTGT,.....các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với các doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành...

b) Việc phân cấp quản lý tài sản cố định tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc :

* Trên cơ sở các quy định của nhà nước về việc giao Hội đồng thành viên quản lý về tài sản, Hội đồng thành viên Tập đoàn có sự phân cấp, phân quyền tiếp cho Tổng Giám đốc Tập đoàn và Giám đốc các đơn vị hạch toán phụ thuộc các quyền về đầu tư, quản lý tài sản cố định nhằm tăng cường trách nhiệm cũng như tính chủ động trong việc quản lý, sử dụng hiệu quả nhất nguồn lực tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của từng đơn vị cũng như của cả Tập đoàn VNPT. Việc phân cấp, phân quyền trong việc quản lý, sử dụng tài sản cố định của VNPT đối với các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc được thể hiện qua Quy chế tài chính của Tập đoàn, Điều lệ tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, các văn bản hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các quyết định của Hội đồng thành viên Tập đoàn VNPT về phân cấp cho Tổng Giám đốc Tập đoàn và Giám đốc các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc thực hiện việc nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, phân cấp về xử lý tổn thất tài sản,...
* Tập đoàn VNPT giao cho các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc quản lý, sử dụng nguồn vốn, tài sản (gồm cả tài sản cố định) phù hợp với quy mô, nhiệm vụ của từng đơn vị. Việc giao TSCĐ cho các đơn vị HTPT được thực hiện thông qua việc Tập đoàn trực tiếp mua sắm, trang bị tài sản cố định cho các đơn vị hoặc giao các đơn vị tự thực hiện mua sắm, trang bị theo kế hoạch được Tập đoàn duyệt, hoặc thực hiện điều chuyển tài sản cố định từ đơn vị hạch toán phụ thuộc khác.
* Việc đầu tư trang bị, mua sắm tài sản cố định cho các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc được thực hiện theo phân cấp của Tập đoàn VNPT: Tập đoàn phê duyệt kế hoạch đầu tư chung cho khối các đơn vị hạch toán phụ thuộc nhằm đảm bảo sự thống nhất trong hoạt động đầu tư nói chung và mạng lưới viễn thông nói riêng, phục vụ chiến lược kinh doanh của Tập đoàn: Kế hoạch đầu tư bằng nguồn vốn tập trung, kế hoạch vốn đầu tư phân cấp cho đơn vị HTPT. Tập đoàn trực tiếp làm chủ đầu tư đối với các dự án đầu tư có giá trị lớn, dự án quan trọng; trực tiếp thành lập Ban quản lý dự án thực hiện đầu tư, mua sắm trang bị các tài sản cố định có giá trị lớn, trang bị cho toàn bộ mạng lưới viễn thông tại các tỉnh, thành phố.
* Tập đoàn kiểm soát, cấp phát, thanh toán vốn đầu tư, mua sắm TSCĐ đối với các dự án được đầu tư bằng nguồn vốn khấu khấu hao, vốn đầu tư phát triển, vốn Tập đoàn vay tập trung cho đầu tư đối với các đơn vị HTPT.

c/ Một số điểm hạn chế trong việc quản lý, vận hành khai thác TSCĐ tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc:

* Tập đoàn quản lý, sử dụng một khối lượng TSCĐ rất lớn lên đến hàng chục nghìn tỷ đồng, với rất nhiều loại tài sản khác nhau nhưng không có dữ liệu chung về quản lý TSCĐ. Do vậy, Tập đoàn không có các thông tin về tình hình TSCĐ của các đơn vị HTPT phục vụ cho việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày. Trường hợp cần thông tin phục vụ cho việc quản lý hoặc để cung cấp cho các cơ quan quản lý, thanh tra, kiểm toán của nhà nước, Tập đoàn phải gửi công văn yêu cầu các đơn vị thu thập thông tin báo cáo. Thời gian để các đơn vị thu thập thông tin, lập báo cáo gửi về Tập đoàn cho đến khi tổng hợp xong số liệu thường mất thời gian khá dài, vài ba tuần thậm chí có khi đến cả tháng mới xong. Tuy nhiên, dù mất rất nhiều thời gian thu thập, xử lý thông tin, tốn kém chi phí nhưng do không có kho dữ liệu tập trung và không có phần mềm tin học quản lý hỗ trợ nên sự chính xác của số liệu còn ở mức độ nhất định.
* Các đơn vị HTPT chưa có phần mềm quản lý TSCĐ chung, một số đơn vị tự xây dựng phần mềm quản lý riêng hoặc mua phần mềm quản lý tài sản riêng; phần lớn đơn vị còn lại không có phần mềm quản lý tài sản, tự lập các Bảng Excel để theo dõi, tính khấu hao TSCĐ. Các đơn vị có phần mềm quản lý tài sản nhưng chưa đáp ứng được những yêu cầu cơ bản của quản lý như chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu theo từng nhóm tài sản, chưa có đầy đủ thông tin về hiện trạng tài sản tại từng đơn vị và toàn Tập đoàn, chưa đáp ứng được các yêu cầu về chế độ báo cáo, phân tích các chỉ tiêu liên quan đến khấu hao tài sản cố định, hiệu quả sử dụng tài sản cố định đến kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị và Tập đoàn.
* Để tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh, nhiều VNPT tỉnh, thành phố đã không vận hành tài sản cố định theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và thực hiện chế độ bảo dưỡng định kỳ tài sản như: hệ thống tổng đài, các thiết bị viễn thông, hệ thống thiết bị chuyển mạch... qui định đã ảnh hưởng lớn đến độ bền và chất lượng hoạt động của các tài sản này.
* Nhiều TSCĐ đã không còn nhu cầu sử dụng tại đơn vị nhưng chưa phản ánh kịp thời hiện trạng sử dụng của tài sản về Tập đoàn để Tập đoàn có chủ trương, chính sách điều chuyển sang các đơn vị khác có nhu cầu sử dụng, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, tiết kiệm chi phí đầu tư trong phạm vi toàn Tập đoàn.
* Tập đoàn chưa xây dựng được đầy đủ hệ thống cơ sở dữ liệu chi tiết đối với từng nhóm TSCĐ dẫn đến chưa có cơ sở để đánh giá toàn diện chi phí đầu tư, hiệu quả đầu tư của từng nhóm TSCĐ làm cơ sở để định hướng điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư.
* TSCĐ đầu tư không đồng bộ, dẫn đến nhiều tài sản đã đầu tư nhưng thiếu tài sản có liên quan dẫn đến không đưa vào sử dụng được: Xây nhà trạm xong nhưng chưa có thiết bị; xây cột BTS xong nhưng thiếu thiết bị lắp đặt; mua xong các thiết bị nhưng chưa xong các phần xây lắp...
* Chưa có Quy chế quản lý để xác định rõ trách nhiệm của từng khâu trong công tác quản lý; tổ chức hạch toán phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời; tổ chức kiểm kê, đối chiếu theo định kỳ...
* Việc phân cấp thanh lý, nhượng bán tài sản cho các đơn vị HTPT khá chặt chẽ và mức phân cấp còn thấp, đặc biệt là về tiêu chí giá trị còn lại của tài sản rất nhỏ ( đơn vị thành viên HTPT được thanh lý các tài sản là: máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, tin học, điện tử: có giá trị còn lại từ 10 triệu đồng (mười triệu đồng) trở xuống; nhà cửa, vật kiến trúc có giá trị còn lại từ 8 triệu đồng (tám triệu đồng) trở xuống; phương tiện vận chuyển, tài sản cố định khác có giá trị còn lại từ 5 triệu đồng (năm triệu đồng) trở xuống) đã gây khó khăn cho các đơn vị trong việc thanh lý những tài sản bị hỏng không thể sửa chũa được, tài sản không cần dùng, tài sản bị lạc hậu kỹ thuật, công nghệ làm chậm việc bán thu hồi vốn, tốn kém thêm chi phí bảo quản, lưu kho bãi, tài sản để lâu bị xuống cấp, mất giá. Do phân cấp tiêu chí giá trị còn lại của tài sản quá nhỏ, nhiều tài sản cần thanh lý nhưng có giá trị còn lại lớn hơn mức phân cấp, các đơn vị né tránh bằng việc mặc dù không sử dụng tài sản nhưng cứ để tài sản ở đơn vị và trích khấu hao cho đến khi giá trị còn lại nằm trong phạm vi đơn vị được phân cấp mới làm thủ tục thanh lý, từ đó gây thiệt hại về kinh tế cho doanh nghiệp.
* Hàng năm các đơn vị HTPT đều thực hiện công tác kiểm kê tài sản cố định cuối năm (thời điểm ngày 31 tháng 12) trước khi lập báo cáo tài chính năm. Tuy nhiên do khối lượng tài sản, công nợ, nguồn vốn các đơn vị hạch toán phụ thuộc quá lớn, công việc cuối năm nhiều, thời gian thực hiện kiểm kê ngắn nên còn có những đơn vị kiểm kê qua sổ sách, chưa kiểm kê tài sản theo thực tế. Đặc biệt là đối với tài sản cố định là mạng cáp các loại rất khó thực hiện kiểm kê theo thực tế do: trên một tuyến có nhiều doanh nghiệp kinh doanh viễn thông kéo cáp, mỗi một đơn vị lại có nhiều sợi cáp trên một tuyến; nhiều đơn vị khi thay cáp cũ, cáp dung lượng nhỏ bằng cáp mới, có dung lượng lớn nhưng không thu hồi cáp cũ,...nên việc kiểm kê mạng cáp gần như là việc kiểm kê mang tính hình thức, kiểm kê qua sổ sách kế toán. Do các đơn vị kiểm kê theo sổ sách, không kiểm kê thực tế nên không thể phát hiện kịp thời tài sản thiếu, thừa, tình trạng tài sản tốt hay kém chất lượng, tài sản cần dùng hay không cần dùng để có biện pháp xử lý kịp thời.
* Các đơn HTPT đã mở đầy đủ các sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán theo từng nhóm tài sản để hạch toán tăng, giảm, khấu hao TSCĐ. Tuy nhiên việc mở thẻ tài sản, ghi chép đầy đủ, kịp thời các thông tin trên thẻ tài sản cũng như thiết lập mỗi tài sản một hồ sơ riêng theo quy định thì hầu hết các đơn vị chưa thực hiện được đầy đủ. Hồ sơ, chứng từ liên quan đến tài sản thường được lưu theo hồ sơ thời điểm phát sinh cùng các nghiệp vụ khác, chưa được tập hợp lưu trữ trong hồ sơ riêng từng tài sản. Do vậy, khi cần đến những thông tin liên quan đến tài sản cố định để phục vụ cho công tác quản lý phải mất rất nhiều thời gian tìm kiếm nhưng nhiều khi vẫn không thu thập được đầy đủ hồ sơ, chứng từ có liên quan. Do số lượng tài sản cố định rất lớn, mỗi tài sản gồm nhiều chứng từ, tài liệu liên quan, đòi hỏi các đơn vị phải mất nhiều thời gian tập hợp, phân loại hồ sơ và thực hiện lưu trữ một khối lượng lớn hồ sơ tài sản cố định do đơn vị quản lý, sử dụng dẫn đến tốn kém chi phí, mất nhiều diện tích kho tàng cho việc lưu trữ hồ sơ tài sản.
* Công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản của Tập đoàn: Bộ máy giúp việc tại Tập đoàn có nhiều bộ phận có chức năng kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản tại đơn vị HTPT, như: Ban Kiểm soát nội bộ, Ban Đầu tư phát triển, Ban Tài chính – Kế toán, Ban Thanh tra Quân sự Bảo vệ, Ban Viễn thông,... Tuy nhiên, việc kiểm tra, giám sát quản lý, sử dụng tài sản tại đơn vị HTPT chưa được thực hiện một cách thường xuyên, có tính hệ thống, chưa có phân tích, đánh giá kịp thời việc quản lý, sử dụng tài sản tại đơn vị HTPT.
* Nhiều tài sản cố định, vật tư, thiết bị dự phòng hỏng không sử dụng được, không có nhu cầu sử dụng, bị lạc hậu kỹ thuật, lạc hậu công nghệ nhưng chưa thực hiện thanh lý, nhượng bán kịp thời dẫn đến tài sản xuống cấp, mất giá, tốn kém thêm chi phí lưu kho bãi đồng thời chậm thu hồi vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh.
* Quy trình thanh lý, nhượng bán cáp đồng phức tạp, qua nhiều khâu, nhiều bước nên đến nay mới có vài ba đơn vị thực hiện thanh lý được một phần cáp đồng không còn nhu cầu sử dụng. Phần lớn các đơn vị còn lại chưa thực hiện thanh lý được, làm chậm thu hồi hàng trăm tỷ đồng để phục vụ sản xuất kinh doanh, tái đầu tư.
* Tập đoàn và các đơn vị HTPT chưa thực hiện phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng TSCĐ một cách thường xuyên (phân tích đánh giá định kỳ tháng, quý, năm) và phân tích, đánh giá đột xuất. Vì vậy, Tập đoàn nói chung và từng đơn vị HTPT nói riêng chưa có thông tin về tình hình quản lý, sử dụng TSCĐ của đơn vị mình để đưa ra những quyết định quản lý DN phù hợp.

### 2. Đánh giá hiện trạng quản lý giá trị, trích, phân bổ khấu hao:

Tập đoàn là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông công nghệ thông tin, có mạng lưới viễn thông phủ khắp cả nước, cơ cấu tài sản chủ yếu là tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của VNPT, đây là yếu tố quan trọng quyết định đến năng lực cung cấp dịch vụ, viễn thông của VNPT, mà cụ thể đối với chi phí khấu hao TSCĐ chiếm tỷ trọng lớn nhất với 31% tổng chi phí sản xuất kinh doanh của VNPT.

* Việc quản lý, kiểm soát tài sản cố định tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc được Tập đoàn thực hiện thông qua hệ thống các văn bản hướng dẫn các đơn vị HTPT thực hiện quy định của nhà nước về đầu tư, mua sắm, quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ, việc nhượng bán thanh lý, xử lý tổn thất tài sản cố định. Việc hướng dẫn các đơn vị theo nguyên tắc tuân thủ đúng các qui định của Nhà nước và phù hợp vơi điều kiện cụ thể của Tập đoàn.
* Yêu cầu báo cáo kế toán, thống kê, quản trị tình hình quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ đối với các đơn vị HTPT. Thực hiện tổng hợp, phân tích, đánh giá việc đầu tư, mua sắm, quản lý, sử dụng TSCĐ của các đơn vị HTPT;
* Thực hiện kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị HTPT đầu tư, mua sắm, quản lý, sử dụng, phân bổ khấu hao, lưu trữ hồ sơ, chứng từ liên quan đến TSCĐ theo đúng quy định của nhà nước và của Tập đoàn. Hàng năm Tập đoàn tổ chức các đoàn kiểm tra, thanh tra thường xuyên, đột xuất việc chấp hành chế độ quản lý tài chính, kế toán tại các đơn vị HTPT. Qua hoạt động thanh, kiểm tra phát hiện kịp thời các thiếu sót, sai phạm trong công tác quản lý, sử dụng TSCĐ đồng thời phát hiện những cơ chế quản lý còn bất cập, chưa phù hợp với yêu cầu thực tế công tác quản lý từ đó có giải pháp chẩn chỉnh các thiếu sót, sai phạm, hoàn thiện các cơ chế quản lý còn bất cập nhằm giúp các đơn vị thực hiện quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lực TSCĐ.
* Tập đoàn quy định mức khấu hao (thời gian sử dụng tài sản) đối với từng nhóm tài sản cố định cho các đơn vị thành viên nói chung và đơn vị HTPT nói riêng trên cơ sở mức khấu hao do Bộ Tài chính ban hành. Mức khấu hao TSCĐ của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc nằm trong khung do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với điều kiện cụ thể của Tập đoàn trong từng thời kỳ.
* Tập đoàn quản lý tập trung toàn bộ nguồn vốn khấu hao TSCĐ khối các đơn vị HTPT, các khoản khấu hao TSCĐ đơn vị HTPT thực hiện nộp toàn bộ về Tập đoàn, bao gồm các tài sản cố định được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu, vốn Tập đoàn vay của các tổ chức tài chính, tín dụng để đầu tư mua sắm TSCĐ và vốn do đơn vị trực tiếp vay của các tổ chức tài chính, tín dụng. Việc quản lý tập trung nguốn khấu hao nhằm tập trung nguồn lực để đầu tư phù hợp với chiến lược chung của cả Tập đoàn.

Tuy nhiên, việc quản lý giá trị, trích và phân bổ khấu hao tại Tập đoàn còn một số hạn chế đã làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, cũng như tình hình tài chính của doanh nghiệp, cụ thể:

* Việc hạch toán tăng, giảm, trích khấu hao tài sản đã tiến bộ hơn trước song ở một số đơn vị vẫn còn hạch toán kế toán chưa kịp thời dẫn đến:
* Phản ánh chưa đúng tình hình tài sản, nguồn vốn hiện có của đơn vị tại từng thời điểm như tài sản đã đưa vào khai thác sử dụng nhưng trên sổ kế toán vẫn đang thể hiện ở chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, chưa kết chuyển nguồn vốn đối với những tài sản cố định đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng.
* Hạch toán chưa đúng chi phí khấu hao khấu hao tài sản cố định, làm sai lệch chi phí, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: tài sản đưa vào sử dụng nhưng chưa trích khấu hao dẫn đến chi phí SXKD nhỏ hơn số chi phí phải tính theo quy định làm lợi nhuận kế toán cao hơn lợi nhuận thực của đơn vị.
* Việc hạch toán trích khấu hao TSCĐ chưa đúng ảnh hưởng đến việc thu hồi vốn để tái đầu tư vào tài sản mới có công nghệ tiên tiến hơn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Việc thu hồi vốn đầu tư vào TSCĐ được thực hiện thông qua việc trích khấu hao tính vào chi phí SXKD. Do vậy, nếu trích khấu hao không đúng, đủ thì việc thu hồi vốn đầu tư để tài đầu tư lại TSCĐ sẽ không đúng, không kịp thời, khi tài sản cố định hết thời gian sử dụng hữu ích nhưng doanh nghiệp vẫn chưa thu hổi đủ vốn, ảnh hưởng đến việc tái đầu tư vào tài sản mới của doanh nghiệp.
* Hiện nay, các đơn vị HTPT của Tập đoàn VNPT chưa thực hiện được phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ cho từng dịch vụ, do vậy chưa đánh giá đúng giá thành dịch vụ, hiệu quả sử dụng TSCĐ đối với từng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh.
* Một số thiết bị dự phòng có giá trị lớn để tồn kho lâu ngày (card mạng tổng đài, cầu chì tổng đài,..), bị lạc hậu kỹ thuật, công nghệ, gây ứ đọng vốn nhưng chưa được trích khấu hao thu hồi vốn/hoặc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho để bảo toàn vốn và phản ánh đúng tình hình tài sản của đơn vị.
* Việc hạch toán tăng tài sản, trích khấu hao chưa kịp thời, dẫn đến phản ánh tình hình TSCĐ, thu hồi vốn qua khấu hao chưa đúng;
* Một số tài sản đầu tư nhưng chưa hết thời gian sử dụng theo quy định, chưa thu hồi hết vốn nhưng do thay đổi công nghệ nên không còn sử dụng hữu ích với Tập đoàn như: Các tổng đài điện tử mạng cố định, cáp đồng đã gây lãng phí đầu tư rất lớn.
* Các thiết bị, vật tư tồn kho bị kém mất phẩm chất, các đơn vị chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầy đủ, kịp thời để bảo toàn vốn và phản ánh đúng tình hình tài sản của đơn vị.

# PHẦN II. XÂY DỰNG QUI TRÌNH QUẢN LÝ TÀI SẢN, DANH MỤC

# BỘ MÃ TẬP TRUNG

## I. Xây dựng bộ mã quản lý tài sản cố định tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Quản lý tài sản của Tập đoàn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu do trong lĩnh vực Viễn thông – Công nghệ thông tin môi trường công nghệ luôn có những phát minh, thay đổi tạo ra những sản phẩm, dịch vụ mới. Để quản lý tài sản chặt chẽ, phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, hiệu quả đầu tư tại Tập đoàn đòi hỏi phải xây dựng một qui trình nghiệp vụ chuẩn áp dụng chung và các nguyên tắc quản lý giúp tin học hóa toàn bộ các qui trình quản lý tài sản.

Trong thời gian qua, Tập đoàn đã tuân thủ đúng các quy định của nhà nước về quản lý tài sản. Tuy nhiên, trong công tác quản lý vòng đời của tài sản từ khâu hình thành tài sản cho đến khâu quản lý vận hành khai thác, thanh lý chưa đồng bộ giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong nội bộ Tập đoàn. Công tác kiểm tra, kiểm soát, tổng hợp số liệu toàn Tập đoàn còn nhiều khó khăn do các đơn vị hạch toán phụ thuộc không thống nhất về danh mục các bộ mã quản lý.

Bên cạnh đó do đặc thù cung cấp dịch vụ viễn thông, việc quản lý chi tiết các lĩnh vực hoạt động của tài sản nhằm đánh giá chính xác hiệu quả đầu tư và phân bổ chi phí giá thành cho các dịch vụ chưa thống nhất giữa quản lý vận hành mạng lưới và kế toán gây ra sự bất cập giữa quản lý giá trị và hiện trạng tài sản ảnh hưởng tới việc xác định hiệu quả đầu tư tài sản.

Xây dựng bộ mã quản lý tài sản cố định nhằm đáp ứng được yêu cầu tin học hóa hệ thống quản lý TSCĐ và đáp ứng được các tiêu chí: Có tính mở, dễ cập nhật, bổ sung và phát triển. Bộ mã tài sản dùng chung mã hóa được toàn bộ những chỉ tiêu chung về quản lý tài sản; Quy trình cấp thẻ tập trung áp dụng được trên phần mềm phản ánh toàn bộ tình hình biến động tài sản trong các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn qua đó tạo điều kiện cho đơn vị quản lý được TSCĐ một cách hiệu quả, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả đầu tư.

Xuất phát từ đặc điểm của TSCĐ là quá trình sử dụng lâu dài, tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh, trong quá trình sử dụng có sửa chữa, thay thế, điều chỉnh (giá trị, nguồn vốn)…các nội dung cần theo dõi, quản lý đối với từng TSCĐ là:

* Tên TSCĐ.
* Năm sản xuất.
* Nước sản xuất.
* Biến động tăng, giảm TSCĐ (Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành, tăng do mua sắm,…Giảm do thanh lý, nhượng bán,…)
* Nguồn vốn hình thành.
* Hiện trạng sử dụng (Đang dùng, dự phòng, hỏng hóc,..)
* Đơn vị, bộ phận sử dụng.
* Mục đích sử dụng.

Để đáp ứng yêu cầu quản lý trên và phục vụ cho việc xây dựng, triển khai bài toán kế toán, nhóm nghiên cứu đã xây dựng Hệ thống bộ mã quản lý TSCĐ, bao gồm các bộ mã thành phần như sau:

* Mã nhận diện TSCĐ: Cho biết tên gọi của TSCĐ
* Mã mục đích sử dụng: Cho biết mục đích sử dụng TSCĐ (Phục vụ cho hoạt động SXKD, hoạt động quản lý, cho thuê, phúc lợi,..).
* Mã nguồn vốn: Cho biết TSCĐ hình thành từ nguồn vốn nào.
* Mã tình trạng sử dụng: Cho biết tình trạng sử dụng TSCĐ (Đang dùng, dự phòng, hỏng hóc cần sửa chữa, chờ thanh lý,…)
* Mã biến động tăng, giảm TSCĐ: Cho biết TSCĐ tăng, giảm do nguyên nhân gì (Do mua sắm, điều chuyển, thanh lý, nhượng bán,…).
* Mã nước sản xuất: Cho biết nước đã sản xuất TSCĐ.
* Mã dự án: Cho biết TSCĐ được hình thành từ dự án đầu tư nào

Đối với mã nhận diện tài sản, Mã mục đích sử dụng, Mã tình trạng sử dụng: Các đơn vị được mở mã chi tiết sau cấp quy định của Tập đoàn để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị. Mã nguồn vốn và Mã nước sản xuất đơn vị không được mở chi tiết.

Riêng mã dự án được lấy theo mã dự án đầu tư XDCB. Các mã thành phần còn lại gồm Mã nhận diện TSCĐ, Mã mục đích sử dụng, Mã nguồn vốn, Mã tình trạng sử dụng, Mã biến động tăng, giảm TSCĐ, Mã nước sản xuất được**.**

Chi tiết Bộ mã Tài sản tại **phụ lục 2**

Nguyên tắc lập bộ mã và danh mục các bộ mã tài sản được xây dựng cụ thể như sau:

Tài sản được quản lý chi tiết theo danh mục chủng loại, nguồn vốn, các lần biến động nguyên giá, khấu hao, đơn vị sử dụng, mục đích sử dụng, tình trạng, công trình, dự án .v.v.v. trong toàn bộ vòng đời của tài sản. Mỗi tài sản được đặc trưng nhận dạng bởi số thẻ, một tài sản có thể bao gồm nhiều tài sản con. Nguyên giá tài sản cha bằng bản thân nguyên giá tài sản cha cộng với tổng nguyên giá các tài sản con. Phụ tùng và vật tư dự phòng kèm theo phải được quản lý chi tiết đầy đủ.

**Qui định lập bộ mã danh mục loại tài sản:**

* Bộ mã danh mục tài sản được đánh số theo cây phân cấp, mức thấp nhất là mức chi tiết. Mức chi tiết dùng để phân loại tài sản, các mức cao dùng để hợp cộng báo cáo.
* Đơn vị được phép mở thêm chi tiết bộ mã loại tài sản để quản lý theo yêu cầu. Khi mở thêm chi tiết, đơn vị phải tuân thủ theo quy định lập mã.

**Qui định lập số thẻ tài sản:**

* Mỗi tài sản có số thẻ duy nhất trong toàn hệ thống, có độ dài cố định 14 ký tự.
* Thẻ tài sản được đánh số theo cây phân cấp, mỗi số thẻ thuộc về một cây tài sản. Mỗi thẻ bao gồm một thẻ cha và có thể có nhiều thẻ con, nếu thẻ là thẻ gốc thì thẻ cha được gán là trống.
* Trong quá trình sử dụng tài sản có thể được luân chuyển giữa các đơn vị nhưng số thẻ phải giữ nguyên, không được đánh lại.

**Nguyên tắc gom số liệu toàn hệ thống:**

* Báo cáo tài sản được gom theo chủng loại theo qui định đánh số ở mục 1.
* Báo cáo tài sản gom theo cha – con theo qui định cây tài sản trong nguyên tắc lập thẻ mục 2.
* Đối với các tài sản cũ, đơn vị có thể quản lý đồng thời 2 số thẻ. Số thẻ cũ giữ nguyên, bổ sung thêm số thẻ mới để phục vụ thu gom số liệu.

## II. Các giải pháp nâng cao công tác quản lý tài sản cố định.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ tại Tập đoàn và các đơn vị thành viên, VNPT cần khắc phục những điểm yếu kém, tồn tại đồng thời phát huy hết sức mạnh vốn có của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Muốn vậy, Tập đoàn phải tiếp tục đổi mới, hoàn thiện mình một cách đồng bộ từ việc sắp xếp lại tổ chức sản xuất kinh doanh chung của cả Tập đoàn và tại từng đơn vị cho phù hợp với tình hình thực tế trong đó đổi mới cơ chế, hoàn thiện qui trình quản lý TSCĐ tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc là nhiệm vụ trọng tâm

### 1. Nhóm giải pháp về qui trình quản lý hình thành TSCĐ:

### 1.1. Tổng quan về qui trình quản lý TSCĐ:

Qui trình quản lý TSCĐ bắt đầu từ khâu hình thành TSCĐ, vận hành khai thác , quản lý biến động nguyên giá, trích khấu hao TSCĐ. Để quản lý tốt TSCĐ đòi hỏi có sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ phận chức năng và qui trình quản lý TSCĐ thống nhất từ Tập đoàn đến các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc

Quản lý tài sản cố định

Giảm tài sản

Tăng tài sản

Trích khấu hao

Quản lý mã Tái sản

### 

### 1.2. Quản lý hình thành TSCĐ bằng phương án mã vạch :

Được điều chuyển đến, Cấp trên cấp

Sửa chữa lớn

Trả lại TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài chính

Điều chuyển đi

Xây dựng cơ bản hình thành TSCĐ

Thanh lý, nhượng bán

Mua mới

Cập nhật mã tài sản

Trích khấu hao

Các đơn vị tổ chức quản lý, cập nhật thông tin, hệ thống hóa việc quản lý tài sản, đưa việc quản lý tài sản một cách đơn giản hơn bằng việc quản lý dựa trên thông tin mã vạch của tài sản. Việc quản lý tài sản không chỉ là quản lý về mặt thông tin tài sản, mà các đơn vị quản lý tài sản còn có thể quản lý các thông tin liên quan đến biến động của các tài sản.

Hệ thống được cài đặt và quản lý tập trung tại Văn phòng VNPT tỉnh, thành phố. Mỗi cán bộ được cấp một tài khoản truy cập hệ thống có quyền tương ứng với mỗi chức vụ công việc.

1. Trách nhiệm cập nhật thông tin tài sản vào hệ thống

* Đối với bộ phận quản lý dự án của VNPT tỉnh, thành phố:
  + Sau khi có quyết định phê duyệt dự án bộ phận quản lý dự án có trách nhiệm kiểm tra, nhập mới, cập nhật thông tin dự án vào hệ thống.
  + Sau khi ký kết hợp đồng với nhà cung cấp, phải nhập thông tin hợp đồng cho dự án vào trong hệ thống, đồng thời yêu cầu nhà cung cấp, bàn giao đầy đủ phụ lục danh sách vật tư, thiết bị theo hợp đồng. Sau khi nhận đầy đủ phụ lục danh sách vật tư, thiết bị theo hợp đồng, phải tiến hành nhập danh sách vật tư, thiết bị của dự án vào trong hệ thống để bắt đầu quản lý, theo dõi vật tư, thiết bị của dự án.
* Đối với đơn vị triển khai thực hiện các hợp đồng trong dự án:
  + Sau khi hợp đồng được ký kết, đơn vị triển khai thực hiện hợp đồng phải lên kế hoạch nhận bàn giao vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp và tiến hành lắp đặt, vận hành.
  + Trong trường hợp nhận bàn giao tập trung từ nhà cung cấp:
    - Đơn vị triển khai phải thực hiện bắn mã vạch của tất cả các vật tư, thiết bị nhận bàn giao từ nhà cung cấp, cập nhật vào hệ thống và in biên bản bàn giao, ký xác nhận với nhà cung cấp.
    - Sau khi hoàn tất nhận bàn giao từ nhà cung cấp, đơn vị triển khai tổ chức bàn giao vật tư thiết bị về các địa điểm lắp đặt của các đài, tuyến, trạm theo kế hoạch lắp đặt của dự án. Trước khi chuyển tài sản đến các điểm lắp đặt, đơn vị triển khai phải tạo các đợt giao nhận, cập nhật thông tin đợt giao nhận và danh sách vật tư, thiết bị bàn giao cho các đơn vị vào hệ thống, sau đó gửi cho đơn vị nhận, để đơn vị nhận vào xác nhận bàn giao.
  + Trong trường hợp nhà cung cấp thực hiện giao hàng tại các địa điểm lắp đặt, đài, tuyến, trạm:
    - Đơn vị triển khai phải thông báo cho các đơn vị nhận bàn giao về kế hoạch và nội dung nhận bàn giao từ nhà cung cấp. Yêu cầu đơn vị nhận bàn giao cập nhật thông tin giao nhận vào hệ thống
    - Sau khi các đơn vị hoàn tất việc nhận bàn giao từ nhà cung cấp, đơn vị triển khai phải tổng hợp các biên bản giao nhận của các đơn vị trên hệ thống, tạo ra biên bản giao nhận tổng hợp, sau đi in ra ký xác nhận với nhà cung cấp
* Đối với đơn vị quản lý tài sản
  + Trong trường hợp nhận bàn giao tập trung từ nhà cung cấp:
    - Đơn vị quản lý tài sản phải thực hiện bắn mã vạch của tất cả các vật tư, thiết bị nhận bàn giao từ nhà cung cấp, cập nhật vào hệ thống và in biên bản bàn giao, ký xác nhận với nhà cung cấp.
    - Sau khi hoàn tất nhận bàn giao từ nhà cung cấp, đơn vị quản lý tài sản tổ chức lắp đặt thiết bị, đưa vào sử dụng hoặc chuyển giao tiếp cho các đơn vị cấp dưới theo kế hoạch của dự án.
  + Trong trường hợp nhận bàn giao từ đơn vị triển khai thực hiện hợp đồng:
    - Khi nhận vật tư, thiết bị từ đơn vị triển khai thực hiện hợp đồng, đơn vị quản lý tài sản phải kiểm tra thông tin về đợt giao nhận trên hệ thống.
    - Trường hợp đơn vị triển khai, thực hiện hợp đồng đã tạo đợt giao nhận, gửi đến cho đơn vị, đơn vị có phải thực hiện bắn mã vạch của các vật tư, thiết bị nhận bàn giao, cập nhật vào hệ thống để xác nhận bàn giao.
    - Trường hợp đơn vị triển khai, thực hiện hợp đồng chưa tạo đợt giao nhận gửi cho đơn vị, đơn vị phải tự tạo đợt giao nhận, bắn mã vạch, cập nhật thông tin xác nhận bàn giao vào hệ thống
    - Sau khi hoàn tất bàn giao, đơn vị quản lý tài sản tổ chức lắp đặt thiết bị, đưa vào sử dụng hoặc chuyển giao tiếp cho các đơn vị cấp dưới theo kế hoạch của dự án.
  + Sau khi nhận bàn giao từ nhà cung cấp hoặc từ đơn vị triển khai, thực hiện hợp đồng, nếu phải tiếp tục chuyển giao vật tư thiết bị cho các đơn vị cấp dưới theo kế hoạch lắp đặt của dự án. Đơn vị quản lý tài sản phải tạo các đợt giao nhận, cập nhật thông tin đợt giao nhận và danh sách vật tư, thiết bị bàn giao cho các đơn vị vào hệ thống, sau đó gửi cho đơn vị cấp dưới, để đơn vị nhận vào xác nhận bàn giao.
* Đối với đơn vị sử dụng tài sản
  + Trong trường hợp nhận bàn giao tập trung từ nhà cung cấp:
    - Đơn vị sử dụng tài sản phải thực hiện bắn mã vạch của tất cả các vật tư, thiết bị nhận bàn giao từ nhà cung cấp, cập nhật vào hệ thống và in biên bản bàn giao, ký xác nhận với nhà cung cấp.
    - Sau khi hoàn tất việc giao nhận, đơn vị sử dụng phải báo cho đơn vị quản lý cấp trên để đơn vị cấp trên thực hiện tổng hợp các biên bản bàn giao, tạo biên bản bàn giao tổng hợp.
  + Trong trường hợp nhận bàn giao từ đơn vị cấp trên:
    - Khi nhận vật tư, thiết bị từ đơn vị cấp trên, đơn vị sử dụng tài sản phải kiểm tra thông tin về đợt giao nhận trên hệ thống.
    - Trường hợp đơn vị cấp trên đã tạo đợt giao nhận, gửi đến cho đơn vị, đơn vị có phải thực hiện bắn mã vạch của các vật tư, thiết bị nhận bàn giao, cập nhật vào hệ thống để xác nhận bàn giao.
    - Trường hợp đơn vị cấp trên chưa tạo đợt giao nhận gửi cho đơn vị, đơn vị phải tự tạo đợt giao nhận, bắn mã vạch, cập nhật thông tin xác nhận bàn giao vào hệ thống
    - Sau khi hoàn tất bàn giao, đơn vị sử dụng tài sản tổ chức lắp đặt, đưa vào sử dụng.
* Sau khi hoàn tất việc giao nhận và tiến hành lắp đặt hoàn thành, các đơn vị phải tiến hành cập nhật thông tin triển khai lắp đặt vào hệ thống, thông tin bao gồm
  + Xác định thiết bị, bộ phận cấu thành
  + Xác định danh sách vật tư, thiết bị không lắp đặt, đưa vào dự phòng
* Đối với bộ phận kế toán của đơn vị quản lý dự án
  + Sau khi có biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng và phân bổ tạm tăng của dự án, bộ phận kế toán có trách nhiệm cập nhật thông tin phân bổ tạm tăng vào hệ thống thông qua chức năng phân bổ tạm tăng
  + Sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán và bảng phân bổ tăng tài sản của dự án, bộ phân kế toán có trách nhiệm cập nhật thông tin phân bổ tăng tài sản vào hệ thống thông qua chức năng tăng tài sản
* Đối với bộ phận kỹ thuật của đơn vị:
  + Sau khi tài sản được cập nhật vào hệ thống, bộ phận kỹ thuật có trách nhiệm kiểm tra và cập nhật thông tin kỹ thuật cho tài sản. Trong trường hợp tài sản thuộc loại cần thiết phải mua dự phòng, bộ phận kỹ thuật có trách nhiệm cập nhật các thông số kỹ thuật phục vụ công tác tính vật tư dự phòng cho các chủng loại tài sản phát sinh
  + Đối với các dự án lắp đặt cáp quang, bộ phận kỹ thuật có trách nhiệm cập nhật thông tin tuyến cáp, vị trị các cổng bể, măng xông, điểm nối trên tuyến, phục vụ việc khai thác thông tin trên bản đồ.

1. Quy định về thời gian cập nhật thông tin vào hệ thống

Khi có tài sản phát sinh hoặc phát sinh các biến động liên quan đến tài sản, công cụ dụng cụ và vật tư dự phòng thuộc quản lý của đơn vi, các cá nhân, bộ phận liên quan có trách nhiệm cập nhật thông tin theo quy định trong thời gian chậm nhất là 03 ngày kể từ khi phát sinh vụ việc.

### 1.3. Xây dựng qui trình quản lý tăng tài sản:



**Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Thêm dự án

* Khi nhận được quyết định phê duyệt dự án, *Đơn vị đàm phán ký kết hợp đồng* kiểm tra dự án đã tồn tại trong CSDL hay chưa**?**
* Nếu dự án chưa có trong CSDL, *Đơn vị đàm phán ký kết hợp đồng* tiến hành thêm dự án.
* Nếu dự án đã có trong CSDL , *Đơn vị đàm phán ký kết hợp đồng* sẽ tiến hành thêm hợp đồng, hàng hóa cho dự án đã có.
* Sau khi thêm mới thành công dự án, người tạo ra dự án phải tiến hành gửi dự án lên người có quyền phê duyệt. Sau khi dự án được phê duyệt, người tạo dự án và các đơn vị liên quan sẽ được thêm/ sửa/ xóa các thông tin hợp đồng liên quan đến dự án.
* Lưu ý: Tùy thuộc hình thức tăng tài sản là Mua sắm/ Đầu tư xây dựng/ Tự xây dựng/ Nhận điều chuyển/ Biếu tặng/ Trao đổi/ Góp vốn/ Hình thức khác mà thao tác Thêm dự án sẽ có các tên khác nhau (công trình, đợt điều chuyển, đợt biếu tặng...) nhưng về bản chất và các thực hiện vẫn tương tự như khi thêm dự án.

Bước 2: Thêm hợp đồng

* Bước thêm mới hợp đồng là bước được thực hiện khi đã có dự án và do *Đơn vị đàm phán ký kết hợp đồng* thực hiện.
* Sau khi đã có dự án, *Đơn vị đàm phán ký kết hợp đồng* tiến hành nhập thông tin các hợp đồng liên quan đến dự án. Trước khi thêm hợp đồng, *Đơn vị đàm phán ký kết hợp đồng* kiểm tra đã có hợp đồng trong hệ thống chưa?
* Nếu đã tồn tại hợp đồng, *Đơn vị đàm phán ký kết hợp đồng* tiến hành thêm lô/ hàng hóa bằng tay hoặc từ excel theo phụ lục hợp đồng.
* Nếu chưa có hợp đồng, *Đơn vị đàm phán ký kết hợp đồng* thêm mới hợp đồng cho dự án.
* Lưu ý: Thêm mới hợp đồng chủ yếu áp dụng cho hình thức Mua sắm/ Đầu tư xây dựng và tự xây dựng. Với các hình thức tăng tài sản khác, không cần thực hiện thao tác này.

Bước 3: Thêm mới lô/ vật tư, thiết bị bằng tay hoặc từ excel

* Bước thêm mới lô/ vật tư, thiết bị này được thực hiện bởi *Đơn vị đàm phán ký kết hợp đồng* khi cần thêm các thông tin về lô vật tư, thiết bị.
* Có 2 cách để thêm mới Lô/hàng hoá cho dự án:
* Thêm mới lô/ vật tư, thiết bị bằng tay: được áp dụng chủ yếu trong trường hợp, dự án/ công trình đã có tài sản, chỉ tiến hành thêm mới 1 lô với 1 số lượng tài sản nhỏ, hoặc khi thêm mới tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc.
* Thêm mới lô/vật tư, thiết bị từ excel: khi đơn vị nhận được hợp đồng/ danh sách tài sản sẽ bàn giao của hợp đồng, *Đơn vị đàm phán ký kết hợp đồng* sẽ thực hiện nhập danh sách dự án vào chương trình bằng cách tải file template Danh sách tài sản, tiến hành nhập liệu vào file excel và import lại vào chương trình.

Bước 4: Cập nhật mã vạch/ serial theo phụ lục hợp đồng

a/ Cập nhật mã vạch

* Đây là trường hợp được áp dụng khi trong quá trình nhận hàng hóa từ phía nhà cung cấp, người dùng không truy cập trực tiếp vào chương trình quản lý tài sản tập trung bằng mã vạch mà sử dụng module Barcode (được cài đặt trên mỗi máy đọc mã vạch CN50). Hoặc khi mã vạch dán trên vật tư, thiết bị là mã vạch 2D.
* Đơn vị nhận vật tư thiết bị tiến hành đọc mã vạch bằng máy đọc, sau đó gửi về hệ thống, rồi tiến hành cập nhật mã vạch trên chương trình quản lý tài sản.
* Bước thao tác trên hệ thống:
  + Cập nhật mã vạch bằng tay:
    - Sửa các thông tin vật tư, thiết bị.
    - Nhập mã vạch/serial của vật tư, thiết bị.
  + Cập nhật mã vạch tự động:
    - Sử dụng đầu đọc mã vạch CN50
    - Kết nối wifi và truy cập vào module Barcode
    - Đăng nhập với tên người dùng đã có
    - Đọc mã vạch và gửi về hệ thống
    - Cập nhật vào tài sản

b/ Cập nhật serial

* Đây chỉ là thao tác tùy chọn, cho phép người dùng cập nhật thông tin serial number của các vật tư, thiết bị theo phụ lục hợp đồng danh sách vật tư, thiết bị bàn giao mà nhà cung cấp thiết bị cung cấp.
* Trong quá trình đọc mã vạch:
  + Nếu mã vạch nhà cung cấp trùng mã vạch đơn vị nhận được chương trình sẽ tự động xóa bỏ các serial trong file excel và cập nhật vào vật tư thiết bị nhận được.
  + Nếu mã vạch nhà cung cấp không trùng, chương trình sẽ cho phép cập nhật serial mới vào vật tư, thiết bị nhận được.
* Bước thao tác trên hệ thống:
  + Chọn cập nhật serial cho các lô hàng hóa
  + Nhập các thông tin cho file serial
  + Đọc vào chương trình làm căn cứ so sánh
  + Sử dụng đầu đọc mã vạch hàng hóa
  + Cập nhật số serial đã đọc cho hàng hóa

Bước 5: Nhận bàn giao tài sản từ nhà cung cấp

Sử dụng trong trường hợp đơn vị nhận bàn giao tập trung từ nhà cung cấp. Sau khi nhận bàn giao, đơn vị có thể phân bổ, tạo các đợt giao nhận vật tư, thiết bị cho các đơn vị cấp dưới (nếu có).

* Thao tác thực hiện trên hệ thống:
  + Thêm mới biên bản bàn giao, chọn hợp đồng mua bán vật tư, thiết bị.
  + Chọn các lô thiết bị vật tư nhận được bàn giao từ phía nhà cung cấp.
  + Bắn mã vạch cho thiết bị đã nhận được bàn giao.
  + Cập nhật biên bản bàn giao.
  + In biên bản bàn giao để lấy xác nhận của nhà cung cấp và của đơn vị nhận tài sản.

Bước 6: Tạo biên bản bàn giao cho đơn vị cấp dưới

Tại mỗi cấp đơn vị khi nhận được vật tư, thiết bị từ đơn vị cấp trên hoặc từ nhà cung cấp chuyển đến, nếu đơn vị đó cần bàn giao vật tư, thiết bị cho các đơn vị cấp dưới, đơn vị cần tạo ra các biên bản bàn giao và gửi đến cho mỗi đơn vị cấp dưới.

* Chi tiết thao tác thực hiện trên hệ thống:
  + Trên danh sách vật tư, thiết bị nhận được, chọn chức năng Giao nhận.
  + Thêm mới một biên bản bàn giao và chọn hợp đồng chứa các vật tư, thiết bị sẽ bàn giao.
  + Nhập các thông tin liên quan đến vật tư, thiết bị bàn giao, tại bước này, đơn vị quản lý tài sản sẽ chọn lô vật tư thiết bị, số lượng bàn giao, sau đó cập nhật serial, mã vạch của các tài sản sẽ bàn giao vào danh sách.
  + Sau khi hoàn thành các thông tin cho biên bản bàn giao, đơn vị quản lý tài sản phải gửi biên bản cho đơn vị sẽ nhận các vật tư, thiết bị đó.
* Khi đơn vị cấp dưới nhận được biên bản bàn giao mà đơn vị cấp trên gửi đến, đơn vị đó sẽ thực hiện nhận tài sản như mô tả ở *Bước 7: Nhận bàn giao tài sản từ đơn vị cấp trên.*

Bước 7: Nhận bàn giao tài sản từ đơn vị cấp trên

Sử dụng trong trường hợp đơn vị nhận bàn giao từ đơn vị cấp trên. Trong trường hợp này, đơn vị nhận tài sản sẽ nhận được một biên bản bàn giao do cấp trên gửi xuống và tiến hành cập nhật thông tin vật tư, thiết bị nhận được vào biên bản.

* Thao tác thực hiện trên hệ thống:
  + Nhận vật tư, thiết bị do đơn vị cấp trên bàn giao.
  + Mở biên bản bàn giao đã nhận được và chọn chức năng Nhận tài sản.
  + Đọc mã vạch vật tư, thiết bị nhận được, so sánh với serial được bàn giao.
  + Cập nhật serial đã nhận cho vật tư, thiết bị.
  + Vật tư, thiết bị được đưa vào sử dụng và quản lý tại đơn vị nhận.
* Khi đơn vị nhận nhận một biên bản giao nhận chứa đầy đủ thông tin mã vạch/ serial của vật tư, thiết bị, đơn vị sẽ tiến hành đọc mã vạch và khớp với mã vạch nhận được của trên biên bản bàn giao.
* Khi đơn vị nhận nhận một biên bản giao nhận không có thông tin mã vạch/ serial của vật tư, thiế bị, đơn vị sẽ tiến hành đọc mã vạch/ serial đó và cập nhật vào các vật tư, thiết bị mà đơn vị nhận được.
* Sau khi hoàn thành nhận bàn giao vật tư, thiết bị, đơn vị có thể phân bổ, tạo các đợt giao nhận vật tư, thiết bị cho các đơn vị cấp dưới (nếu có).

Bước 8: Xác định bộ phận cấu thành và vật tư dự phòng

* Sau khi hoàn thành giao nhận vật tư, *Đơn vị quản lý tài sản* cần tiến hành lắp đặt, xác định bộ phận cấu thành, xác định vật tư dự phòng đưa về kho.
* Chi tiết thao tác thực hiện trên hệ thống:
  + Trên danh sách vật tư thiết bị mà đơn vị đã nhận theo từng loại, chọn chức năng Triển khai lắp đặt.
  + Thực hiện xác định vật tư thiết bị nào là thiết bị chính, vật tư thiết bị nào là bộ phần cấu thành của các thiết bị chính. Xác định các vật tư thiết bị không lắp đặt, đưa về kho làm vật tư dự phòng.
* Lưu ý: đơn vị phải tiến hành xác định cho tất cả các vật tư, thiết bị nhận được rồi sau đó mới tiến hành được các bước tiếp theo trong quy trình tăng tài sản.

Bước 9: Tạm tăng tài sản

* Sau khi hoàn thành xác định bộ phận cấu thành và vật tư dự phòng *Bộ phận kế toán của đơn vị quản lý dự án* sẽ tiến hành phân bổ giá trị cho các vật tư, thiết bị nhận được theo các nguồn vốn của dự án. Chi tiết thao tác thực hiện trên hệ thống:
  + Chọn xuất file excel để lấy ra danh sách vật tư, thiết bị của dự án cần phân bổ.
  + Nhập thông tin phân bổ giá trị cho các vật tư, thiết bị như: số biên bản nghiệm thu, ngày ký biên bản, giá trị sau phân bổ...
  + Chọn phân bổ giá trị để cập nhật giá trị sau khi phân bổ.
* Lưu ý:
  + Sau khi phân bổ thành công hệ thống tự chuyển trạng thái của tài sản từ *Theo dõi* sang *Tạm tăng.*
  + Dựa vào giá trị phân bổ cho các vật tư thiết bị và kết quả của ***Bước 8 Xác định bộ phận cấu thành và vật tư dự phòng***, chương trình sẽ tự động thực hiện phân loại:
    - Nếu tổng giá trị của thiết bị và các bộ phận cấu thành thiết bị lớn hơn hoặc bằng 10 triệu, thì thiết bị và các bộ phận cấu thành của thiết bị được xác định là tài sản
    - Nếu tổng giá trị của thiết bị và các bộ phận cấu thành thiết bị lớn nhỏ hơn 10 triệu, thì thiết bị và các bộ phận cấu thành của thiết bị được xác định là công cụ dụng cụ
  + Trong quá trình phân bổ giá trị, nếu bộ phận kế toán phát hiện sai sót, tài sản cần phân bổ không đúng loại tài sản (tài sản độc lập hay bộ phận cấu thành), bộ phận kế toán có thể tiến hành xác định lại tài sản cho đúng loại rồi sau đó mới tiến hành phân bổ giá trị cho tài sản đó.
  + Sau khi Tạm tăng tài sản, tài sản được bắt đầu đưa vào tính khấu hao kể từ ngày nghiệm thu tài sản. Để tài sản đưa được ra báo cáo thống kê, người dùng cần thực hiện ***Bước 11 Duyệt tài sản*** (có thể thực hiện mà không thông qua ***Bước 10 Tăng tài sản***).

Bước 10: Tăng tài sản

* Tài sản sau khi được phân bổ tài sản sẽ chuyển sang giai đoạn tạm tăng cho tài sản. Để đưa tài sản vào tính khấu hao đưa ra báo cáo, *Bộ phận kế toán đơn vị quản lý dự án* cần tiến hành Xuất tăng để ra file thông tin về tài sản tăng và tiến hành tăng tài sản để đưa tài sản vào tiến hành tính khấu hao. Chi tiết thao tác thực hiện trên hệ thống:
  + Chọn xuất file excel để lấy ra danh sách các tài sản của dự án cần tiến hành tăng.
  + Nhập thông tin tăng tài sản như: số quyết định phê duyệt quyết toán, ngày tăng, nguyên giá tăng...
  + Chọn Tăng tài sản để cập nhật thông tin của tài sản đó.
* Lưu ý:
  + Sau khi phân bổ thành công hệ thống tự chuyển trạng thái của tài sản từ *Tạm tăng* sang *Tăng hoàn toàn.*
  + Kết quả của bước này để xác định được thời gian phê duyệt quyết toán, và có thể tính giá trị trích bù của tài sản từ giai đoạn tạm tăng sang tăng.

Bước 11: Duyệt tài sản

* Tất cả các tài sản của dự án, sau khi thực hiện phân bổ tăng sẽ ở trạng thái chờ duyệt. Trưởng bộ phận hoặc người được ủy quyền trong bộ phận kế toán của đơn vị quản lý dự án sẽ phải thực hiện duyệt, xác nhận thông tin của các tài sản tăng là chính xác. Chi tiết thực hiện trên hệ thống như sau.
  + Trên danh sách tài sản tăng chờ duyệt, đánh dấu chọn các tài sản được xác định có thông tin tăng tài sản là chính xác (hoặc không chính xác). Bấm chọn nút chức năng Duyệt phía trên danh sách tài sản. Chọn “Duyệt” (hoặc “Không duyệt” nếu thông tin không chính xác), nhập lý do duyệt/ không duyệt.
  + Bấm nút cập nhật để hoàn tất việc duyệt/ không duyệt thông tin cho danh sách tài sản đã chọn.

### 2. Nhóm giải pháp về qui trình quản lý vận hành khai thác;

* Đổi mới cơ chế quản lý tài chính theo hướng giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các doanh nghiệp thành viên, đặc biệt là người đứng đầu nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính, khai thác sử dụng tốt các tài sản vào phục vụ SXKD;
* Ban hành cơ chế quản lý, sử dụng tài sản gắn trách nhiệm các đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hiệu quả nhất tài sản hiện có cũng như mua sắm mới.
* Yêu cầu tất cả các đơn vị thành viên phải thực hiện đúng qui trình vận hành tài sản theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và chế độ bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo độ bền và chất lượng của tài sản, thiết bị.
* Lập kế hoạch đầu tư đồng bộ, chấm dứt tình trạng tài sản đã được đầu tư nhưng thiếu tài sản có liên quan dẫn đến không đưa vào sử dụng được gây lãnh phí rất lớn.
* Rà soát, thanh lý tài sản bị lạc hậu công nghệ, tài sản hỏng không khắc phục được, tài sản không còn nhu cầu sử dụng để thu hồi vốn phục vụ SXKD, tái đầu tư của Tập đoàn.
* Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, có chế tài thưởng, phạt nghiêm minh;
* Nâng cao trình độ cán bộ quản lý và người trực tiếp quản lý, khai thác sử dụng tài sản.
* Thực hiện tổng kiểm tra, đánh giá thực trạng TSCĐ tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, kịp thời điều chuyển TSCĐ giữa các đơn vị để phát huy tối đa hiệu quả sử dụng tài sản để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
* Xây dựng Quy chế quản lý Tài sản cố định để xác định rõ trách nhiệm của từng khâu trong công tác quản lý; tổ chức hạch toán phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời; tổ chức kiểm kê, đối chiếu theo định kỳ...

Lãnh đạo đơn vị

Bộ phận

Kế toán

Bộ phận

sử dụng

Có

Không

Chứng từ gốc

Mẫu chấp nhận

Nhà cung cấp bên ngoài

Chứng từ gốc

Phiếu yêu cầu

Cuối năm

Trong năm

Hệ thống

Ghi nhận chi phí/ Đối chiếu với dự toán

Xem xét lại điều kiện vốn hóa

Nhập vào hệ thống

Ghi nhận tài sản

Chứng từ gốc

Hồ sơ ngân sách

Phê chuẩn

Nhận dạng

Phê duyệt

Trường hợp gấp hoặc đột xuất

Phê duyệt

Kiểm tra hợp lý

Phê chuẩn

Xuất kho

Phê chuẩn

Xác định chi phí. Chuẩn bị ngân sách

Lập dự án TSCĐ

Tình trạng hiện tại

### 3. Nhóm giải pháp về qui trình quản lý biến động nguyên giá, trích, phân bổ khấu hao:

### 3.1. Qui trình quản lý trích khấu hao TSCĐ:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Bắt đầu  Begin  **01**  Tính khấu hao  **02**  Kiểm tra mức khấu hao trong kỳ  Sai  **03**  Khai báo giá trị khấu hao, thời gian, cách tính khấu hao  Đúng |
|  | **04**  Duyệt bảng tính khấu hao |
|  | Điều chỉnh  **05**  Điều chỉnh khấu hao  Không điều chỉnh  **06**  Tạo giao dịch khấu hao TSCĐ  Phiếu kế toán  Kết thúc |

**Trình tự thực hiện:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bước** | **Tên công việc** | **Người thực hiện** | **Chức năng và báo cáo thực hiện** | **Nội dung** |
| (1) | Tính khấu hao | Kế toán TSCĐ | Bảng tính khấu hao | Cuối ký kế toán TSCĐ thực hiện tính khấu hao trên hệ thống |
| (2) | Kiểm tra mức tính khấu hao trong kỳ | Kế toán TSCĐ | - Bảng tính khấu hao.  - Quản lý TSCĐ | Dựa vào bảng tính khấu hao và thông tin khai báo trong phần quản lý TSCĐ thực hiện kiểm tra giá trị tính khấu hao:  + Nếu đúng thì thực hiện bước (4).  + Nếu không thì thực hiện bước (3). |
| (3) | Khai báo giá trị khấu hao, thời gian và cách tính khấu hao... | Kế toán TSCĐ | - Quản lý TSCĐ | Dựa vào hồ sơ TSCĐ thực hiện khai báo lại trong hệ thống |
| (4) | Duyệt bảng tính khấu hao | KTT | Bảng tính khấu hao | Kế toán trưởng dựa vào tình hình SXKD thực tế tiến hành duyệt bảng tính khấu hao.  + Nếu không cần điều chỉnh thì thực hiện bước (6).  + Nếu phải điều chỉnh giá trị khấu hao thì thực hiện bước (5). |
| (5) | Điều chỉnh khấu hao | Kế toán TSCĐ | Bảng tính khấu hao | Kế toán TSCĐ thực hiện điều chỉnh khấu hao như đã duyệt trên hệ thống. |
| (6) | Định khoản | Kế toán TSCĐ | Bảng tính khấu hao | Bảng tính khấu hao TSCĐ đã được duyệt, kế toán TSCĐ thực hiện định khoản khấu hao. |

### 3.2. Xây dựng qui trình quản lý biến động tài sản:

### 3.2.1. Tài sản biến động do điều chuyển:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Quy trình: Điều chuyển tài sản | | |
| Đơn vị cần điều chuyển | Đơn vị xử lý đề nghị | Đơn vị điều chuyển tài sản |
| Tạo mới đề nghị  Gửi đề nghị  Nhận điều chuyển | Gửi đề nghị lên cấp trên  Tạo đề nghị tổng hợp  Tạo lệnh ứng cứu  Tạo quyết định  Danh sách TS được điều chuyển  Phân công phòng ban xử lý  Phân công người xử lý  Xử lý đề nghị  Duyệt đề nghị  Danh sách TS chuyển tiếp  Danh sách TS từ chối  Gửi quyết định/ lệnh ứng cứu | Tạo đợt điều chuyển |

Quy trình tiến hành qua các bước sau:

Bước 1: Thêm mới đề nghị

* Khi một đơn vị cần điều chuyển đi các tài sản, vật tư của đơn vị mình (khi không có nhu cầu sử dụng tài sản, vật tự đó) hoặc xin điều chuyển bổ sung tài sản, vật tư từ đơn vị cấp trên, chuyên viên tại đơn vị sẽ tạo ra một đề nghị điều chuyển hoặc tạo một đề nghị tổng hợp, tổng hợp danh sách tài sản, vật tư xin điều chuyển từ những đề nghị điều chuyển khác.
* Đề nghị điều chuyển được chia thành hai loại điều chuyển:
  + Đề nghị điều chuyển đến: đơn vị tạo đề nghị xin tài sản từ đơn vị nhận đề nghị (đối với hình thức này, khi thêm mới đề nghị, chuyên viên không cần phải chọn tài sản, chỉ chọn tên tài sản cần xin điều chuyển).
  + Đề nghị điều chuyển đi: đơn vị tạo đề nghị đưa các tài sản của đơn vị vào đề nghị để điều chuyển tài sản đến đơn vị nhận đề nghị.
* Đề nghị được tạo ra sẽ ở trạng thái ***Mới tạo*** và người dùng có thể sửa, xóa đề nghị.
* Riêng với trường hợp các đơn vị là Trạm, đơn vị đó chỉ được phép tạo mới đề nghị mà không tạo được đề nghị tổng hợp.

Bước 2: Gửi đề nghị

* Sau khi nhập đầy đủ và chính xác các thông tin cho đề nghị, chuyên viên tạo đề nghị tiến hành in đề nghị ra bản hard và xin chữ ký của lãnh đạo đơn vị, gửi đề nghị qua đường công văn, đồng thời lấy số công văn ở bộ phận văn thư để cập nhật vào hệ thống, sau đó đăng nhập vào hệ thống, thực hiện gửi đề nghị cho đơn vị nhận. Có thể thực hiện gửi cho một hoặc nhiều đề nghị cùng lúc.
* Đề nghị sau khi gửi thành công sẽ ở trạng thái ***Chờ phân công phòng ban.*** Đề nghị sau khi gửi đi sẽ không thể sửa, xóa thông tin hoặc đề nghị.

Bước 3: Phân công phòng ban

* Khi nhận được các đề nghị của các chuyên viên của đơn vị hoặc đề nghị của đơn vị bên dưới (đề nghị ở trạng thái ***Chờ phân công phòng ban***), lãnh đạo/ hoặc cán bộ văn thư hoặc người được ủy quyền thực hiện chức năng phân công phòng ban xử lý đề nghi, tiến hành phân công phòng ban thực hiện xử lý các đề nghị nhận được.
* Lãnh đạo/ cán bộ văn thư có thể in ra các tờ trình phân công để chuyển đến cho các phòng ban xử lý đề nghị đó.
* Đề nghị sau khi được phân công cho phòng ban xử lý sẽ ở trạng thái **Chờ phân công xử lý.** Đề nghị sau khi phân công phòng ban sẽ không thể sửa, xóa thông tin hoặc đề nghị.

Bước 4: Phân công xử lý

* Đề nghị của đơn vị sau khi được lãnh đạo/ cán bộ văn thư phân công cho phòng ban, người có quyền phân công xử lý của phòng ban (thường là trưởng phòng) sẽ nhìn thấy các đề nghị này (đề nghị ở trạng thái ***Chờ phân công xử lý***) và tiến hành phân công cho hai cán bộ: một cán bộ xử lý đề nghị, một cán bộ duyệt đề nghị.
* Đề nghị sau khi được phân công xử lý sẽ ở trạng thái ***Chờ xử lý.*** Đề nghị sau khi phân công xử lý sẽ không thể sửa, xóa thông tin hoặc đề nghị.

Bước 5: Xử lý đề nghị

* Cán bộ của phòng ban, sau khi nhận được phân công xử lý (đề nghị ở trạng thái ***Chờ xử lý***), cán bộ sẽ tiến hành xử lý cho các đề nghị đó. Cán bộ xử lý đề nghị tài sản sẽ thực hiện các xử lý đối với các hình thức điều chuyển khác nhau:
  + Điều chuyển đi: cán bộ có thể Từ chối (không chấp nhận tài sản này), Chuyển tiếp (đơn vị không nhận tài sản, chuyển tài sản lên cấp trên xử lý), và Chấp nhận (đối với hình thức xử lý này, khi nào đề nghị được duyệt, trạng thái tài sản tự động cập nhật sang Đã duyệt).
  + Điều chuyển đến: cán bộ có thể đưa các tài sản sẽ điều chuyển cho đơn vị vào danh sách này, hoặc Chuyển tiếp (sửa thông tin nhóm tài sản sang chuyển tiếp lên cấp trên) hoặc xóa bỏ tên tài sản không chấp nhận điều chuyển.
* Sau khi cán bộ xử lý xong phần việc của mình ở đề nghị, cán bộ có thể Chuyển phân công xử lý cho cán bộ khác trong phòng để xử lý tiếp.
* Đề nghị sau khi được xử lý sẽ ở trạng thái ***Chờ duyệt.*** Cán bộ xử lý sử dụng chức năng in tờ trình đề in trình lãnh đạo phòng ban ký duyệt kết quả xử lý đề nghi. Trường hợp cán bộ xử lý đề nghị cần chỉnh sửa kết quả xử lý khi phát hiện sai sót hoặc do lãnh đạo phòng ban yêu cầu chỉnh sửa thì cán bộ xử lý đề nghị thực hiện chỉnh sửa lại kết quả xử lý trên hệ thống, sau đó in lại tờ trình để lãnh đạo ký duyệt.

Bước 6: Duyệt đề nghị

* Sau khi lãnh đạo phòng ban đã ký duyệt tờ trình kết quả xử lý đề nghị, cán bộ xử lý đề nghị sẽ tiến hành cập nhật trạng thái duyệt cho đề nghị (bằng cách click chọn vào check Đã ký) để tiến hành xác nhận duyệt cho việc xử lý thông tin đề nghị này.
* Đề nghị sau khi được duyệt sẽ ở trạng thái ***Đã duyệt.*** Đây là trạng thái xử lý cuối cùng của đề nghị. Sau khi đề nghị được duyệt, đề nghị sẽ được sử dụng để tạo ra quyết định gửi đến cho các đơn vị thực hiện, hoặc được sử dụng làm căn cứ đề nghị (nếu đề nghị có tài sản ở trạng thái Chuyển tiếp lên cấp trên).

Bước 7: Tạo quyết định từ đề nghị

* Lãnh đạo/ cán bộ văn thư của đơn vị nhận đề nghị, tiến hành tạo mới quyết định để gửi đến cho các đơn vị có liên quan đến việc điều chuyển. Quyết định được tạo ra có thể căn cứ từ một hoặc nhiều đề nghị đã duyệt. Một quyết định có thể có nhiều đơn vị điều chuyển và đơn vị nhận điều chuyển.
* Quyết định được tạo ra ở trạng thái ***Mới tạo*** và người dùng có thể sửa, xóa quyết định này.

Bước 8: Tạo quyết định/ Lệnh ứng cứu không có đề nghị

* Trong một số trường hợp đặc biệt, Lãnh đạo/ cán bộ văn thư có thể tạo ra các quyết định hoặc lệnh ứng cứu mà không cần phải có đề nghị từ các đơn vị.
* Quyết định/ Lênh ứng cứu được tạo ra ở trạng thái ***Mới tạo*** và người dùng có thể sửa, xóa quyết định và lệnh ứng cứu.

Bước 9: Gửi quyết định/ Gửi lệnh ứng cứu

* Quyết định/ Lệnh ứng cứu được tạo ra phải được Kế toán công ty lưu sổ và gửi đến các đơn vị thực hiện để họ thực hiện xử lý cho các tài sản.
* Quyết định/ Lệnh ứng cứu sau khi gửi sẽ ở trạng thái ***Chờ thực hiện.***

Bước 10: Thực hiện điều chuyển, ứng cứu

* Quyết định và lệnh ứng cứu được gửi đi sẽ được chuyển đến các đơn vị: đơn vị điều chuyển và đơn vị nhận điều chuyển. Các đơn vị có liên quan sẽ nhận được các quyết định/ lệnh ứng cứu này và tiến hành các công việc liên quan đến đơn vị của mình:
  + Đơn vị điều chuyển tài sản: tiến hành tạo ra các đợt điều chuyển, nhập danh sách tài sản cần điều chuyển theo quyết định và gửi điều chuyển đến đơn vị nhận điều chuyển tài sản.
  + Đơn vị nhận điều chuyển: sau khi đơn vị nhận được quyết định điều chuyển từ đơn vị cấp trên, đơn vị này sẽ chờ đơn vị điều chuyển gửi điều chuyển đến. Sau đó, đơn vị nhận điều chuyển sẽ thực hiện nhận điều chuyển các tài sản này. Đơn vị có thể chập nhận hoặc từ chối tài sản do đơn vị kia gửi đến.
* Đợt điều chuyển được kết thúc khi đơn vị nhận điều chuyển chuyển trạng thái của đợt sang Đã bàn giao. Sau khi bàn giao thành công, tài sản được chuyển quyền quản lý từ đơn vị điều chuyển sang đơn vị nhận điều chuyển tài sản.

### 3.2.2. Tài sản biến động do sửa chữa:

|  |  |
| --- | --- |
| **Quy trình: Sửa chữa tài sản** | |
| Đơn vị cần sửa chữa | Đơn vị xử lý đề nghị |
| Tạo mới đề nghị  Gửi đề nghị  Thực hiện sửa chữa | Danh sách tài sản chuyển tiếp  Danh sách tài sản Yêu cầu tự sửa chữa  Duyệt đề nghị  Xử lý đề nghị  Phân công người xử lý  Phân công phòng ban xử lý  Danh sách tài sản từ chối  Danh sách tài sản sửa chữa  Danh sách tài sản Tự sửa chữa  Tạo đề nghị tổng hợp  Thực hiện sửa chữa  Tạo phụ lục hợp đồng  Gửi đề nghị lên cấp trên  Thực hiện sửa chữa  Tạo hợp đồng |

|  |
| --- |
| Quy trình: Thực hiện sửa tài sản |
| Đơn vị thực hiện sửa chữa |
| Danh sách tài sản sửa chữa  Lấy từ hệ thống  Lấy từ kho  Kiểm tra nguồn lấy tài sản  Tạo biên bản đi  Tạo biên bản đi    Tạo biên bản về  Tạo biên bản về  Cập nhật thông tin tài sản  Cập nhật thông tin tài sản    Thay thế  Sửa chữa  Từ chối  Sửa chữa  Từ chối  Thay thế    Nhập về kho, đánh giá lại giá trị tài sản  Trả về hệ thống, hạch toán chi phí phát sinh cho tải sản |

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Thêm mới đề nghị

* Khi một đơn vị cần sửa chữa tài sản, chuyên viên tại đơn vị sẽ tạo ra một đề nghị sửa chữa gửi lên cấp trên.
* Trong trường hợp đơn vị nhận được nhiều đề nghị từ đơn vị cấp dưới gửi lên và muốn chuyển tiếp lên đơn vị cấp trên, đơn vị đó có thể tạo một đề nghị tổng hợp căn cứ từ những đề nghị khác. Danh sách tài sản trong đề nghị tổng hợp được chọn từ những tài sản có trạng thái được duyệt, chuyển tiếp trong các đề nghị căn cứ.
* Lưu ý: các tài sản khi muốn thực hiện sửa chữa, tài sản phải được cập nhật sang trạng thái Hỏng (ở chức năng Cập nhật thông tin tài sản).
* Đề nghị được tạo ra ở trạng thái ***Mới tạo,*** người dùng có thể sửa, xóa đề nghị.
* Riêng với trường hợp các đơn vị là Trạm, đơn vị đó chỉ được phép tạo mới đề nghị mà không tạo được đề nghị tổng hợp.

Bước 2: Gửi đề nghị

* Sau khi nhập đầy và chính xác đủ các thông tin cho đề nghị, người tạo đề nghị thực hiện gửi đề nghị cho đơn vị cấp trên. Có thể thực hiện gửi cho một hoặc nhiều đề nghị cùng lúc.
* Người tạo báo cáo tiến hành in đề nghị ra bản hard và xin chữ ký của lãnh đạo/ văn thư đơn vị khi thực hiện gửi đề nghị đi.
* Đề nghị sau khi gửi thành công sẽ ở trạng thái ***Chờ phân công phòng ban.*** Đề nghị sau khi gửi đi sẽ không thể sửa, xóa thông tin hoặc đề nghị.

Bước 3: Phân công phòng ban

* Khi nhận được các đề nghị của các chuyên viên của đơn vị hoặc đề nghị của đơn vị bên dưới (đề nghị ở trạng thái ***Chờ phân công phòng ban***), lãnh đạo/ cán bộ văn thư tiến hành phân công các phòng ban thực hiện xử lý cho các đề nghị này.
* Lãnh đạo/ cán bộ văn thư có thể in ra các tờ trình phân công để chuyển đến cho các phòng ban xử lý đề nghị đó.
* Đề nghị sau khi được phân công sẽ ở trạng thái **Chờ phân công xử lý.** Đề nghị sau khi phân công phòng ban sẽ không thể sửa, xóa thông tin hoặc đề nghị.

Bước 4: Phân công xử lý

* Đề nghị của đơn vị sau khi được lãnh đạo/ cán bộ văn thư phân công cho phòng ban, phòng ban được phân công xử lý sẽ nhìn thấy các đề nghị này (đề nghị ở trạng thái ***Chờ phân công xử lý***) và tiến hành phân công cho một hoặc hai cán bộ: một cán bộ xử lý đề nghị, một cán bộ duyệt đề nghị hoặc một cán bộ vừa xử lý vừa duyệt.
* Đề nghị sau khi được phân công xử lý sẽ ở trạng thái ***Chờ xử lý.*** Đề nghị sau khi phân công xử lý sẽ không thể sửa, xóa thông tin hoặc đề nghị.

Bước 5: Xử lý đề nghị

* Cán bộ của phòng ban, sau khi nhận được phân công xử lý (đề nghị ở trạng thái ***Chờ xử lý***), cán bộ sẽ tiến hành xử lý cho các đề nghị đó. Cán bộ sẽ tiến hành xử lý cho các tài sản có trong đề nghị như sau:
  + Từ chối: không chấp nhận sửa chữa cho tài sản này
  + Chuyển tiếp: tài sản được chuyển lên cấp trên xử lý.
  + Yêu cầu tự sửa chữa: tài sản được trả về cho đơn vị đề nghị tự sửa chữa.
  + Tự sửa chữa: tài sản sẽ do đơn vị nhận đề nghị sửa chữa.
  + Duyệt sửa chữa: đối với hình thức xử lý này, khi nào đề nghị được duyệt, trạng thái tài sản tự động cập nhật sang Đã duyệt.
* Sau khi cán bộ xử lý xong phần việc của mình ở đề nghị, cán bộ có thể Chuyển phân công xử lý cho cán bộ khác thuộc phòng ban xử lý tiếp và nhập các thông tin về việc xử lý của mình cho cán bộ nhận lại xử lý dễ cập nhật hơn.
* Đề nghị sau khi được xử lý sẽ ở trạng thái ***Chờ duyệt.*** Đề nghị sau khi xử lý vẫn được phép cập nhật các thông tin xử lý của mình nếu cán được phân công duyệt chưa duyệt đề nghị.

Bước 6: Duyệt đề nghị

* Đề nghị sau khi được xử lý hoàn thành, cán bộ được phân công duyệt sẽ tiến hành duyệt cho đề nghị (bằng cách click chọn vào check Đã ký) để tiến hành duyệt cho việc xử lý thông tin đề nghị này.
* Đề nghị sau khi được duyệt sẽ ở trạng thái ***Đã duyệt.*** Đây là trạng thái xử lý cuối cùng của đề nghị. Sau khi đề nghị được duyệt, đề nghị sẽ được sử dụng để tạo ra quyết định gửi đến cho các đơn vị thực hiện, hoặc được sử dụng làm căn cứ đề nghị (nếu đề nghị có tài sản ở trạng thái Chuyển tiếp lên cấp trên).

Bước 7: Tạo phụ lục hợp đồng

* Cán bộ được phân công xử lý của đơn vị nhận đề nghị, tiến hành tạo mới các phụ lục hợp đồng căn cứ vào các đề nghị đã được duyệt, đưa các tài sản sẽ tiến hành sửa chữa vào phụ lục đó. Phụ lục hợp đồng có thể căn cứ vào một hoặc nhiều đề nghị để tiến hành sửa chữa cùng một đợt.
* Phụ lục hợp đồng được tạo ra chỉ có đơn vị tạo phụ lục mới được phép sửa xóa. Khi phụ lục hợp đồng được đưa vào hợp đồng, phụ lục sẽ không được phép sửa xóa nữa.

Bước 8: Tạo hợp đồng sửa chữa

* Đơn vị nhận đề nghị sẽ thực hiện tạo ra các hợp đồng sửa chữa với các công ty sửa chữa. Hợp đồng sửa chữa bao giờ cũng phải căn cứ vào một hoặc nhiều phụ lục hợp đồng, danh sách tài sản sẽ là tổng hợp tất cả các tài sản trong các phụ lục hợp đồng.

Bước 9: Thực hiện sửa chữa

* Các đơn vị có liên quan đến việc sửa chữa tài sản (đơn vị có tài sản sửa chữa và đơn vị xử lý đề nghị) có thể thực hiện sửa chữa tài sản theo các cách sau:
* ***Cách 1***: Thực hiện sửa chữa dựa trên các hợp đồng sửa chữa.
  + Khi một hợp đồng sửa chữa được tạo ra, hợp đồng này sẽ được gửi đến cho các đơn vị: đơn vị nhận đề nghị, đơn vị xin sửa chữa tài sản. Các đơn vị nhận đề nghị này có thể tạo ra các biên bản đi (để gửi biên bản cho đơn vị nhận sửa chữa tài sản) hoặc các biên bản về (để xác nhận việc sửa chữa tài sản, cập nhật các thông tin cho tài sản như Sửa chữa thông tin/ Thay thế tài sản/ Từ chối sửa chữa).
  + Hợp đồng sửa chữa tài sản sẽ được cập nhật và hoàn thành khi tất cả các tài sản của hợp đồng đã xác định được trạng thái cuối cùng của mình.
* ***Cách 2***: Thực hiện sửa chữa không dựa trên các hợp đồng sửa chữa (trường hợp này áp dụng khi đơn vị có thể tự sửa chữa tài sản).
  + Đơn vị có tài sản sửa chữa sẽ tiến hành tạo ra các đợt sửa chữa để sửa chữa cho các tài sản. Sau khi kết thúc đợt sửa chữa, đơn vị sẽ tiến hành cập nhật các thông tin của tài sản sau khi thực hiện như Sửa chữa thông tin/ Thay thế tài sản/ Từ chối sửa chữa.
* Việc thực hiện tính toán giá trị tài sản sau đợt sửa chữa sẽ căn cứ vào loại tài sản đem đi sửa chữa là tài sản lấy trong kho hay tài sản trên hệ thống.
  + Nếu tài sản lấy trong kho: giá trị tài sản sau sửa chữa được tính bằng giá trị tài sản được đánh giá lại.
  + Nếu tài sản hỏng lấy trực tiếp trên hệ thống, giá trị tài sản sau hệ thống được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản.
* Sau khi tất cả các tài sản trong đợt sửa chữa đã được xác định trạng thái cuối cùng, cán bộ thực hiện cập nhật trạng thái đợt sửa chữa/ hợp đồng sang Đã thực hiện để hoàn tất quy trình sửa chữa tài sản.

### 3.2.3. Giảm tài sản khác:

Quy trình tiến hành qua các bước sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Quy trình: Giảm tài sản | |
|  | Đơn vị giảm tài sản |
|  | Tìm kiếm tài sản  Giảm tài sản |

Quy trình này được áp dụng sau mỗi đợt kiểm kê tài sản, đơn vị nhận thấy có các tài sản bị thiếu so với sổ sách và đã được duyệt cho các nguyên nhân gây thất thoái tài sản, đơn vị cần tiến hành giảm cho các tài sản này.

Bước 1: Tìm kiếm tài sản

Cán bộ tại mỗi đơn vị có tài sản cần giảm, sẽ tiến hành tìm kiếm tài sản trên danh sách tài sản.

Bước 2: Giảm tài sản

Kế toán công ty, sau khi nhận được quyết định giảm tài sản do cấp trên gửi xuống sẽ tiến hành giảm tài sản hiện có, chuyển tài sản vào lưu hồ sơ, không còn tính khấu hao và giá trị cho tài sản.

### 3.2.4. Đánh giá lại TSCĐ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Quy trình: Đánh giá lại tài sản | | |
|  | Đơn vị quyết định | Đơn vị thực hiện |
|  | Tạo quyết định  Thông báo cho đơn vị | In biên bản  Cập nhật giá trị mới của tài sản  Xuất file tài sản theo số |

Quy trình tiến hành qua các bước sau:

Bước 1: Tạo quyết định đánh giá lại

* Khi có quy định của nhà nước về việc đánh giá lại các tài sản, các đơn vị cấp trên có thể tạo ra các quyết định đánh giá lại tài sản của đơn vị cấp dưới. Các quyết định này quy định thời gian, đơn vị cần thực hiện đánh giá lại. Quyết định được tạo ra sẽ được thông báo cho các đơn vị có tên trong danh sách để thực hiện công việc này.

Bước 2: Đánh giá tài sản tại đơn vị

* Khi các đợt vị nhận được thông báo về việc đánh giá lại tài sản, đơn vị cần tiến hành đánh giá lại tài sản của đơn vị, các công việc đánh giá lại được thực hiện theo các bước sau:
  + Xuất file tài sản theo sổ: trước khi thực hiện đánh giá lại, đơn vị thực hiện cần tiến hành xuất file chứa danh sách tài sản cần đánh giá lại theo sổ sách của đơn vị, thông tin trên file bao gồm: Nguyên giá, Khấu hao lũy kế, Giá trị còn lại.
  + Sau khi có file tài sản, đơn vị cần tiến hành cập nhật lại các thông tin mới cho tài sản (Nguyên giá, khấu hao lũy kế...)
  + Sau khi hoàn thành nhập lại giá trị của tài sản được đánh giá, đơn vị tiến hành cập nhật file đánh giá lại của tài sản vào chương trình để lưu giá trị mới cho tài sản.
  + Đơn vị tiến hành In biên bản đánh giá lại gửi lại cho các cán bộ liên quan.

### 4. Nhóm giải pháp về qui trình thuê, thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Mọi hoạt động cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán, thanh lý tài sản cố định tại các đơn vị phải tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và Tập đoàn.

### 4.1. Đối với nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

### 4.1.1. Qui định về việc nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

Tài sản nhượng bán, thanh lý là các tài sản thỏa mãn một trong các điều kiện sau : những tài sản kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật; tài sản sử dụng không có hiệu quả và tài sản không có nhu cầu sử dụng; tài sản hư hỏng không thể phục hồi được.

Khi có nhu cầu nhượng bán, thanh lý TSCĐ, đơn vị thông qua Hội đồng định giá và thanh lý tài sản của đơn vị lập văn bản đề nghị Hội đồng định giá, thanh lý TSCĐ, xử lý vật tư hàng hóa tồn đọng để xem xét và ra quyết định thanh lý.

Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ, đơn vị phải làm đầy đủ các thủ tục cần thiết như : Lập Hội đồng nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thông báo công khai và tổ chức đấu giá, có hợp đồng mua bán, biên bản giao nhận TSCĐ,... Đơn vị lập ‘Biên bản thanh lý TSCĐ”, biên bản này được lập thành 02 bản, 01 bản chuyển cho kế toán theo dõi, ghi sổ, 01 bản chuyển cho bộ phận sử dụng TSCĐ.

### 4.1.2. Nâng mức phân cấp thanh lý TSCĐ:

Mở rộng việc phân cấp thanh lý, nhượng bán tài sản cho các đơn vị HTPT: Tập đoàn cần giao quyền nhiều hơn cho các đơn vị HTPT trong việc nhượng bán, thanh lý TSCĐ nhằm tăng quyền tự chủ, tăng trách nhiệm cho các đơn vị và giảm những thủ tục hành chính cho Lãnh đạo Tập đoàn đồng thời quá trình thanh lý tài sản diễn ra được nhanh chóng, thu hồi vốn kịp thời để tái phục vụ sản xuất kinh doanh.

Việc tăng cường phân cấp thanh lý, nhượng bán TSCĐ và xử lý tổn thất tài sản tại các đơn vị thành viên giúp cho:

* Giảm thiểu khối lượng công việc sự vụ cho Lãnh đạo Tập đoàn, có thời gian tập trung việc chỉ đạo sản xuất kinh doanh.
* Tạo sự chủ động và tăng trách nhiệm đối với Giám đốc các đơn vị thành viên HTPT trong việc thanh lý, nhượng bán những tài sản hỏng không sử dụng được, tài sản lạc hậu kỹ thuật, tài sản không cần dùng để thu hồi vốn sớm, bảo toàn vốn.
* Rút gọn thời gian làm thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản, thu hồi vốn kịp thời, giảm thiểu sự mất giá của tài sản do để lâu xuống cấp, hao mòn vô hình do lạc hậu công nghệ, tiết kiệm chi phí lưu kho, lưu bãi bảo quản tài sản chờ thanh lý.
* Các đơn vị thành viên HTPT chủ động xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, tăng cường trách nhiệm của các đơn vị trong việc quản lý tài sản cũng như xử lý tổn thất tài sản đồng thời giảm bớt khối lượng công việc cho Tập đoàn.

### 4.2. Đối với tài sản cố định đi thuê:

a. TSCĐ thuê hoạt động:

* Đơn vị đi thuê phải có trách nhiệm quản lý, sử dụng TSCĐ theo các quy định trong hợp đồng thuê. Chi phí thuê TSCĐ được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.
* Đơn vị cho thuê, với tư cách là chủ sở hữu, phải theo dõi, quản lý TSCĐ cho thuê.

b. Đối với TSCĐ thuê tài chính:

* - Đơn vị đi thuê phải theo dõi, quản lý, sử dụng tài sản cố định đi thuê như tài sản cố định thuộc sở hữu của đơn vị và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng thuê tài sản cố định.
* - Đơn vị cho thuê, với tư cách là chủ đầu tư, phải theo dõi và thực hiện đúng các quy định trong hợp đồng cho thuê tài sản cố định.

c. Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản (bao gồm cả thuê hoạt động và thuê tài chính) quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa TSCĐ đi thuê được phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng thời gian tối đa không quá 3 năm.

### 4.3. Quy trình thực hiện thanh lý TSCĐ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Quy trình: Thanh lý tài sản | | |
|  | Đơn vị cần thanh lý | Đơn vị xử lý đề nghị |
|  | Tạo mới đề nghị/ đề nghị tổng hợp  Gửi đề nghị  Thực hiện thanh lý, In biên bản thanh lý  Cập nhật chi phí thanh lý tài sản | Danh sách tài sản chuyển tiếp  Danh sách tài sản thanh lý  Danh sách tài sản từ chối  Tạo đề nghị tổng hợp  Tạo quyết định và phương án thanh lý  Gửi đề nghị lên cấp trên  Gửi quyết định  Thực hiện thanh lý, In biên bản thanh lý  Cập nhật chi phí thanh lý tài sản  Duyệt đề nghị  Xử lý đề nghị  Phân công người xử lý  Phân công phòng ban xử lý |

**Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Thêm mới đề nghị

* Khi một đơn vị cần thanh lý tài sản của đơn vị, cán bộ tại đơn vị sẽ tạo ra các đề nghị thanh lý gửi lên cấp trên.
* Trong trường hợp đơn vị nhận được nhiều đề nghị từ đơn vị cấp dưới gửi lên và muốn chuyển tiếp lên đơn vị cấp trên, đơn vị có thể tạo đề nghị tổng hợp từ nhiều đề nghị khác nhau. Danh sách tài sản trong đề nghị tổng hợp được chọn từ những tài sản có được duyệt, chuyển tiếp trong các đề nghị căn cứ.
* Đề nghị được tạo ra ở trạng thái ***Mới tạo***, người dùng có thể sửa, xóa đề nghị.
* Riêng với trường hợp các đơn vị là Trạm, đơn vị đó chỉ được phép tạo mới đề nghị mà không tạo được đề nghị tổng hợp.

Bước 2: Gửi đề nghị

* Sau khi nhập đầy đủ và chính xác các thông tin cho đề nghị, người tạo đề nghị thực hiện gửi đề nghị cho đơn vị cấp trên. Có thể thực hiện gửi cho một hoặc nhiều đề nghị cùng lúc.
* Người tạo đề nghị tiến hành in đề nghị ra bản hard và xin chữ ký của lãnh đạo/ văn thư đơn vị khi thực hiện gửi đề nghị đi.
* Đề nghị sau khi gửi thành công sẽ ở trạng thái ***Chờ phân công phòng ban.*** Đề nghị sau khi gửi đi sẽ không thể sửa, xóa thông tin hoặc đề nghị.

Bước 3: Phân công phòng ban

* Khi nhận được các đề nghị của các chuyên viên của đơn vị hoặc đề nghị của đơn vị bên dưới (đề nghị ở trạng thái ***Chờ phân công phòng ban***), lãnh đạo/ cán bộ văn thư tiến hành phân công các phòng ban thực hiện xử lý cho các đề nghị này.
* Lãnh đạo/ cán bộ văn thư có thể in ra các tờ trình phân công để chuyển đến cho các phòng ban xử lý đề nghị đó.
* Đề nghị sau khi được phân công sẽ ở trạng thái **Chờ phân công xử lý.** Đề nghị sau khi phân công phòng ban sẽ không thể sửa, xóa thông tin hoặc đề nghị.

Bước 4: Phân công xử lý

* Đề nghị của đơn vị sau khi được lãnh đạo/ cán bộ văn thư phân công cho phòng ban, phòng ban được phân công xử lý sẽ nhìn thấy các đề nghị này (đề nghị ở trạng thái ***Chờ phân công xử lý***) và tiến hành phân công cho một hoặc hai cán bộ: một cán bộ xử lý đề nghị, một cán bộ duyệt đề nghị, hoặc một cán bộ vừa xử lý vừa duyệt.
* Đề nghị sau khi được phân công xử lý sẽ ở trạng thái ***Chờ xử lý.*** Đề nghị sau khi phân công xử lý sẽ không thể sửa, xóa thông tin hoặc đề nghị.

Bước 5: Xử lý đề nghị

* Cán bộ của phòng ban, sau khi nhận được phân công xử lý (đề nghị ở trạng thái ***Chờ xử lý***), cán bộ sẽ tiến hành xử lý cho các đề nghị đó. Các hình thức xử lý đối với các tài sản bên trong đề nghị bao gồm:
  + Từ chối: không chấp nhận thanh lý tài sản này
  + Chuyển tiếp: chuyển tài sản lên cấp trên xử lý
  + Chấp nhận: đối với hình thức xử lý này, khi nào đề nghị được duyệt, trạng thái tài sản tự động cập nhật sang Đã duyệt.
* Sau khi cán bộ xử lý xong phần việc của mình ở đề nghị, cán bộ có thể Chuyển phân công xử lý cho cán bộ khác thuộc phòng ban xử lý tiếp và nhập các thông tin về việc xử lý của mình cho cán bộ nhận lại xử lý dễ cập nhật hơn.
* Đề nghị sau khi được xử lý sẽ ở trạng thái ***Chờ duyệt.*** Đề nghị sau khi xử lý vẫn được phép cập nhật các thông tin xử lý của mình nếu cán bộ đó vẫn chưa hoàn thành việc xử lý đề nghị.

Bước 6: Duyệt đề nghị

* Đề nghị sau khi được xử lý hoàn thành, cán bộ được phân công duyệt sẽ tiến hành duyệt cho đề nghị (bằng cách click chọn vào check Đã ký) để tiến hành duyệt cho việc xử lý thông tin đề nghị này.
* Đề nghị sau khi được duyệt sẽ ở trạng thái ***Đã duyệt.*** Đây là trạng thái xử lý cuối cùng của đề nghị. Sau khi đề nghị được duyệt, đề nghị sẽ được sử dụng để tạo ra quyết định gửi đến cho các đơn vị thực hiện, hoặc được sử dụng làm căn cứ đề nghị (nếu đề nghị có tài sản ở trạng thái Chuyển tiếp lên cấp trên).

Bước 7: Tạo quyết định

* Cán bộ được phân công xử lý của đơn vị nhận đề nghị, tiến hành tạo mới quyết định để gửi đến cho các đơn vị có liên quan đến việc thanh lý tài sản. Quyết định được tạo ra có thể căn cứ từ một hoặc nhiều đề nghị đã duyệt.
* Trong quá trình thêm mới quyết định, đơn vị tạo ra quyết định bắt buộc phải xác định phương án thanh lý và chỉ định đơn vị thực hiện thanh lý cho các tài sản cần thanh lý. Các phương án xử lý bao gồm: Tiêu hủy, Bán, Đấu giá.
* Quyết định được tạo ra ở trạng thái ***Mới tạo*** và người dùng có thể sửa, xóa quyết định này.

Bước 8: Gửi quyết định

* Quyết định được tạo ra phải được Kế toán công ty lưu sổ và gửi đến các đơn vị thực hiện để họ thực hiện xử lý cho các tài sản.
* Quyết định sau khi gửi sẽ ở trạng thái ***Chờ thực hiện.***

Bước 9: Thực hiện thanh lý

* Sau khi đơn vị nhận được quyết định thanh lý gửi đến (quyết định ở trạng thái ***Chờ thực hiện***) đơn vị tiến hành thêm mới đợt thanh lý cho tài sản được giao cho đơn vị xử lý và nhập tất cả những thông tin liên quan đến việc thanh lý tài sản.
* Cán bộ của đơn vị nhập tất cả các thông tin liên quan đến thanh lý của các tài sản, hoặc có thể từ chối việc thực hiện thanh lý cho tài sản. Sau khi tất cả các tài sản trong đợt thanh lý được cập nhật trạng thái, cán bộ tại đơn vị sẽ cập nhật trạng thái đợt thanh lý sang đã hoàn thành để hoàn tất quá trình thanh lý này.
* Kế toán công ty in danh sách tài sản đã thanh lý để hạch toán kế toán.

### 5. Nhóm giải pháp về qui trình mua bảo hiểm;

Nhằm nâng cao hiệu quả và tăng cường công tác quản lý mua bảo hiểm thiết bị điện tử, viễn thông, tin học, nhà cửa, vật kiến trúc, các đơn vị phải thành lập Hội đồng để thẩm định việc thực hiện mua bảo hiểm tài sản, tuân thủ đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật; đảm bảo tính hiệu quả, tiết kiệm, khả năng khắc phục tổn thất, khôi phục tài sản ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị khi xảy ra rủi ro.

Qui trình thực hiện mua bảo hiểm cần theo trình tự sau:

### 5.1. Thành lập Hội đồng thẩm định mua bảo hiểm tài sản

Thực hiện mua bảo hiểm tài sản tại đơn vị phải được thông qua Hội đồng thẩm định mua bảo hiểm tài sản. Thành phần Hội đồng gồm: Giám đốc, Kế toán trưởng, các trưởng phòng có liên quan (Đầu tư, Phụ trách kỹ thuật, mạng lưới) và Tổ giúp việc.

Nhiệm vụ chính của Hội đồng gồm:

* + - Tổng kết đánh giá kết quả, những điểm tích cực cũng như hạn chế của việc thực hiện mua bảo hiểm tài sản năm trước. Phân tích kỹ nguyên nhân, đề ra các biện pháp cần thiết để phòng ngừa rủi ro, hạn chế tổn thất tài sản như đẩy mạnh công tác bảo dưỡng các hệ thống tiếp đất, chống sét, các thiết bị viễn thông; phòng chống cháy nổ nhà trạm… ;
    - Thẩm định Danh mục tài sản mua bảo hiểm;
    - Theo dõi giám sát triển khai thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

### 5.2. Lựa chọn tài sản mua bảo hiểm

Đơn vị phải đánh giá nghiêm túc tính hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý của việc lựa chọn tài sản mua bảo hiểm, việc đánh giá phải căn cứ vào các yếu tố:

* + - Cấu tạo, chức năng của tài sản;
    - Chi phí mua bảo hiểm hằng năm;
    - Rủi ro và mức độ tổn thất (bằng tiền).

Đơn vị lưu ý khi lựa chọn tài sản mua bảo hiểm:

a/ Ngoài bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, đơn vị không mua các loại hình bảo hiểm khác cho những nhóm tài sản sau:

* + - Nhóm tài sản phục vụ hoạt động văn phòng như máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay, máy in, máy photo …
    - Nhóm tài sản là thiết bị truy nhập cố định, tổng đài vệ tinh (của mạng điện thoại cố định).

b/ Đối với nhóm tài sản là mạng cáp đồng, mạng cáp quang, đơn vị phải căn cứ vào thực tiễn tình hình thiên tai, bão lũ hàng năm, đánh giá cụ thể mức độ rủi ro đối với nhóm tài sản này để quyết định mua hoặc không mua bảo hiểm. Trường hợp mua bảo hiểm, đơn vị cần xem xét, cân nhắc, phân loại các tuyến cáp theo các mức độ rủi ro khác nhau để xác định, đàm phán, thỏa thuận mức phí bảo hiểm tương ứng phù hợp.

### 5.3. Xây dựng Danh mục tài sản mua bảo hiểm

Theo chu kỳ 1 năm 1 lần, đơn vị xây dựng Danh mục tài sản mua bảo hiểm. Danh mục này là sở cứ quan trọng nhất để đơn vị xác định tài sản mua bảo hiểm trong kỳ, là cơ sở để đơn vị xây dựng Danh mục tài sản mua bảo hiểm cho kỳ tiếp theo và là tài liệu quản trị thường xuyên, liên tục của đơn vị đối với tài sản được bảo hiểm. Đơn vị phải có giải trình hợp lý cho mọi trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm trong kỳ không được phản ánh trong Danh mục nói trên.

Danh mục tài sản mua bảo hiểm phải phản ánh những thông tin cơ bản sau của tài sản: (i) Tên tài sản; (ii) Thời gian đưa tài sản vào sử dụng; (iii) Nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế đến thời điểm mua bào hiểm; (iv) Số tiền bảo hiểm; (v) Phí bảo hiểm; (vi) thống kê về tổn thất trong kỳ trước đó và mức bồi thường tương ứng của Doanh nghiệp bảo hiểm.

### 5.4. Xác định Giá trị tài sản mua bảo hiểm (Số tiền bảo hiểm)

* + - Đối với những loại tài sản đã khấu hao trên 50% nguyên giá (tại thời điểm mua bảo hiểm) thì giá trị tài sản mua bảo hiểm đối với những tài sản loại này không được vượt quá 50% nguyên giá của tài sản.
    - Đối với những loại tài sản đã khấu hao bằng hoặc nhỏ hơn 50% nguyên giá (tại thời điểm mua bảo hiểm) thì giá trị tài sản mua bảo hiểm đối với những tài sản loại này tối đa là Giá trị còn lại của tài sản.
    - Đối với những tài sản đặc biệt quan trọng mà rủi ro xảy ra đối với những tài sản này đe dọa sự an toàn của toàn bộ hệ thống, sự liên tục của hoạt động sản xuất kinh doanh trọng yếu, đơn vị chủ động cân nhắc thỏa thuận với Doanh nghiệp bảo hiểm để xác định Giá trị tài sản mua bảo hiểm phù hợp.

### 5.5. Lựa chọn Doanh nghiệp bảo hiểm

Giám đốc đơn vị căn cứ vào điều kiện, phạm vi, mức trách nhiệm, mức phí, chất lượng dịch vụ, năng lực bảo hiểm và năng lực tài chính của Doanh nghiệp bảo hiểm, trên cơ sở đảm bảo tính hiệu quả, tiết kiệm của việc mua bảo hiểm để lựa chọn Doanh nghiệp bảo hiểm phù hợp.

### 5.6. Ký hợp đồng bảo hiểm

Đơn vị chủ động đàm phán, ký kết, thực hiện Hợp đồng bảo hiểm với Doanh nghiệp bảo hiểm trên cơ sở tuân thủ đúng quy định của pháp luật và thực hiện một số nội dung cụ thể sau:

* + - Đối với nhóm tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc (bao gồm cả cột anten): Nhóm tài sản này phải được bảo hiểm trong một hợp đồng tách rời khỏi hợp đồng bảo hiểm của nhóm tài sản thiết bị điện tử, viễn thông, tin học.
    - Đối với những loại tài sản có số lượng và tỷ trọng lớn trong tổng giá trị tài sản mua bảo hiểm như tổng đài (trừ tổng đài vệ tinh), tuyến cáp đồng, tuyến cáp quang, trạm biến áp…, trên cơ sở cân nhắc khả năng tiết kiệm chi phí và tính khả thi, đơn vị ký hợp đồng bảo hiểm riêng biệt hoặc những phụ lục hợp đồng riêng biệt cho các nhóm tài sản này.
    - Điều khoản thanh toán: Đơn vị xem xét, đàm phán với Doanh nghiệp bảo hiểm để đạt được phương thức thanh toán phí bảo hiểm vào nhiều kỳ khác nhau phù hợp với kế hoạch và quyết toán chi phí được giao.

### 6. Nhóm giải pháp về qui trình phối hợp thực hiện giữa các đơn vị chức năng trong quá trình vận hành, khai thác tài sản;

Quá trình cung cấp dịch vụ VT-CNTT được phối hợp thực hiện bởi nhiều đơn vị, cụ thể: đơn vị trực tiếp ký hợp đồng cung cấp dịch vụ cho khách hàng (chiều đi)- đơn vị cung cấp đường truyền kết nối- đơn vị trực tiếp kết nối với khách hàng (chiều đến). Tổ chức sản xuất kinh doanh là hệ thống các đơn vị cung cấp đường truyền liên tỉnh trong nước, quốc tế và các đơn vị trực tiếp ký hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng tạo thành mạng lưới viễn thông- công nghệ thông tin xuyên suốt, thống nhất và liên tục. Do đó để đảm bảo chất lượng dịch VT-CNTT cung cấp cho khách hàng đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa các đơn vị cung cấp dịch vụ trong nội bộ Tập đoàn.

Trên thế giới, mô hình kinh doanh dịch vụ di động dựa trên hạ tầng của nhà mạng khác khá phổ biến. Có nhiều giải pháp kỹ thuật cho phép nhiều nhà khai thác di động dùng chung hạ tầng mạng di động để cân bằng tiết kiệm chi phí và mở rộng vùng phủ sóng.

Tình hình cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ di động tại Việt Nam hiện tại rất quyết liệt trong bối cảnh nhiều nhà mạng di động ra đời. Mỗi một mạng di động này khi triển khai lại phải xây dựng cho mình một hạ tầng riêng độc lập. Nhưng nếu có thể dùng chung, doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được nhiều chi phí dành cho đầu tư nhà trạm, cột anten, cống bể…

Xây dựng cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông chung của VNPT:

* Các đơn vị thành viên VNPT gồm khối đơn vị HTPT, hạch toán độc lập đều sử dụng chung hệ thống hạ tầng này nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, chi phí thuê địa điểm,...từ đó giảm giá thành dịch vụ, tăng lợi nhuận cho VNPT đồng thời có nguồn vốn để đầu tư vào những TSCĐ còn thiếu,...
* Tập đoàn hiện nay đang sở hữu 02 mạng di động lớn là Vinaphone và MobiFone, do đó việc chia sẻ và dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các mạng di dộng Vinaphone và Mobiphone thực sự cần thiết giúp tiết kiệm chi phí đầu tư cho phát triển mạng lưới, tận dụng hiệu quả hạ tầng mạng, nâng cao chất lượng dịch vụ qua đó giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của các nhà cung cấp dịch vụ di động của VNPT.

### 7. Nhóm giải pháp về thực hiện hồ sơ chứng từ, tổng hợp báo cáo tình hình TSCĐ:

### 7.1. Chứng từ và thủ tục tăng TSCĐ

**7.1.1. Tăng do đầu tư và xây dựng**

* + - Khi công trình đầu tư và xây dựng hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng thì đơn vị sử dụng phải tạm hạch toán tăng giá trị TSCĐ tính hao mòn hoặc trích khấu hao theo đúng chế độ.
    - Kế toán căn cứ vào biên bản nghiệm thu bàn giao TSCĐ (có đủ thành phần các bên ký xác nhận theo qui định) và các tài liệu liên quan do Bên A cung cấp theo mẫu 08 (Mẫu biên bản xác định nội dung liên quan đến TSCĐ mới tăng) để xác định giá trị TSCĐ tạm tăng, lập chứng từ hạch toán, vào thẻ TSCĐ và các sổ sách để theo dõi quản lý và tính trích khấu hao TSCĐ.
    - Khi có Thông tri phê duyệt quyết toán (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán), Phòng tài chính kế toán phải hạch toán điều chỉnh đồng thời ghi vào thẻ TSCĐ và các sổ sách theo dõi.

**7.1.2. Tăng do mua sắm TSCĐ**

* + - Khi TSCĐ được mua sắm về, đơn vị tiến hành lập các hồ sơ:
    - Hợp đồng mua sắm TSCĐ (nếu có);
    - Biên bản nghiệm thu TSCĐ;
    - Hoá đơn mua sắm TSCĐ;
    - Phiếu nhập kho TSCĐ (nếu có);
    - Phiếu xuất kho TSCĐ (nếu có);
    - Quyết định sử dụng nguồn vốn để mua sắm TSCĐ;
    - Biên bản bàn giao TSCĐ cho đơn vị sử dụng.
    - Căn cứ vào các hồ sơ trên kế toán lập chứng từ hạch toán tăng TSCĐ đồng thời vào thẻ TSCĐ, sổ theo dõi TSCĐ, tính hao mòn hoặc trích khấu hao theo qui định.

**7.1.3. Tăng do điều chuyển:**

* + - Căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền về việc điều chuyển TSCĐ, hai bên tổ chức giao nhận và lập biên bản giao nhận TSCĐ:
    - Bên giao TSCĐ chịu trách nhiệm lập hồ sơ báo cáo cấp có thẩm quyền để ra quyết định tăng giảm vốn (trường hợp tăng giảm vốn);
    - Bên nhận TSCĐ căn cứ vào hồ sơ giao nhận TSCĐ để hạch toán tăng TSCĐ, vào thẻ TSCĐ, sổ theo dõi TSCĐ, tính hao mòn hoặc trích khấu hao theo qui định.

**7.1.4. Các trường hợp tăng nguyên giá TSCĐ do các nguyên nhân:**

a/ Đánh giá lại TSCĐ: Khi TSCĐ đánh giá lại theo chủ trương của Nhà nước (như cổ phần hoá,..) căn cứ vào Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, kế toán hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ phần chênh lệch tăng và ghi chép bổ sung phần chênh lệch tăng thêm vào thẻ và sổ theo dõi TSCĐ

b/ Nâng cấp TSCĐ: Khi nâng cấp TSCĐ (như trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ;...), căn cứ vào Quyết định phê duyệt chi phí nâng cấp TSCĐ, kế toán hạch toán bổ sung phần chênh lệch tăng thêm nguyên giá TSCĐ.

**7.1.5. TSCĐ được biếu tặng, ngân sách cấp**

Căn cứ vào chứng từ văn bản về biếu tặng hoặc ngân sách cấp và biên bản giao nhận TSCĐ, kế toán hạch toán tăng TSCĐ theo qui định.

**7.1.6. TSCĐ tăng do phát hiện thừa trong kiểm kê**

Khi TSCĐ được phát hiện thừa trong kiểm kê, căn cứ vào quyết định xử lý kết quả kiểm kê TSCĐ, kế toán hạch toán tăng TSCĐ đồng thời ghi vào thẻ TSCĐ, sổ theo dõi TSCĐ, tính hao mòn hoặc trích khấu hao theo qui định.

### 7.2. Chứng từ và thủ tục giảm TSCĐ hữu hình:

**7.2.1. TSCĐ giảm do thanh lý nhượng bán:**

TSCĐ đưa ra nhượng bán thanh lý là những TSCĐ không cần dùng hoặc không còn sử dụng được hiện đơn vị đang theo dõi quản lý. Khi đưa ra thanh xử lý, đơn vị phải lập đầy đủ hồ sơ và thực hiện theo qui định của Tập đoàn về công tác thanh xử lý tài sản. Hồ sơ bao gồm:

* + - Quyết định nhượng bán, thanh lý TSCĐ.
    - Biên bản kết quả nhượng bán, thanh lý TSCĐ cuả Hội đồng thanh xử lý.
    - Hoá đơn xuất kho nhượng bán thanh lý TSCĐ (đối với TSCĐ phải viết hoá đơn).
    - Căn cứ vào hồ sơ nhượng bán thanh lý TSCĐ của Hội đồng thanh xử lý TSCĐ của đơn vị, kế toán tiến hành hạch toán giảm TSCĐ và các nghiệp vụ có liên quan.

**7.2.2. Giảm TSCĐ do điều chuyển**

Để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh, Tập đoàn sẽ thực hiện điều chuyển tài sản không cần dùng từ đơn vị trực thuộc này sang đơn vị trực thuộc khác. Việc điều chuyển tài sản ra ngoài Tập đoàn được thực hiện theo quyết định hoặc ý kiến của Chính phủ.

Các đơn vị có thể thực hiện việc điều chuyển TSCĐ trong nội bộ đơn vị mình theo phân cấp. Hồ sơ giảm TSCĐ gồm có:

* + - Quyết định điều chuyển của cấp có thẩm quyền;
    - Phiếu xuất kho TSCĐ được điều chuyển (nếu có);
    - Biên bản giao nhận TSCĐ.
    - Căn cứ vào hồ sơ điều chuyển TSCĐ kế toán tiến hành hạch toán giảm TSCĐ.

**7.2.3. TSCĐ giảm do phát hiện thiếu trong kiểm kê**

Hồ sơ giảm TSCĐ do phát hiện thiếu trong kiểm kê gồm :

* + - Biên bản kiểm kê ;
    - Quyết định xử lý kết quả kiểm kê của cấp có thẩm quyền ;

Căn cứ vào hồ sơ giảm TSCĐ phát hiện thiếu trong kiểm kê kế toán hạch toán giảm TSCĐ và các nghiệp vụ liên quan.

d/ Di chuyển TSCĐ trong nội bộ đơn vị

* + - TSCĐ trong đơn vị đã được thủ trưởng đơn vị phân giao trách nhiệm quản lý và sử dụng cho trưởng các bộ phận trong đơn vị để thực hiện nhiệm vụ được giao.
    - Khi có yêu cầu phải chuyển TSCĐ của bộ phận này sang bộ phận khác trong nội bộ đơn vị thì thủ trưởng đơn vị phải có quyết định điều động. Bộ phận quản lý TSCĐ sẽ lập phiếu di chuyển TSCĐ và thông báo cho các bộ phận có liên quan tiến hành công việc giao nhận TSCĐ theo quyết định .
    - Khi TSCĐ di chuyển trong nội bộ đơn vị, kế toán không phải hạch toán tăng giảm TSCĐ mà chỉ theo dõi về sự thay đổi bộ phận sử dụng TSCĐ. Căn cứ vào phiếu di chuyển này các bộ phận sử dụng TSCĐ và các bộ phận có liên quan trong đơn vị thực hiện điều chỉnh sổ sách theo dõi ở đơn vị và ở các bộ phận; đồng thời xác định lại việc phân bổ tiền khấu hao TSCĐ theo tình hình TSCĐ đã được điều động giữa các bộ phận trong đơn vị

### 7.3. Báo cáo tình hình sử dụng TSCĐ:

* + - Căn cứ vào hồ sơ TSCĐ, kế toán mở thẻ để hạch toán chi tiết TSCĐ theo mẫu thống nhất. (Mẫu thẻ TSCĐ- Mẫu số 02- TSCĐ)
    - Thẻ TSCĐ sau khi lập xong phải được đăng ký vào Sổ chi tiết TSCĐ.
    - Sổ chi tiết TSCĐ phải được mở để theo dõi toàn bộ TSCĐ của đơn vị và TSCĐ tại các đơn vị trực thuộc.
    - Đồng thời từ thẻ TSCĐ, kế toán vào Bảng kê tăng (giảm) TSCĐ, làm cơ sở đối chiếu với hạch toán tổng hợp.

**S¬ ®å Tæ chøc kÕ to¸n chi tiÕt TSC§**

Chøng tõ t¨ng

KÕ to¸n tæng hîp

B¶ng kª t¨ng, gi¶m TSC§

Sæ chi tiÕt TSC§

ThÎ TSC§

Chøng tõ gi¶m

### 8. Nhóm giải pháp về công cụ quản lý, giám sát, kiểm tra việc thực hiện quản lý, vận hành, khai thác giá trị, khấu hao của TSCĐ:

Việc quản lý tốt các TSCĐ là nhiệm vụ vô cùng quan trọng đối với Tập đoàn nói chung và từng đơn vị hạch toán phụ thuộc nói riêng, bởi TSCĐ là yếu tố quyết định đến năng lực cung cấp dịch vụ VT-CNTT của các đơn vị đồng thời là nhân tố chiếm tỷ trọng lớn nhất trong giá thành dịch vụ của VNPT. Việc quản lý tốt tài sản cố định sẽ giúp cho Tập đoàn nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ cho khách hàng, tăng nguồn thu đồng thời tiết giảm những chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản – đây là khoản mục chi phí trọng tâm nhất trong chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ viễn thông công nghệ thông tin, qua đó giảm giá thành, tăng tính cạnh tranh dịch vụ, tăng lợi nhuận, giúp cho VNPT phát triển bền vững.

### 8.1. Đổi mới cơ chế quản lý:

Đổi mới cơ chế quản lý tài chính theo hướng giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các doanh nghiệp thành viên, đặc biệt là người đứng đầu nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính, khai thác sử dụng tốt các tài sản trong đó có tài sản cố định vào phục vụ SXKD. Khi giao quyền tự cho chủ doanh nghiệp gắn liền với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, buộc doanh nghiệp và người đứng đầu phải đầu tư, trang bị tài sản cố định và khai thác, sử dụng, bảo quản tài sản một cách hiệu quả nhất.

Ban hành cơ chế quản lý, sử dụng tài sản gắn trách nhiệm các đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hiệu quả nhất tài sản hiện có cũng như mua sắm mới.

### 8.2. Tin học hóa hệ thống quản lý TSCĐ:

Để quản lý tốt một khối lượng tài sản cố định rất lớn, nhiều chủng loại, nằm ở khắp 63 tỉnh, thành phố với nhiều đơn vị quản lý sử dụng, VNPT cần xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý tài sản và xây dựng, áp dụng phần mềm quản lý tài sản cố định đủ mạnh, nhiều tiện ích, được sử dụng thống nhất trong toàn VNPT phản ánh đầy đủ hiện trạng tài sản, cơ sở dữ liệu theo từng nhóm tài sản để giúp Tập đoàn quản lý chặt chẽ, khai thác hiệu quả TSCĐ hiện có, kịp thời hạch toán TSCĐ tại các đơn vị và toàn Tập đoàn.

Việc xây dựng phần mềm quản lý TSCĐ được thực hiện theo một trong các phương án sau:

* Rà soát các phần mềm hiện tại một số đơn vị hạch toán phụ thuộc đang sử dụng, lựa chọn phần mềm có nhiều ưu điểm nhất để nâng cấp, hoàn thiện đủ tính năng tiện ích theo yêu cầu quản trị tiên tiến.
* Giao cho các đơn vị thành viên VNPT thực hiện: Công ty Điện toán và truyền số liệu, Công ty Cổ phần CT-IN, Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, là những đơn vị có đội ngũ lao động có trình độ, chuyên môn và kinh nghiệm nhiều năm xây dựng phần mềm tin học quản lý.
* Trường hợp đơn vị thành viên VNPT không có khả năng xây dựng được phần mềm quản lý tài sản theo yêu cầu thì thực hiện thuê các công ty ngoài VNPT thực hiện qua phương thức chào hàng hoặc đấu thầu rộng rãi.
* Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý tài sản cố định gồm cơ sở dữ liệu tập trung toàn Tập đoàn, cơ sở dữ liệu riêng của từng đơn vị và có thể kết xuất mọi thông tin về tình hình tài sản cố định để phục vụ kịp thời cho yêu cầu quản trị kinh doanh của doanh nghiệp: Đơn vị quản lý, số lượng, chủng loại, tình trạng tài sản, giá trị (nguyên giá, giá trị còn lại),.....
* Bố trí lao động tại các đơn vị để thực hiện cập nhật dữ liệu ban đầu vào hệ thống phần mềm quản lý tài sản cố định và cập nhật thường xuyên những thông tin liên quan đến việc tăng giảm, biến động khác của tài sản cố định.

Do khối lượng tài sản hiện có rất lớn nên việc nhập dữ liệu ban đầu vào phần mềm với rất nhiều thông tin của tài sản, nên đòi hỏi công việc này phải bền bỉ, mất nhiều thời gian. Tuy nhiên, khi đã cập nhật đầy đủ thông tin ban đầu vào phần mềm quản lý thì việc kết xuất dữ liệu để phục vụ cho quản lý sẽ hết sức thuận lợi, tiện ích, nhanh chóng, chính xác. Ngoài ra, tài sản cố định luôn có sự biến động, thay đổi hàng ngày do hoạt động đầu tư, mua sắm hoặc nhượng bán, thanh lý, các hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp, điều chuyển, trích khấu hao.... nên phải có lực lượng lao động cập nhật kịp thời mọi thông tin biến động liên quan đến tài sản cố định.

### 8.3. Công tác đầu tư, mua sắm TSCĐ, nâng cao năng lực mạng lưới:

* Xây dựng chiến lược đầu tư TSCĐ phục vụ SXKD cho các đơn vị HTPT Tập đoàn VNPT nói riêng và toàn bộ Tập đoàn VNPT nói chung. Chiến lược được chia thành giai đoạn, có mục tiêu, biện pháp thực hiện cụ thể và được điều chỉnh theo tình hình thực tế tại từng thời điểm nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu SXKD.
* Xây dựng cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông chung của VNPT. Các đơn vị thành viên VNPT gồm khối đơn vị HTPT, hạch toán độc lập đều sử dụng chung hệ thống hạ tầng này nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, chi phí thuê địa điểm,...từ đó giảm giá thành dịch vụ, tăng lợi nhuận cho VNPT đồng thời có nguồn vốn để đầu tư vào những TSCĐ còn thiếu,...
* Thực hiện đầu tư trang bị TSCĐ mang tính chiều sâu với những tài sản có công nghệ mới, tạo ra những sản phẩm dịch vụ mới và những dịch vụ GTGT có giá trị cao và phải phù hợp với nhu cầu thực tế.
* Kiến quyết cắt, loại bỏ những dự án đầu tư không hiệu quả kinh tế, hoặc có hiệu quả kinh tế thấp để tập trung vốn đầu tư vào những dự án có hiệu quả kinh tế cao.
* Tách bạch rõ dự án kinh tế thuần túy với những dự án mang tính xã hội. Đối với dự án kinh tế thuần túy phải lấy hiệu quả kinh tế là yếu tố quyết định. Các dự án xã hội cần có chính sách hỗ trợ của nhà nước để thu hồi đủ chi phí doanh nghiệp đã bỏ ra.
* Việc đầu tư trang bị TSCĐ phải đảm bảo tính đồng bộ, theo đúng tiến độ, kế hoạch đã đặt ra nhằm sớm đưa tài sản vào khai thác, sử dụng. Việc mua sắm trang thiết bị phải phù hợp với tiến độ đầu tư đảm bảo không để tồn đọng vốn, thiết bị mua về không được lắp đặt, sử dụng ngay bị hao mòn hữu hình và vô hình...
* Thực hiện các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ đầu tư, hoàn thành các dự án đúng tiến độ, không để vốn đầu tư bị tồn đọng tại các dự án dở dang, đưa TSCĐ vào sử dụng sớm đem lại doanh thu cho đơn vị, như: Bố trí đủ vốn thực hiện dự án, có kế hoạch mua sắm vật tư thiết bị đồng bộ, phù hợp với tiến độ dự án; lựa chọn nhà thầu đủ năng lực về kỹ thuật, tài chính, uy tín thực hiện; thực hiện chế độ thưởng, phạt chậm tiến độ,....
* Đẩy nhanh việc quyết toán các dự án đầu tư hoàn thành đối với những dự án còn tồn đọng, đặc biệt là những dự án lớn, dự án trọng điểm, dự án tồn đọng nhằm đưa dự án vào khai thác ngay khi hoàn thành đồng thời xác định đúng giá trị TSCĐ hình thành mới làm căn cứ làm căn cứ tính khấu hao chính xác, tính đúng giá thành sản phẩm dịch vụ và thu hồi vốn đầu tư kịp thời.

### 8.4. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng TSCĐ:

Mục tiêu giúp Tập đoàn khai thác hết công năng đối với nguồn lực TSCĐ hiện có của doanh nghiệp, cụ thể:

* Tập đoàn và các đơn vị HTPT thực hiện phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng tài sản cố định một cách thường xuyên (phân tích đánh giá định kỳ tháng, quý, năm) và phân tích, đánh giá đột xuất. Qua đó phát hiện kịp thời những tài sản sử dụng có hiệu quả, tài sản sử dụng không hiệu quả, xác định nguyên nhân và có giải pháp để phát huy những ưu điểm và hạn chế, khắc phục các điểm yếu, thiếu sót trong quản lý, sử dụng tài sản, giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hiệu quả nhất.
* Thực hiện rà soát, đánh giá đồng bộ tất cả các TSCĐ hiện có của các đơn vị HTPT nhằm xác định đúng thực trạng TSCĐ của DN: số lượng, chủng loại, năng lực từng loại TSCĐ, tình trạng còn sử dụng tốt còn nhu cầu sử dụng, tài sản không cần sử dụng, tài sản hỏng không sử dụng được từ đó có kế hoạch sử dụng tối ưu nhất những tài sản hiện có cũng như kế hoạch đầu tư mới một cách phù hợp với nhu cầu thực tế.
* Thực hiện điều chuyển những tài sản cố định còn tốt ngay trong nội bộ đơn vị HTPT từ bộ phận không có nhu cầu sử dụng sang bộ phận có nhu cầu sử dụng và điều chuyển TSCĐ giữa các đơn vị HTPT từ đơn vị HTPT không có nhu cầu sử dụng sang đơn vị HTPT có nhu cầu sử dụng. Nhằm tận dụng, khai thác hết tài sản cố định hiện có của DN, tránh tình trạng để nơi thừa, nơi thiếu.
* Đối với các TSCĐ, vật tư, thiết bị dự phòng hỏng không sử dụng được, không có nhu cầu sử dụng, bị lạc hậu kỹ thuật, lạc hậu công nghệ cần nhanh chóng thực hiện phân loại, điều chuyển cho các đơn vị thành viên khác trong Tập đoàn nếu có nhu cầu. Trường hợp các dơn vị đều không có nhu cầu sử dụng cần nhanh chóng thực hiện thanh lý, nhượng bán, không để tài sản xuống cấp, mất giá, tốn kém thêm chi phí lưu kho bãi đồng thời thu hồi vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh.
* Đối với các thiết bị, vật tư tồn kho bị kém mất phẩm chất nhưng chưa thực hiện thanh lý, nhượng bán phải đánh giá, xác định giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầy đủ, kịp thời nhằm bảo toàn vốn cũng như phản ánh đúng tình hình tài sản của đơn vị.
* Các đơn vị HTPT đẩy mạnh việc rà soát mạng cáp đồng, xác định số lượng cáp dư thừa cần đưa ra khỏi mạng. Thực hiện thu hồi, phân loại cáp tốt còn sử dụng được, cáp kém chất lượng; xác định số cáp cần để lại phục vụ cho sản xuất kinh doanh của đơn vị, kể cáp dự phòng; số cáp đơn vị không còn nhu cầu sử dụng: Thực hiện điều chuyển cáp đồng còn tốt từ đơn vị thừa sang đơn vị có nhu cầu sử dụng tránh việc đơn vị thừa, đơn vị thiếu phải mua. Thực hiện thanh lý cáp đồng kém chất lượng, cáp còn tốt nhưng dư thừa các đơn vị trong VNPT không có nhu cầu sử dụng nhằm giảm chi phí lưu kho bãi, thu hồi vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Do lượng cáp đồng cần thanh lý trong toán bộ các đơn vị HTPT rất lớn nên công việc thanh lý cáp đồng phải được tuân thủ theo đúng quy định của nhà nước và quy định của VNPT nhằm tránh rủi ro trong quá trình thanh lý và đảm bảo việc thanh lý thu được số tiền lớn nhất.

### 8.5. Công tác hạch toán kế toán:

* Tập đoàn cần chấn chỉnh, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị theo dõi, hạch toán kịp thời mọi biến động liên quan đến tài sản cố định: tăng, giảm, trích khấu hao, điều chuyển, nâng cấp,.... nhằm phản ánh đúng tình hình tài sản, nguồn vốn hiện có của đơn vị tại từng thời điểm cũng như chi phí khấu hao nói riêng và giá thành sản phẩm dịch vụ của doanh nghiệp nói chung. Đảm bảo việc thu hồi vốn kịp thời từ đó thực hiện tái đầu tư vào tài sản mới có công nghệ tiên tiến hơn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.
* Thực hiện được phân bổ chi phí khấu hao tài sản cố định cho từng dịch vụ, từ đó đánh giá đúng giá thành dịch vụ, hiệu quả sử dụng tài sản cố định đối với từng dịch vụ.
* Có sự chấn chỉnh, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị theo dõi, hạch toán kịp thời mọi biến động liên quan đến TSCĐ: tăng, giảm, trích khấu hao, điều chuyển, nâng cấp,.... nhằm phản ánh chính đúng tình hình tài sản, nguồn vốn hiện có của đơn vị tại từng thời điểm cũng như chi phí khấu hao khấu hao nói riêng và giá thành sản phẩm dịch vụ của DN nói chung. Đảm bảo việc thu hồi vốn kịp thời từ đó thực hiện tái đầu tư vào tài sản mới có công nghệ tiên tiến hơn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.
* Thực hiện được phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ cho từng dịch vụ, từ đó đánh giá đúng giá thành dịch vụ, hiệu quả sử dụng TSCĐ đối với từng dịch vụ.
* Thực hiện việc trích trước chi phí sửa chữa lớn đối với TSCĐ phải thực hiện sửa chữa thường xuyên theo định kỳ có giá trị lớn nhằm tạo nguồn trước, tránh việc đến khi phát sinh sửa chữa với chi phí lớn được hạch toán toàn bộ vào năm thực hiện làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính của DN. Để thực hiện trích trước chi phí sửa chữa, hàng năm các đơn vị phải thực hiện rà soát tình trạng TSCĐ, xác định những tài sản cần sửa chữa, lập dự toán chi phí sửa chữa tài sản năm sau để làm căn cứ hạch toán trích trước chi phí sửa chữa theo đúng chế độ nhà nước quy định.

### 8.6. Công tác kiểm tra, kiểm soát TSCĐ:

Đổi mới công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản của Tập đoàn đảm bảo công tác kiểm tra, giám sát sử dụng tài sản cố định tại các đơn vị được thực hiện một cách toàn diện, thường xuyên, phát hiện, khắc phục kịp thời các thiếu sót, sai phạm trong công tác quản lý tài sản cố định tại các đơn vị HTPT đồng thời tránh tình trạng hoạt động kiểm tra chồng chéo, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của đơn vị. Để đạt mục tiêu này, Tập đoàn cần:

* Xây dựng, ban hành quy trình kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh các đơn vị HTPT, trong đó có công tác quản lý, sử dụng tài sản cố định. Quy định rõ phạm vi kiểm tra, phương pháp kiểm tra; trách nhiệm các đơn vị, cá nhân trong việc kiểm tra; khen thưởng, kỷ luật đối với tập thể, cá nhân có thành tích .
* Hàng năm Tập đoàn và các đơn vị xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản cố định tại các đơn vị HTPT. Kế hoạch kiểm tra phải có sự tham gia thống nhất của các bộ phận chức năng có liên quan nhằm tránh nhiều đoàn kiểm tra, giám sát tại một đơn vị, trong khi nhiều đơn vị không được kiểm tra, giám sát.
* Sau mỗi đợt kiểm tra, giám sát phải thực hiện phân tích, đánh giá kịp thời việc quản lý, sử dụng tài sản tại đơn vị HTPT. Chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, sai phạm trong công tác quản lý, sử dụng tài sản.

### 8.7. Công tác kiểm kê tài sản:

Tập đoàn cần có sự chấn chỉnh công tác kiểm kê, đánh giá tài sản định kỳ cuối năm trước khi lập báo cáo tài chính đảm bảo tuân thủ theo đúng chế độ của nhà nước. Việc kiểm kê phải được thực hiện theo đúng phương pháp, kiểm đếm theo thực tế, tuyệt đối không để tình trạng kiểm kê mang tính hình thức, kiểm kê lấy theo sổ kế toán.

**Qui trình thực hiện kiểm kê TSCĐ:**

Mục đích, yêu cầu đối với công tác kiểm kê tài sản cố định:

* Đánh giá thực trạng, cơ cấu, giá trị TSCĐ và các nguồn vốn hình thành TSCĐ do đơn vị đang quản lý và sử dụng.
* Xác định chính xác TSCĐ hiện có, đối chiếu với sổ sách để xác định số TSCĐ thừa thiếu. Trên cơ sở đó, lập các phương án xử lý những tồn tại về TSCĐ, góp phần làm lành mạnh hoá tình hình tài chính của đơn vị.
* Đánh giá tình hình bảo quản, sử dụng và đánh giá năng lực thực có của TSCĐ trên cơ sở đó có biện pháp sử dụng hiệu quả.
* Định kỳ và khi kết thúc năm tài chính, đơn vị phải tiến hành kiểm kê toàn bộ TSCĐ hiện có các nguồn vốn hình thành tài sản. Xác định chính xác số tài sản thừa, thiếu, tài sản ứ đọng, mất phẩm chất, nguyên nhân và xử lý trách nhiệm ; đồng thời để có căn cứ lập báo tài chính doanh nghiệp.

Phương pháp kiểm kê và các bước tiến hành

* Việc kiểm kê TSCĐ phải được tiến hành theo đúng quy định của Nhà nước. Trước khi bắt đầu kiểm kê, đơn vị phải tiến hành kiểm tra lại toàn bộ các hồ sơ tài liệu của từng đối tượng TSCĐ (kể cả TSCĐ cho thuê và TSCĐ giữ hộ), xác định tình trạng lập và ghi chép thẻ TSCĐ, các sổ sách kế toán tổng hợp. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện thiếu hồ sơ, tài liệu (thẻ, sổ TSCĐ) thì đơn vị phải sưu tầm hoặc thiết lập cho đầy đủ. Mọi sai sót về ghi chép kế toán phải được bổ sung điều chỉnh kịp thời theo nguyên tắc kế toán quy định.
* Khi tiến hành kiểm kê, Đoàn kiểm kê phải trực tiếp xem xét, kiểm tra từng đối tượng TSCĐ, ghi chép đầy đủ, chính xác các chỉ tiêu trên phiếu kiểm kê. Đối với những TSCĐ có các phụ tùng, phụ kiện kèm theo thì phải kiểm kê cụ thể từng phụ tùng, phụ kiện và ghi kết quả vào phiếu kiểm kê.
* Căn cứ vào số liệu trên sổ sách kế toán và số thực có xác định trong kiểm kê, Ban kiểm kê phải lập bảng tổng hợp đối chiếu kiểm kê, xác định số thừa, số thiếu, lập hồ sơ về thực trạng và nguyên nhân của từng trường hợp thừa thiếu, để trên cơ sở đó lập báo cáo kết quả kiểm kê và cung cấp tài liệu cho việc xử lý các trường hợp thừa thiếu của các cấp có thẩm quyền theo trách nhiệm và quyền hạn của từng cấp.
* Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm phân tích tình hình kết quả kiểm kê và áp dụng các biện pháp cần thiết để khắc phục những thiếu sót trong việc bảo quản, sử dụng và hạch toán TSCĐ phát hiện qua kiểm kê, đảm bảo công tác quản lý và hạch toán TSCĐ trong đơn vị có nền nếp chặt chẽ, đúng chế độ thể lệ quy định của Nhà nước, đồng thời đảm bảo sử dụng TSCĐ có hiệu quả.
* Căn cứ vào về kết quả kiểm kê, kế toán hạch toán điều chỉnh như sau:
* Đối với TSCĐ của đơn vị để ngoài sổ sách phát hiện trong kiểm kê thì đơn vị phải căn cứ vào tài liệu kiểm kê và hồ sơ TSCĐ lập thẻ, sổ TSCĐ, đồng thời hạch toán tăng TSCĐ. Nếu TSCĐ đang sử dụng thì phải xác định số khấu hao cơ bản để tính vào chi phí sản xuất và hạch toán giá trị hao mòn của TSCĐ trong thời gian sử dụng.
* Đối với TSCĐ thuộc khối sự nghiệp, Ban QLDA thì hạch toán tăng TSCĐ và xác định hao mòn theo chế độ qui định.
* Đối với TSCĐ thiếu được phát hiện trong kiểm kê, khi chưa có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi giảm TSCĐ và các tài khoản có lên quan (Tài sản thiếu chờ xử lý).

Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý kết quả kiểm kê, kế toán hạch toán điều chỉnh theo quyết định.

### 8.8. Hoàn thiện hệ thống hồ sơ tài sản cố định:

Tài sản cố định là những tài sản quan trọng của doanh nghiệp, có giá trị lớn, thời gian sử dụng lâu dài do vậy việc thiết lập mỗi tài sản cố định một bộ hồ sơ riêng theo quy định của pháp luật hiện hành với đầy đủ các chứng từ, tài liệu có liên quan đến tài sản là hết sức quan trọng. Để khắc phục các tồn tại trong việc lập, lưu hồ sơ tài sản cố định, ngoài giải pháp về việc xây dựng đưa ứng dụng phần mềm tin học quản lý tài sản, xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý tài sản như đã nêu ở phần trên, VNPT cần có sự chấn chỉnh, đôn đốc các đơn vị rà soát, tập hợp bổ sung các hồ sơ, chứng từ còn thiếu trong hồ sơ tài sản cố định của từng đơn vị. Do số lượng hồ sơ tài sản cố định của VNPT rất lớn nên trước mắt các đơn vị cần tập trung hoàn thiện các hồ sơ, chứng từ còn thiếu đối với những tài sản quan trọng, có giá trị lớn, thời gian sử dụng lâu dài. Tiếp đến sẽ tập hợp hồ sơ của những tài sản còn lại.

### 8.9. Đào tạo, nâng cao trình độ, ý thức trách nhiệm cán bộ quản lý và người trực tiếp quản lý, khai thác sử dụng tài sản:

* Để đáp ứng yêu cầu quản trị doanh nghiệp ngày càng một khoa học, theo trình độ quản lý tiên tiến, VNPT cần thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý cho đội ngũ lãnh đạo, cán bộ quản lý và đào tạo quản lý, sử dụng tài sản cố định cho người lao động đặc biệt đối với những tài sản, thiết bị được sản xuất theo công nghệ mới như các vệ tinh Vinasat, công nghệ 3G, 4G,....
* Cùng với việc ban hành quy trình, chế độ trách nhiệm quản lý tài sản thì việc đào tạo, phổ biến nâng cao ý thức trách nhiệm của người lao động và đội ngũ cán bộ quản lý để họ tự giác có trách nhiệm trong việc quản lý tài sản của doanh nghiệp là yếu tố rất quan trọng.

# PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

## 1. Kết luận:

Nâng cao chất lượng hiệu quả sử dụng TSCĐ là nhiệm vụ trọng tâm, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Tập đoàn trong bối cảnh cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông ngày càng gay gắt. Do đó các doanh nghiệp cần phải sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực sẵn có của mình giúp nâng cao năng lực cạnh tranh.

Hoàn thiện qui trình quản lý TSCĐ, xây dựng phần mềm quản lý TSCĐ thống nhất trong toàn Tập đoàn, qui trình phối hợp thực hiện giữa các đơn vị thành viên trong quá trình vận hành, khai thác góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản là việc rất cần thiết đối với VNPT, là cơ sở xác định giá thành và hiệu quả kinh doanh của từng loại hàng hóa, dịch vụ, đánh giá chính xác hiệu quả đầu tư để lãnh đạo kịp thời ra các định hướng và chiến lược kinh doanh phù hợp góp phần quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh của VNPT.

Trong quá trình triển khai thực hiện đề tài **Xây dựng bộ mã tài sản cố định tập trung và đề xuất các giải pháp nâng cao công tác quản lý tài sản cố định tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn**, tác giả và nhóm nghiên cứu đã hoàn thiện bộ mã quản lý TSCĐ tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và các qui trình quản lý TSCĐ theo đúng các qui định của Nhà nước và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Kết quả sau nhiều lần tổ chức hội thảo, lấy ý kiến của các đơn vị thành viên, tất cả các ý kiến đóng góp đã được nhóm nghiên cứu kịp thời hoàn thiện trong báo cáo kết quả đề tài.

## 2. Đề xuất:

Với mong muốn các kết quả nghiên cứu của Đề tài đi vào thực tiễn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn, trong quá trình triển khai nghiên cứu đề tài nhiều nhóm giải pháp đã được Lãnh đạo Tập đoàn ký ban hành.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các nhóm giải pháp tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, nhóm nghiên cứu dự kiến đề xuất Lãnh đạo Ban trình Lãnh đạo Tập đoàn cho phép thực hiện các nội dung sau:

### 2.1. Thực hiện đồng bộ các giải pháp:

Thực hiện đồng bộ các giải pháp theo trình tự tính cấp bách, tính trọng yếu của từng việc; tính trình tự của các công việc có liên quan; tính khó, dễ; để chọn lựa chọn những giải pháp trước mắt, giải pháp lâu dài phù hợp với yêu cầu thực tế, cụ thể:

* Các công việc mang tính cấp bách cần bố trí đủ nhân lực vật lực để thực hiện ngay.
* Các công việc có tính đột phá, theo trình tự phải làm trước để làm căn cứ cho những công việc sau thì phải làm trước.
* Các công việc dễ làm nhưng có ảnh hưởng nhiều đến việc quản lý được ưu tiên thực hiện trước.
* Các công việc khó, phức tạp, chưa cấp bách thì có thể thực hiện sau.
* Việc lựa chọn thực hiện cùng một lúc một hoặc vài ba việc một lúc cần phù hợp với điều kiện cụ thể của đơn vị.
* Thành lập Ban Chỉ đạo hoàn thiện quản lý tài sản cố định đơn vị HTPT Tập đoàn VNPT để chỉ đạo thống nhất việc triển khai thực hiện các giải pháp. Trong đó có sự tham gia của Lãnh đạo Tập đoàn, các Ban Chuyên môn liên quan: Ban Tài chính – Kế toán, Ban Đầu tư phát triển, Ban Viễn thông, Ban Kế hoạch,....

### 2.2. Triển khai các công việc theo thứ tự ưu tiên sau:

* Chấn chỉnh ngay các thiếu sót, tồn tại trong công tác quản lý tài sản, như: Hạch toán đúng, đủ, kịp thời tình hình tăng, giảm, trích khấu hao tài sản cố định; Phân tích, đánh giá tình hình tài sản cố định; thực hiện công tác kiểm kê tài sản theo thực tế,... nhằm phản ánh đúng tình hình tài sản cố định hiện có, chính xác giá thành sản phẩm dịch vụ, thu hồi vốn khấu hao kịp thời.
* Rà soát thanh lý những tài sản không cần dùng, tài sản lạc hậu kỹ thuật, hỏng không sử dụng được; đặc biệt là thu hồi, thanh lý mạng cáp đồng không còn nhu cầu sử dụng để thu hồi vốn, không phải tiếp tục chi phí bảo trì, bảo dưỡng tài sản, tốn kém chi phí lưu kho bãi,...
* Xây dựng, ban hành quy trình quản lý tài sản cố định, chế độ trách nhiệm, khen thưởng, kỷ luật trong quản lý tài sản cố định; chế độ phân cấp đầu tư, thanh lý tài sản cố định giúp cho hoạt động quản lý tài sản cố định ngày càng đi vào nề nếp, tạo sự chủ động cũng như tăng cường trách nhiệm đối với từng đơn vị, cá nhân.
* Triển khai xây dựng bài toán quản lý tài sản cố định bằng phần mềm tin học, xây dựng cơ sở dữ liệu chung. Nhiệm vụ này đỏi hỏi mất nhiều thời gian, công sức, tiền vốn đầu tư. Để xây dựng, chạy thử đưa vào áp dụng phần mềm quản lý lớn, chạy ổn định cần phải mất vài ba năm mới thực hiện xong nên đây là công việc cần sớm triển khai ngay.
* Hoàn thiện hồ sơ tài sản cố định còn thiếu.
* Đề xuất, kiến nghị nhà nước có sửa đổi, bổ sung những chính sách quản lý tài sản cố định, chính sách thuế, chinh sách kiểm tra kiểm soát tại doanh nghiệp nhà nước cho phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế.
* Đào tạo nâng cao trình độ, ý thức trách nhiệm của cán bộ quản lý, người lao động trong quản lý, sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp.

Quá trình triển khai tổ chức thực hiện các giải pháp nêu trên, VNPT cần thường xuyên tổ chức tổng kết, đánh giá nhằm phát hiện ra những bất cập, những điểm chưa hợp lý, còn khiếm khuyết để bổ sung hoàn chỉnh và chỉ đạo thực hiện kịp thời. Việc thực hiện từng giải pháp phải có kế hoạch cụ thể về thời gian, nhân lực, kinh phí,... để đảm bảo sự thành công.

### 2.3. Tổ chức Tập huấn qua cầu truyền hình:

Ban Tài chính Kế toán tổ chức cầu truyền hình trực tiếp hướng dẫn cho đội ngũ lãnh đạo, kế toán trưởng, trưởng phòng kế hoạch, đầu tư và các cán bộ làm công tác kế toán đầu tư XDCB, TSCĐ tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc để giúp:

* Hiểu được đầy đủ tầm quan trọng của công tác quản lý, sử dụng TSCĐ tại các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn;
* Vai trò và trách nhiệm của các cá nhân liên quan trong việc điều hành và thực hiện các chức năng nhiệm vụ về quản lý TSCĐ.
* Hướng dẫn thực hiện chi tiết, đầy đủ qui định về Qui trình quản lý hình thành TSCĐ, qui trình vận hành khai thác, qui trình quản lý biến động nguyên giá, trích, phân bổ khấu hao... tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.
* Hướng dẫn các đơn vị thành viên triển khai các nhóm giải pháp mới để nâng cao chất lượng quản lý TSCĐ.

# PHỤ LỤC 1: KHUNG THỜI GIAN SỬ DỤNG CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Áp dụng tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp

của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Danh mục các nhóm tài sản cố định** | **Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của BTC** | | **Quy định của Tập đoàn (năm)** |
| **Thời gian trích khấu hao tối thiểu (năm)** | **Thời gian trích khấu hao tối đa (năm)** |
| **A. Máy móc, thiết bị động lực** |  |  |  |
| 1. Máy phát động lực | 8 | 15 | 8 |
| 2. Máy phát điện | 7 | 20 | 7 |
| 3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện | 7 | 15 | 7 |
| 4. Máy móc, thiết bị động lực khác | 6 | 15 | 6 |
| **B. Máy móc, thiết bị công tác** |  |  |  |
| 1. Máy công cụ | 7 | 15 | 7 |
| 2. Máy bơm nước và xăng dầu | 6 | 15 | 6 |
| 3. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hóa phẩm | 7 | 15 | 7 |
| 4. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế | 6 | 15 | 6 |
| 5. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình | 3 | 15 |  |
| 5.1. Thiết bị mạng chuyển mạch |  |  |  |
| - Dùng cho mạng cố định |  |  |  |
| + Các loại tổng đài |  |  | 10 |
| + Các loại thiết bị truy nhập |  |  | 7 |
| + Các loại thiết bị mạng cố định khác |  |  | 7 |
| - Dùng cho mạng di động |  |  |  |
| + Phân hệ chuyển mạch di động |  |  | 7 |
| + Phân hệ truy nhập |  |  | 5 |
| + Thiết bị mạng thông minh |  |  | 7 |
| + Các thiết bị mạng di động khác |  |  | 5 |
| - Dùng cho mạng băng rộng |  |  |  |
| + Bộ định tuyến các loại |  |  | 6 |
| + Các loại thiết bị truy nhập |  |  | 5 |
| + Các loại thiết bị mạng băng rộng khác |  |  | 5 |
| - Các loại thiết bị mạng chuyển mạch khác |  |  | 7 |
| 5.2. Thiết bị, phương tiện mạng truyền dẫn các loại |  |  |  |
| - Thiết bị vi ba |  |  | 10 |
| - Thiết bị truyền dẫn quang |  |  | 10 |
| - Cáp đồng |  |  | 12 |
| - Cáp quang |  |  | 10 |
| - Thiết bị, phương tiện mạng truyền dẫn khác |  |  | 6 |
| 5.3. Thiết bị vệ tinh |  |  |  |
| - Quả vệ tinh |  |  | 15 |
| - Trạm vệ tinh mặt đất thông tin |  |  | 10 |
| - Thiết bị vệ tinh khác |  |  | 6 |
| 5.4. Thiết bị hệ thống tin nhắn |  |  | 7 |
| 5.5. Các thiết bị viễn thông khác |  |  |  |
| 5.6. Máy móc, thiết bị dùng cho Viễn thông: |  |  |  |
| - Máy hàn nối cáp quang |  |  | 3 |
| - Các loại máy móc, thiết bị khác dùng cho viễn thông |  |  | 7 |
| 5.7. Máy điều hòa chuyên dùng cho các trạm Viễn thông: |  |  | 4 |
| 5.8. Thiết bị điện tử, tin học: |  |  |  |
| - Máy vi tính chuyên dùng cho các tổng đài tính cước, truyền báo, truyền số liệu |  |  | 3 |
| - Máy in chuyên dùng cho các tổng đài tính cước, truyền báo, truyền số liệu |  |  | 3 |
| - Các loại thiết bị điện tử, tin học khác |  |  | 3 |
| 6. Máy móc, thiết bị công tác khác | 5 | 12 | 5 |
| **C. Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm** |  |  |  |
| 1. Thiết bị điện và điện tử | 5 | 10 | 5 |
| 2. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt | 5 | 10 | 5 |
| - Thiết bị đo chuyên dùng cho Viễn thông – Tin học |  |  | 5 |
| 3. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác | 6 | 10 | 6 |
| **D. Thiết bị và phương tiện vận tải** |  |  |  |
| 1. Phương tiện vận tải đường bộ | 6 | 10 | 8 |
| 2. Phương tiện vận tải đường thủy | 7 | 15 | 7 |
| 3. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng | 6 | 10 | 6 |
| 4. Thiết bị và phương tiện vận tải khác | 6 | 10 | 6 |
| **E. Dụng cụ quản lý** |  |  |  |
| 1. Thiết bị tính toán, đo lường | 5 | 8 | 5 |
| 2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý | 3 | 8 | 3 |
| 3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác | 5 | 10 | 5 |
| **G. Nhà cửa, vật kiến trúc** |  |  |  |
| 1. Nhà cửa loại kiên cố (1) | 25 | 50 | 30 |
| 2. Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà vệ sinh, nhà thay quần áo, nhà để xe… | 6 | 25 | 10 |
| 3. Nhà cửa khác (2) | 6 | 25 | 10 |
| 4. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường, đường băng sân bay; bãi đỗ, sân phơi… | 5 | 20 | 8 |
| 5. Các vật kiến trúc khác | 5 | 10 |  |
| 5. Các vật kiến trúc khác | 5 | 10 |  |
| 5.1. Cột ăng ten |  |  |  |
| - Ăng ten tự đứng |  |  | 10 |
| - Ăng ten dây co |  |  | 6 |
| 5.2. Cột điện thoại |  |  | 6 |
| 5.3. Cống, bể cáp |  |  | 10 |
| 5.4. Nhà trạm phục vụ cho Viễn thông |  |  | 7 |
| 5.5. Các vật kiến trúc khác |  |  | 6 |
| **H. Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên** | **4** | **25** | **4** |

# PHỤ LỤC 02: BỘ MÃ QUẢN LÝ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. **Mã nhận diện TSCĐ:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã số** | | | | | **Tên gọi** |
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 |
| **1** | **10** |  |  |  |  | **A. Máy móc, thiết bị động lực** |
|  |  | 101 |  |  |  | 1. Máy phát động lực |
|  |  | 102 |  |  |  | 2. Máy phát điện |
|  |  | 103 |  |  |  | 3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện |
|  |  | 109 |  |  |  | 9. Máy móc, thiết bị động lực khác |
| **2** | **20** |  |  |  |  | **B. Máy móc thiết bị công tác** |
|  |  | 201 |  |  |  | 1. Máy công cụ |
|  |  | 202 |  |  |  | 2. Máy bơm nước và xăng dầu |
|  |  | 203 |  |  |  | 3. Máy móc thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm, văn hóa phẩm |
|  |  | 204 |  |  |  | 4. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế |
|  |  | 205 |  |  |  | 5. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử,  tin học và truyền hình |
|  |  |  | 2051 |  |  | 5.1. Thiết bị mạng chuyển mạch |
|  |  |  |  | 20511 |  | - Dùng cho mạng cố định |
|  |  |  |  |  | 205111 | + Các loại tổng đài |
|  |  |  |  |  | 205112 | + Các loại thiết bị truy nhập |
|  |  |  |  |  | 205119 | + Các loại thiết bị mạng cố định khác |
|  |  |  |  | 20512 |  | - Dùng cho mạng di động |
|  |  |  |  |  | 205121 | + Phân hệ chuyển mạch di động |
|  |  |  |  |  | 205122 | + Phân hệ truy nhập |
|  |  |  |  |  | 205123 | + Thiết bị mạng thông minh |
|  |  |  |  |  | 205129 | + Các thiết bị mạng di động khác |
|  |  |  |  | 20513 |  | - Dùng cho mạng băng rộng |
|  |  |  |  |  | 205131 | + Bộ định tuyến các loại |
|  |  |  |  |  | 205132 | + Các loại thiết bị truy nhập |
|  |  |  |  |  | 205133 | + Các loại thiết bị mạng băng rộng khác |
|  |  |  |  | 20519 |  | - Các loại thiết bị mạng chuyển mạch khác |
|  |  |  | 2052 |  |  | 5.2. Thiết bị, phương tiện mạng truyền dẫn các loại |
|  |  |  |  | 20521 |  | - Thiết bị vi ba |
|  |  |  |  | 20522 |  | - Thiết bị truyền dẫn quang |
|  |  |  |  | 20523 |  | - Cáp đồng |
|  |  |  |  | 20524 |  | - Cáp quang |
|  |  |  |  | 20529 |  | - Thiết bị, phương tiện mạng truyền dẫn khác |
|  |  |  | 2053 |  |  | 5.3. Thiết bị vệ tinh |
|  |  |  |  | 20531 |  | - Quả vệ tinh |
|  |  |  |  | 20532 |  | - Trạm vệ tinh mặt đất thông tin |
|  |  |  |  | 20539 |  | - Thiết bị vệ tinh khác |
|  |  |  | 2054 |  |  | 5.4. Thiết bị hệ thống tin nhắn |
|  |  |  | 2055 |  |  | 5.5. Các thiết bị viễn thông khác |
|  |  | 206 |  |  |  | 6. Thiết bị điện tử, tin học |
|  |  | 209 |  |  |  | 9. Máy móc, thiết bị công tác khác |
| **3** | **30** |  |  |  |  | **C. Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm** |
|  |  | 301 |  |  |  | 1. Thiết bị điện và điện tử |
|  |  | 302 |  |  |  | 2. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt |
|  |  | 309 |  |  |  | 9. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác |
| **4** | **40** |  |  |  |  | **D. Thiết bị và phương tiện vận tải** |
|  |  | 401 |  |  |  | 1. Phương tiện vận tải đường bộ |
|  |  | 402 |  |  |  | 2. Phương tiện vận tải đường thủy |
|  |  | 403 |  |  |  | 3. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng |
|  |  | 409 |  |  |  | 9. Thiết bị và phương tiện vận tải khác |
| **5** | **50** |  |  |  |  | **E. Dụng cụ quản lý** |
|  |  | 501 |  |  |  | 1. Thiết bị tính toán, đo lường |
|  |  | 502 |  |  |  | 2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý |
|  |  | 509 |  |  |  | 9. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác |
| **6** | **60** |  |  |  |  | **F. Nhà cửa, vật kiến trúc** |
|  |  | 601 |  |  |  | 1. Nhà cửa loại kiên cố |
|  |  | 602 |  |  |  | 2. Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà để xe…. |
|  |  | 603 |  |  |  | 3. Nhà cửa khác |
|  |  | 604 |  |  |  | 4. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường; đường băng sân bay; bãi đỗ, sân phơi… |
|  |  | 605 |  |  |  | 5. Các vật kiến trúc khác |
|  |  |  | 6051 |  |  | 5.1. Cột ăng ten |
|  |  |  |  | 60511 |  | - Ăng ten tự đứng |
|  |  |  |  | 60512 |  | - Ăng ten dây co |
|  |  |  | 6052 |  |  | 5.2. Cột điện thoại |
|  |  |  | 6053 |  |  | 5.3. Cống, bể cáp |
|  |  |  | 6054 |  |  | 5.4. Nhà trạm phục vụ cho viễn thông |
|  |  |  | 6059 |  |  | 5.9. Các vật kiến trúc khác |
| **7** | **70** |  |  |  |  | **G. TSCĐ hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên** |
| **8** | **80** |  |  |  |  | **H. TSCĐ vô hình** |
|  |  | 801 |  |  |  | 1. Quyền sử dụng đất |
|  |  | 802 |  |  |  | 2. Quyền phát hành |
|  |  | 802 |  |  |  | 3. Bản quyền, bằng sáng chế |
|  |  | 804 |  |  |  | 4. Nhãn hiệu hàng hóa |
|  |  | 805 |  |  |  | 5. Phần mềm máy tính |
|  |  | 806 |  |  |  | 6. Giấy phép và giấy phép nhượng quyền |
|  |  | 809 |  |  |  | 9. TSCĐ vô hình khác |

**2. Mã mục đích sử dụng TSCĐ:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã số** | **Nội dung** |
| 10 | TSCĐ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh |
| 101 | - Cho dịch vụ cố định |
| 102 | - Cho dịch vụ di động |
| 103 | - Cho dịch vụ băng rộng, internet, GTGT |
| 104 | - Cho các dịch vụ dùng chung |
| 109 | - Cho các dịch vụ khác |
| 20 | TSCĐ phục vụ hoạt động quản lý |
| 30 | TSCĐ cho thuê |
| 40 | TSCĐ phúc lợi |
| 90 | TSCĐ cho các mục đích khác |

**3. Mã tình trạng sử dụng TSCĐ:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã số** | **Nội dung** |
| 10 | TSCĐ đang sử dụng. |
| 101 | - Tài sản còn giá trị. |
| 102 | - Tài sản hết giá trị. |
| 20 | TSCĐ dự phòng. |
| 30 | Hỏng hóc cần sửa chữa. |
| 40 | Đang sửa chữa. |
| 50 | TSCĐ chờ thanh lý. |

**4. Mã nguồn vốn hình thành TSCĐ:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Mã số** | | | **Tên nguồn** |
| **Cấp 1** | **Cấp 2** | **Cấp 3** |
| 1 | **11** |  |  | **3.1. Nguồn vốn Ngân sách** |
|  |  |  | 111 | -  Ngân sách cấp trực tiếp |
|  |  |  | 112 | -  Lợi nhuận để lại |
|  |  |  | 113 | -  Quà tặng (thuộc vốn NS) |
|  |  |  | 114 | -  Chênh lệch lắp đặt điện thoại, chuyển mạng tại đơn vị |
| 2 | **12** |  |  | **3.2. Nguồn vay** |
|  |  | 121 |  | + Vay tập trung tại Tập đoàn |
|  |  |  | 1211 | -  Vay Ngân hàng tập trung tại Tập đoàn |
|  |  |  | 1212 | -  Vay trả chậm (Tín dụng người bán) |
|  |  |  | 1213 | -  Vay ODA |
|  |  |  | 1214 | -  Vay CB-CNV |
|  |  |  | 1219 | -  Vay khác |
|  |  | 122 |  | + Đơn vị vay |
|  |  |  | 1221 | -  Vay Ngân hàng tại địa phương nội tệ |
|  |  |  | 1222 | -  Vay Ngân hàng tại địa phương ngoại tệ |
|  |  |  | 1223 | -  Vay Công ty tài chính bưu điện nội tệ |
|  |  |  | 1224 | -  Vay công ty tài chính bưu điện ngoại tệ |
|  |  |  | 1228 | -  Vay khác nội tệ |
|  |  |  | 1229 | -  Vay khác ngoại tệ |
| 3 | **13** |  |  | **3.3. Nguồn vốn khấu hao cơ bản** |
|  |  |  | 131 | -  KHCB tập trung tại Tập đoàn. |
|  |  |  | 132 | -  KHCB tại đơn vị. |
| 4 | **14** |  |  | **3.4. Nguồn từ quỹ Đầu tư- Phát triển chuyển sang ĐT- XDCB** |
|  |  |  | 141 | -  Quỹ đầu tư phát triển tại Tập đoàn |
|  |  |  | 142 | -  Quỹ đầu tư phát triển tại đơn vị |
| 5 | **15** |  |  | **3.5. Nguồn khác** |
|  |  |  | 151 | -  Do phát hiện trong kiểm kê |
|  |  |  | 152 | -  Liên doanh, BCC |
|  |  |  | 153 | -  Quà tặng tại Tổng công ty |
|  |  |  | 158 | -  Quỹ phúc lợi |
|  |  |  | 159 | -  Nguồn khác |
| 6 | **16** |  |  | **3.6. Nguồn vốn kinh doanh** |

**5. Mã biến động tăng, giảm TSCĐ:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã số** | | | **Chỉ tiêu** |
| **Cấp 1** | **Cấp 2** | **Cấp 3** |
| **10** |  |  | **A. Biến động tăng nguyên giá** |
|  | 101 |  | 1. Tăng do mua sắm |
|  | 102 |  | 2. Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành |
|  | 103 |  | 3. Tăng do được cấp vốn |
|  | 104 |  | 4. Tăng do nhận tài trợ, biếu tặng |
|  | 105 |  | 5. Tăng do các hoạt động tài chính |
|  |  | 1051 | - Nhận góp vốn liên doanh |
|  |  | 1052 | - Nhận lại vốn góp liên doanh |
|  |  | 1053 | - Thuê tài chính |
|  | 106 |  | 6. Tăng do điều chuyển, bổ sung |
|  |  | 1061 | - Tăng bổ sung nguồn mới |
|  |  | 1062 | - Tăng do nhận điều chuyển nguồn |
|  |  | 1063 | - Tăng điều chuyển nội bộ |
|  | 107 |  | 7. Tăng do kiểm kê: Phát hiện thừa, đánh giá tăng TSCĐ… |
|  | 109 |  | 9. Tăng do các nguyên nhân khác |
| **20** |  |  | **B. Biến động giảm nguyên giá** |
|  | 201 |  | 1. Giảm do thanh lý, nhượng bán, trao đổi |
|  |  | 2011 | - Thanh lý |
|  |  | 2012 | - Nhượng bán |
|  |  | 2013 | - Trao đổi |
|  | 202 |  | 2. Giảm do chuyển thành công cụ, dụng cụ lao động |
|  | 203 |  | 3. Giảm do các hoạt động tài chính |
|  |  | 2031 | - Góp vốn liên doanh |
|  |  | 2032 | - Trả lại vốn góp liên doanh |
|  |  | 2033 | - Trả lại TSCĐ cho thuê tài chính |
|  |  | 2034 | - Chuyển sang BĐS đầu tư |
|  | 204 |  | 4. Giảm do điều chuyển, điều chỉnh |
|  |  | 2041 | - Giảm do điều chuyển nguồn |
|  |  | 2042 | - Giảm điều chuyển nội bộ |
|  |  | 2043 | - Giảm điều chỉnh |
|  | 205 |  | 5. Giảm do kiểm kê: phát hiện thiếu, đánh giá giảm TSCĐ… |
|  | 209 |  | 9. Giảm do các nguyên nhân khác |
| **30** |  |  | **C. Biến động tăng số hao mòn** |
|  | 301 |  | 1. Tăng do trích KHCB |
|  | 302 |  | 2. Tăng do nhận điều chuyển, bổ sung |
|  | 303 |  | 3. Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính |
|  | 304 |  | 4. Tăng do phát hiện trong kiểm kê |
|  | 309 |  | 9. Tăng do các nguyên nhân khác |
| **40** |  |  | **D. Biến động giảm số hao mòn** |
|  | 401 |  | 1. Giảm do thanh lý, nhượng bán |
|  | 402 |  | 2. Giảm do chuyển sang bất động sản đầu tư |
|  | 403 |  | 3. Giảm do điều chuyển đi |
|  | 404 |  | 4. Giảm do trả lại TSCĐ thuê tài chính |
|  | 405 |  | 5. Giảm do kiểm kê: phát hiện thiếu, TSCĐ không đủ tiêu chuẩn… |
|  | 409 |  | 9. Giảm do các nguyên nhân khác |

**VI. Mã nước sản xuất:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nước** | **Mã** | **TT** | **Nước** | **Mã** |
| 1 | AFGHANISTAN | AF | 120 | COLOMBIA | CO |
| 2 | ALBANIA | AL | 121 | COMOROS | KM |
| 3 | ALGERIA | DZ | 122 | CONGO | CG |
| 4 | AMERICAN SAMOA | AS | 123 | CONGO, THE DRC | CD |
| 5 | ANDORRA | AD | 124 | COOK ISLANDS | CK |
| 6 | ANGOLA | AO | 125 | COSTA RICA | CR |
| 7 | ANGUILLA | AI | 126 | COTE D'IVOIRE | CI |
| 8 | ANTARCTICA | AQ | 127 | CROATIA (local name: Hrvatska) | HR |
| 9 | ANTIGUA AND BARBUDA | AG | 128 | CUBA | CU |
| 10 | ARGENTINA | AR | 129 | CYPRUS | CY |
| 11 | ARMENIA | AM | 130 | CZECH REPUBLIC | CZ |
| 12 | ARUBA | AW | 131 | DENMARK | DK |
| 13 | AUSTRALIA | AU | 132 | DJIBOUTI | DJ |
| 14 | AUSTRIA | AT | 133 | DOMINICA | DM |
| 15 | AZERBAIJAN | AZ | 134 | DOMINICAN REPUBLIC | DO |
| 16 | BAHAMAS | BS | 135 | EAST TIMOR | TP |
| 17 | BAHRAIN | BH | 136 | ECUADOR | EC |
| 18 | BANGLADESH | BD | 137 | EGYPT | EG |
| 19 | BARBADOS | |  | | --- | | BB | | 138 | EL SALVADOR | SV |
| 20 | BELARUS | BY | 139 | EQUATORIAL GUINEA | GQ |
| 21 | BELGIUM | BE | 140 | ERITREA | ER |
| 22 | BELIZE | BZ | 141 | ESTONIA | EE |
| 23 | BENIN | BJ | 142 | ETHIOPIA | ET |
| 24 | BERMUDA | BM | 143 | FALKLAND ISLANDS (MALVINAS) | FK |
| 25 | BHUTAN | BT | 144 | FAROE ISLANDS | FO |
| 26 | BOLIVIA | BO | 145 | FIJI | FJ |
| 27 | BOSNIA AND HERZEGOWINA | BA | 146 | FINLAND | FI |
| 28 | BOTSWANA | BW | 147 | FRANCE | FR |
| 29 | BOUVET ISLAND | BV | 148 | FRANCE, METROPOLITAN | FX |
| 30 | BRAZIL | BR | 149 | FRENCH GUIANA | GF |
| 31 | BRITISH INDIAN OCEAN TERRITORY | IO | 150 | FRENCH POLYNESIA | PF |
| 32 | BRUNEI DARUSSALAM | BN | 151 | FRENCH SOUTHERN TERRITORIES | TF |
| 33 | BULGARIA | BG | 152 | GABON | GA |
| 34 | BURKINA FASO | BF | 153 | GAMBIA | GM |
| 35 | BURUNDI | BI | 154 | GEORGIA | GE |
| 36 | CAMBODIA | KH | 155 | GERMANY | DE |
| 37 | CAMEROON | CM | 156 | GHANA | GH |
| 38 | CANADA | CA | 157 | GIBRALTAR | GI |
| 39 | CAPE VERDE | CV | 158 | GREECE | GR |
| 40 | CAYMAN ISLANDS | KY | 159 | GREENLAND | GL |
| 41 | CENTRAL AFRICAN REPUBLIC | CF | 160 | GRENADA | GD |
| 42 | CHAD | TD | 161 | GUADELOUPE | GP |
| 43 | CHILE | CL | 162 | GUAM | GU |
| 44 | CHINA | CN | 163 | GUATEMALA | GT |
| 45 | CHRISTMAS ISLAND | CX | 164 | GUINEA | GN |
| 46 | COCOS (KEELING) ISLANDS | CC | 165 | GUINEA-BISSAU | GW |
| 47 | GUYANA | GY | 166 | MEXICO | MX |
| 48 | HAITI | HT | 167 | MICRONESIA, FEDERATED STATES OF | FM |
| 49 | HEARD AND MC DONALD ISLANDS | HM | 168 | MOLDOVA, REPUBLIC OF | MD |
| 50 | HOLY SEE (VATICAN CITY STATE) | VA | 169 | MONACO | MC |
| 51 | HONDURAS | HN | 170 | MONGOLIA | MN |
| 52 | HONG KONG | HK | 171 | MONTSERRAT | MS |
| 53 | HUNGARY | HU | 172 | MOROCCO | MA |
| 54 | ICELAND | IS | 173 | MOZAMBIQUE | MZ |
| 55 | INDIA | IN | 174 | MYANMAR (Burma) | MM |
| 56 | INDONESIA | ID | 175 | NAMIBIA | NA |
| 57 | IRAN (ISLAMIC REPUBLIC OF) | IR | 176 | NAURU | NR |
| 58 | IRAQ | IQ | 177 | NEPAL | NP |
| 59 | IRELAND | IE | 178 | NETHERLANDS | NL |
| 60 | ISRAEL | IL | 179 | NETHERLANDS ANTILLES | AN |
| 61 | ITALY | IT | 180 | NEW CALEDONIA | NC |
| 62 | JAMAICA | JM | 181 | NEW ZEALAND | NZ |
| 63 | JAPAN | JP | 182 | NICARAGUA | NI |
| 64 | JORDAN | JO | 183 | NIGER | NE |
| 65 | KAZAKHSTAN | KZ | 184 | NIGERIA | NG |
| 66 | KENYA | KE | 185 | NIUE | NU |
| 67 | KIRIBATI | KI | 186 | NORFOLK ISLAND | NF |
| 68 | KOREA, D.P.R.O. | KP | 187 | NORTHERN MARIANA ISLANDS | MP |
| 69 | KOREA, REPUBLIC OF | KR | 188 | NORWAY | NO |
| 70 | KUWAIT | KW | 189 | OMAN | OM |
| 71 | KYRGYZSTAN | KG | 190 | PAKISTAN | PK |
| 72 | LAOS | LA | 191 | PALAU | PW |
| 73 | LATVIA | LV | 192 | PANAMA | PA |
| 74 | LEBANON | LB | 193 | PAPUA NEW GUINEA | PG |
| 75 | LESOTHO | LS | 194 | PARAGUAY | PY |
| 76 | LIBERIA | LR | 195 | PERU | PE |
| 77 | LIBYAN ARAB JAMAHIRIYA | LY | 196 | PHILIPPINES | PH |
| 78 | LIECHTENSTEIN | LI | 197 | PITCAIRN | PN |
| 79 | LITHUANIA | LT | 198 | POLAND | PL |
| 80 | LUXEMBOURG | LU | 199 | PORTUGAL | PT |
| 81 | MACAU | MO | 200 | PUERTO RICO | PR |
| 82 | MACEDONIA | MK | 201 | QATAR | QA |
| 83 | MADAGASCAR | MG | 202 | REUNION | RE |
| 84 | MALAWI | MW | 203 | ROMANIA | RO |
| 85 | MALAYSIA | MY | 204 | RUSSIAN FEDERATION | RU |
| 86 | MALDIVES | MV | 205 | RWANDA | RW |
| 87 | MALI | ML | 206 | SAINT KITTS AND NEVIS | KN |
| 88 | MALTA | MT | 207 | SAINT LUCIA | LC |
| 89 | MARSHALL ISLANDS | MH | 208 | SAINT VINCENT AND THE GRENADINES | VC |
| 90 | MARTINIQUE | MQ | 209 | SAMOA | WS |
| 91 | MAURITANIA | MR | 210 | SAN MARINO | SM |
| 92 | MAURITIUS | MU | 211 | SAO TOME AND PRINCIPE | ST |
| 93 | MAYOTTE | YT | 212 | SAUDI ARABIA | SA |
| 94 | SENEGAL | SN | 213 | TRINIDAD AND TOBAGO | TT |
| 95 | SEYCHELLES | SC | 214 | TUNISIA | TN |
| 96 | SIERRA LEONE | SL | 215 | TURKEY | TR |
| 97 | SINGAPORE | SG | 216 | TURKMENISTAN | TM |
| 98 | SLOVAKIA (Slovak Republic) | SK | 217 | TURKS AND CAICOS ISLANDS | TC |
| 99 | SLOVENIA | SI | 218 | TUVALU | TV |
| 100 | SOLOMON ISLANDS | SB | 219 | UGANDA | UG |
| 101 | SOMALIA | SO | 220 | UKRAINE | UA |
| 102 | SOUTH AFRICA | ZA | 221 | UNITED ARAB EMIRATES | AE |
| 103 | SOUTH GEORGIA AND SOUTH S.S. | GS | 222 | UNITED KINGDOM | GB |
| 104 | SPAIN | ES | 223 | UNITED STATES | US |
| 105 | SRI LANKA | LK | 224 | U.S. MINOR ISLANDS | UM |
| 106 | ST. HELENA | SH | 225 | URUGUAY | UY |
| 107 | ST. PIERRE AND MIQUELON | PM | 226 | UZBEKISTAN | UZ |
| 108 | SUDAN | SD | 227 | VANUATU | VU |
| 109 | SURINAME | SR | 228 | VENEZUELA | VE |
| 110 | SVALBARD AND JAN MAYEN ISLANDS | SJ | 229 | VIET NAM | VN |
| 111 | SWAZILAND | SZ | 230 | VIRGIN ISLANDS (BRITISH) | VG |
| 112 | SWEDEN | SE | 231 | VIRGIN ISLANDS (U.S.) | VI |
| 113 | SWITZERLAND | CH | 232 | WALLIS AND FUTUNA ISLANDS | WF |
| 114 | SYRIAN ARAB REPUBLIC | SY | 233 | WESTERN SAHARA | EH |
| 115 | TAIWAN, PROVINCE OF CHINA | TW | 234 | YEMEN | YE |
| 116 | TAJIKISTAN | TJ | 235 | ZAMBIA | ZM |
| 117 | TANZANIA, UNITED REPUBLIC OF | TZ | 236 | ZIMBABWE | ZW |
| 118 | THAILAND | TH | 237 | TOKELAU | TK |
| 119 | TOGO | TG | 238 | TONGA | TO |

Đối với mã nhận diện tài sản, Mã mục đích sử dụng, Mã tình trạng sử dụng: Các đơn vị được mở mã chi tiết sau cấp quy định của Tập đoàn để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị. Mã nguồn vốn và Mã nước sản xuất đơn vị không được mở chi tiết. Mã dự án được lấy theo mã dự án đầu tư XDCB.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| PHỤ LỤC 03: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHỐI ĐƠN VỊHẠCH TOÁN PHỤ THUỘC VNPT | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | | Đơn vị: Tỷ đồng | | |  | |  |
| STT | Chỉ tiêu | **Tổng cộng** | Tổng tài sản cố định hữu hình | | | | | | | | | Tài sản cố định vô hình | | | | | |
| Tổng tài sản cố định | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Trang thiết bị văn phòng | | Tài sản cố định khác | | Tổng sốTSCĐ vô hình | | Quyền sử dụng đất | | Phần mềm máy tính | TS Đ khác |
| I | Năm 2010 |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  |
| 1 | Nguyên giá | 95,888 | *95,077* | 8,380 | 55,671 | 29,673 | | 1,165 | | 188 | | *811* | | 415 | | 304 | 92 |
| 2 | Số khấu hao lũy kế | 52,074 | *51,795* | 3,559 | 30,831 | 16,510 | | 814 | | 81 | | *279* | | 39 | | 184 | 56 |
| 3 | Số khấu hao trong năm | 9,440 | *9,316* | 1,192 | 5,781 | 2,112 | | 195 | | 36 | | *124* | | 8 | | 98 | 18 |
| 4 | Giá trị còn lại | 43,814 | *43,282* | 4,821 | 24,840 | 13,163 | | 351 | | 107 | | *532* | | 376 | | 120 | 36 |
| Tỷ trọng TSCĐ/Tổng TS | |  | *98.79%* | *11.00%* | *56.69%* | *30.04%* | | *0.80%* | | *0.24%* | | *1.21%* | | *0.86%* | | *0.27%* | *0.08%* |
| II | Năm 2011 |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  |
| 1 | Nguyên giá | 110,897 | *109,855* | 10,218 | 66,286 | 31,843 | | 1,280 | | 228 | | *1,042* | | 478 | | 458 | 106 |
| 2 | Số khấu hao lũy kế | 60,824 | *60,429* | 4,741 | 36,088 | 18,508 | | 976 | | 116 | | *395* | | 46 | | 275 | 74 |
| 3 | Số khấu hao trong năm | 0 | *0* |  |  |  | |  | |  | | *0* | |  | |  |  |
| 4 | Giá trị còn lại | 50,073 | *49,426* | 5,477 | 30,198 | 13,335 | | 304 | | 112 | | *647* | | 432 | | 183 | 32 |
| Tỷ trọng TSCĐ/Tổng TS | |  | *98.71%* | 10.94% | 60.31% | 26.63% | | 0.61% | | 0.22% | | *1.29%* | | 0.86% | | 0.37% | 0.06% |

# PHỤ LỤC 04: HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

**(ĐÃ ĐƯỢC TÍCH HỢP VÀO BÀI TOÁN KẾ TOÁN)**

* + - * 1. **Báo cáo TSCĐ sử dụng thường xuyên:**
* Bảng kê chi tiết TSCĐ
* Thẻ tài sản
* Thẻ phụ tùng tài sản
* Tổng hợp khấu hao
* Chi tiết tăng giảm tài sản cố định.
* Báo cáo tổng hợp tăng giảm tài sản.
* Kiểm kê tài sản cố định.
  + - * 1. **Báo cáo TSCĐ quản trị tại đơn vị:**
* Bảng tổng hợp tăng giảm TSCĐ
* Báo cáo chi tiết tài sản theo nguồn
* Báo cáo chi tiết tài sản theo nguyên giá
* Thông báo tài sản hiện có theo đơn vị
* Thông báo tài sản giảm trong kỳ theo đơn vị
* Chi tiết tài sản hết khấu hao đầu kỳ.
* Chi tiết tài sản hết khấu hao trong kỳ.
* Chi tiết tài sản có đầu kỳ. Tài sản có khấu hao đủ cả kỳ.
* Chi tiết có biến động tăng khấu hao.
* Chi tiết có biến động giảm khấu hao.
  + - * 1. **Báo cáo tổng hợp**
* Báo cáo tổng hợp khấu hao theo nguồn vốn
* Báo cáo tổng hợp khấu hao theo tài khoản
* Bảng tổng hợp khấu hao TSCĐ theo nguồn vốn
* Bảng tổng hợp khấu hao TSCĐ theo tài khoản
* Báo cáo khấu hao tổng hợp của các đơn vị
* Báo cáo tổng hợp khấu hao theo nguồn vốn – tài khoản
* Khấu hao tài sản theo tài khoản
* Khấu hao tài sản theo nguồn vốn

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chuẩn mực Kế toán 03 – TSCĐ hữu hình ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Chuẩn mực Kế toán 03 – TSCĐ hữu hình ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Chuẩn mực Kế toán 04 – TSCĐ vô hình Ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày ngày 20/03/2006 Về việc ban hành Chế độ Kế toán DN.

5. Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày ngày 20/03/2006 Về việc ban hành Chế độ Kế toán DN.

6. Quyết định số 2066/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 Về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Thông tư số 06/2012/TT-BTC ngày 11/ 01/2012 Hướng dẫn thực hiện Thuế GTGT

8. Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 5/8/2010 Hướng dẫn cơ chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu

9. Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 Hướng dẫn thực hiện Thuế Thu nhập DN

10. Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

11. Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 V/v Hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu kho đòi,..

12. Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003

13. Luật DN số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005

14. Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008

14. Công văn số 336/VNPT-KTTKTC ngày 28/01/2010 Hướng dẫn việc thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC (chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ).

15. Quy chế Tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 183/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTKTC ngày 22/7/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn VNPT (nay là Hội đồng thành viên)

16. Quyết định số 247/QĐ-VNPT-KTTKTC ngày 15/1/2010 của Tổng Giám đốc Tập đoàn VNPT về thời gian sử dụng TSCĐ theo TT 203/2009/TT-BTC

17. Quyết định số 17/Q Đ-VNPT-H ĐQT-KTTKTC ngày 29/01/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn VNPT về thẩm quyền thanh lý, nhượng bán tài sản

18. Quyết định số 847 /QĐ-VNPT-TCKT ngày 29/6/2012 của Tổng Giám đốc Tập đoàn VNPT Về việc Ban hành bộ mã quản lý TSCĐ

19. Quyết định số 89/QĐ-VNPT-H ĐQT-KTTKTC ngày 18/5/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn VNPT về thẩm quyền xử lý tổn thất tài sản tại các đơn vị thành viên.

20. Quyết định số 2608/QĐ-VNPT-KTTKTC ngày 22/12/2006 của Tổng Giám đốc Tập đoàn VNPT Ban hành cụ thể chế độ kế toán DN